

TS. PHẠM MINH THIỀM (Chủ biên) - HÀ VĂN LỊCH

HỌC TỐT

NGỮ VĂN

NÂNG CAO

(THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI CỦA BỘ GD & ĐT)

10

TẬP 2



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỌC TỐT NGỮ VĂN

10

Nâng cao
TẬP 2

TS. PHẠM MINH THIẾM (Chủ biên)- HÀ VĂN LỊCH

HỌC TỐT
NGŨ VĂN 10
Nâng cao
TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Cuốn sách **Học tốt Ngữ văn 10** - tập 2 được biên soạn nhằm phục vụ kịp thời việc dạy và học môn Ngữ văn 10 theo chương trình (CT) Nâng cao do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Cấu trúc của sách được trình bày theo từng tuần, từng bài, và mỗi bài được gọi tên cụ thể là Đọc văn, Tiếng Việt và Làm văn như cách gọi trong chương trình Ngữ văn 10.

Nhóm biên soạn đã bám sát CT và sách giáo khoa (SGK) Ngữ văn 10, dựa trên cơ sở đó để thiết kế hệ thống câu hỏi và bài tập không chỉ đối với phần luyện tập mà còn đối với phần tìm hiểu nội dung của mỗi bài học. Với mục đích muốn giúp các em có được những kiến thức, kĩ năng, phương pháp và hứng thú trong việc giải quyết các bài tập ngữ văn trong chương trình, chúng tôi không soạn thành các câu trả lời sẵn, mà chỉ đưa ra những gợi ý, xây dựng hệ thống dàn bài, qua đó hình thành phương pháp trả lời cho các em. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng không quên cung cấp cho các em những tri thức, vốn văn học và tiếng Việt cần thiết để giúp các em hoàn thành các bài tập và bài học.

Khi sử dụng sách này, các em HS nên tìm lấy trong đó những gợi ý, định hướng và cả nội dung tri thức cần thiết, nhất là có thể học tập trong đó cách tổ chức các ý cho bài viết và câu trả lời của mình; tuyệt đối không lấy nó thay thế cho những suy nghĩ độc lập, hoặc quá lệ thuộc vào tài liệu để hạn chế khả năng tư duy sáng tạo của các em.

Hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn tốt, có thể cùng các em đi trên con đường học tập, tìm hiểu môn Ngữ văn.

Thay mặt nhóm biên soạn
TS. Phạm Minh Thiêm

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

GV: Giáo viên

HS: Học sinh

SGK: Sách giáo khoa

VD: Ví dụ

TK: Thế kỉ

THCS: Trung học cơ sở

ĐỌC VĂN:

BÀI PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG**Trương Hán Siêu****I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG**

1. "Bài phú sông Bạch Đằng" là dòng hoài niệm và suy ngẫm về chiến công lịch sử oanh liệt của người xưa trên sông Bạch Đằng. Qua đó tác giả thể hiện tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào dân tộc. Bài phú sử dụng hình ảnh điển tích có chọn lọc, kết hợp trữ tình hoài cổ với tự sự tráng ca, thủ pháp liên ngâm, hình thức đối đáp tạo nên những nét đặc sắc về nghệ thuật.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu một tác phẩm văn học trung đại viết theo lối phú cổ thể, kĩ năng phân tích những thủ pháp nghệ thuật có giá trị cao trong việc biểu hiện nội dung tư tưởng tác phẩm.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**Bài tập 1. Nhận xét về nhân vật "khách" trong đoạn 1?**

Gợi ý: Đọc kĩ chú thích từ "khách", đọc kĩ đoạn văn bài phú, phân tích các hình ảnh liệt kê về không gian rộng lớn, thời gian liên hoàn và ngữ điệu trang trọng qua các từ "chừ" nhấn mạnh ngắt nhịp trong các câu từ "Giương buồm giông gió chơi vơi" đến "Tam Ngô, Bách Việt". Từ đó nhận xét về nhân vật Khách:

- "Khách" là một người mang tính cách một tráng sĩ phóng khoáng, mạnh mẽ đồng thời cũng là một "tao nhân mặc khách" ham thích du ngoạn đi nhiều, biết rộng, làm bạn với gió trăng, qua nhiều miền sông bể.

- Khách tìm đến những địa danh lịch sử (đặc biệt là Bạch Đằng) để ngợi ca và suy ngẫm.

- Trước hình ảnh Bạch Đằng "Bát ngát", "thướt tha" với "nước trời" "phong cảnh ...", "bờ lau", "bến lách".. Khách có tâm trạng vui buồn lẫn lộn vui vì tự hào trước lịch sử oai hùng của dân tộc nhưng buồn vì tiếc nuối xót thương những anh hùng đã khuất. Đây là một nỗi buồn cao đẹp.

- Nhân vật "Khách" tuy có tính chất công thức của thể Phú song với ngòi bút tài hoa, Trương Hán Siêu đã thổi hồn vào thành một nhân vật sinh động. "Khách" chính là cái tôi tác giả - một con người mang tính cách tráng sĩ, tâm hồn nhạy cảm và tấm lòng ưu ái đối với lịch sử, đất nước.

Bài tập 2. Về nhân vật "bô lão" và câu chuyện các bô lão kể trong đoạn 2.

Gợi ý:

- Nếu ở đoạn 1, nhân vật "khách" là cái tôi nhà văn thì đến đoạn 2 nhân vật các bô lão là hình ảnh của tập thể vừa đại diện cho nhân dân địa phương, vừa là chứng nhân của lịch sử đồng thời cũng có sự phân thân của tác giả. Nhà văn tạo ra nhân vật "các bô lão" nhằm tạo nên những nhân vật có tính lịch đại để có được sự đối đáp tự nhiên từ đó dựng lên những trận thủy chiến Bạch Đằng (qua lời kể của các bô lão).

- Các bô lão kể chuyện xưa với ngôn từ sống động, lời lẽ trang trọng gợi nên cảm hứng lịch sử với âm điệu hào hùng. Những kỉ tích trên sông được tái hiện qua cách liệt kê sự kiện trùng điệp, các hình ảnh đối nhau bưng bưng không khí chiến trận với thế giằng co quyết liệt. Đây là chiến trận từ thời Ngô Quyền đến Trần Hưng Đạo nhưng trọng tâm là chiến thắng "buổi trùng hưng"... với trận thủy chiến ác liệt, dòng sông nổi sóng (Muôn dội thuyền bè tình kì pháp phối), khí thế "hùng hổ" "sáng chói", khói lửa mù trời, tiếng gươm khua, tiếng quân reo khiến "ánh nhật nguyệt chừ phải mờ/Bầu trời đất trù sắp đổi". Trận đánh "kinh thiên động địa" được tái hiện bằng những nét vẽ phóng bút khoa trương rất thần tình. Âm thanh, màu sắc, trực cảm, tượng tượng được tác giả vận dụng phối hợp góp phần tô đậm trang sử vàng chói lọi của dân tộc.

- Những hình ảnh điển tích được sử dụng một cách chọn lọc, phù hợp với sự thật lịch sử (Xích Bính, Hợp Phì, gieo roi...). Điều đó đã góp phần diễn tả tài đức của vua tôi nhà Trần và chiến thắng Bạch Đằng như một bài thơ tự sự đậm chất hùng ca.

- Kết thúc đoạn 1 tác giả viết: "Đến sông đây chừ hổ mặt/-Nhớ người xưa chừ lệ chan". Đây vẫn là lời các bô lão nhưng nghe trong đó có giọng của khách (tác giả). Niềm cảm hoài của các bô lão gặp niềm sùng sờ buồn tiếc của "khách" tạo nên sự cộng hưởng của cái tôi tác giả.

Bài tập 3. Phân tích đoạn 3.

Gợi ý:

Đoạn 3 của bài phú chứa nhiều suy ngẫm có chiều sâu triết lí. Lời ca của các bô lão mang âm hưởng của dòng sông sử thi, dòng sông cuộc đời, tất cả cứ thao thiết chảy ngày đêm. Một chân lí vĩnh cửu cũng chảy mãi như dòng sông: bất nghĩa thì tiêu vong, anh hùng thì lưu danh thiên cổ. Lời nối tiếp của khách có ý nghĩa tổng kết vừa ca ngợi công đức 2 vị vua anh minh, vừa bày tỏ khát vọng hoà bình muôn thuở, yếu tố được nhấn mạnh, nêu cao là "Bồi đầu đất hiểm, cốt mình đức cao". Đó là tư tưởng nhân văn hết sức cao đẹp.

Bài tập 4. Phân tích tính chất hoành tráng của bài phú?

Gợi ý: Tính chất hoành tráng của bài phú trước hết ở hình tượng dòng sông, một dòng sử thi cuộn cuộn "bát ngát sông kinh muôn dặm", "thuốt tha đuôi trĩ một màu", rồi "sông chìm giáo gãy, gò đồng xương khô".

Tính chất hoành tráng được thể hiện ở việc sử dụng điển cố. Những sự kiện lịch sử, những nhân vật lịch sử được dân ra rất phù hợp với sự thật lịch sử mà chỉ nghe nhắc tên thôi người đọc cũng có thể hình dung tính chất tráng ca của những sự kiện, nhân vật ấy.

Hình tượng tác giả với tầm vóc lớn lao, tư thế ngẩng cao đầu và niềm tự hào, kiêu hãnh về đất nước, lịch sử dân tộc góp phần làm cho tính chất hoành tráng của bài phú thêm đậm nét.

LÀM VĂN:—

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Xuất phát từ nguyên tắc chung là xây dựng kết cấu của văn bản thuyết minh phải theo một trình tự nhất định mà ta có một số hình thức kết cấu: theo trình tự thời gian, theo trình tự không gian, theo trình tự logic. Lựa chọn và sử dụng hình thức kết cấu nào là tùy thuộc vào đối tượng, mục đích thuyết minh và hình thức giao tiếp.

2. Rèn luyện kĩ năng tổ chức kết cấu văn bản thuyết minh.

II. GỢI Ý PHẦN LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc và chỉ ra hình thức kết cấu văn bản thuyết minh (SGK).

Gợi ý:

+ Văn bản *Vấn đề bảo vệ môi trường*.

Bài viết nêu lí do cần phải bảo vệ môi trường.

Tác giả bắt đầu từ thực tế ô nhiễm môi trường sau chiến tranh thế giới thứ hai. Tiếp đến, tác giả nói về việc nhà nữ sinh vật học Raxen Ca-xơ xuất bản tác phẩm "Mùa xuân lặng lẽ" vào năm 1962. Cuốn sách dự báo thảm họa môi trường, từ đó dấy lên phong trào bảo vệ môi trường. Đoạn cuối bài viết, tác giả quay về thời cổ đại, nói rõ việc ô nhiễm môi trường và tư tưởng bảo vệ môi trường đã có từ thời đó. Theo tác giả, phải kế thừa tư tưởng bảo vệ môi trường của người xưa.

Hình thức kết cấu như vậy là kết cấu theo thời gian. Tuy nhiên, phương pháp thuyết minh theo quan hệ nhân - quả đã dẫn tới kiểu kết cấu ngầm theo trình tự logic nữa.

+ Văn bản *Học thuyết nhân ái của Nho gia*.

Bài viết đề cập đến ý nghĩa, giá trị học thuyết nhân ái của Nho gia.

Tác giả bố cục bài viết thành 2 phần chính.

- Phần đầu cắt nghĩa nội hàm của "nhân", từ đó mở rộng phạm vi "ái tâm (tòng yêu) và khẳng định giá trị của học thuyết nhân ái trong việc xây dựng 'tình yêu nhân loại'".

- Phần sau, tác giả cắt nghĩa và mở rộng khái niệm đạo "trung" "thứ", mối quan hệ giữa "trung" và "thứ" trong mối quan hệ với "ái nhân" và ý nghĩa của "trung", "thứ" trong việc tu dưỡng đạo đức cá nhân. Từ đó, tác giả khẳng định cần mở rộng phạm vi áp dụng (*khắp thế giới*) của 2 khái niệm này.

Tác giả dùng phương pháp lập luận để thuyết minh. Vì vậy, văn bản trên được kết cấu theo trình tự lô-gic các khía cạnh của vấn đề. Văn bản có hệ thống lập luận rất chặt chẽ.

Bài tập 2. Xác định kết cấu văn bản thuyết minh cho lời tựa sách *Trích diễm thi tập*.

Gợi ý:

Bài thuyết minh cho lời tựa sách *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương cần sử dụng hình thức kết cấu theo trình tự lô-gic.

Dàn ý bài giới thiệu gồm các ý cơ bản sau:

- Giới thiệu xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của bài tựa.

- Giới thiệu nội dung bài tựa:

+ Bốn nguyên nhân chủ quan dẫn tới "thơ văn không lưu hành hết ở đời (Ít người am hiểu; Danh Nho bận rộn; Thiếu người tâm huyết; Chưa có lệnh vua).

+ Nguyên nhân khách quan (Thời gian, bình hòa).

+ Quá trình hoàn thành sách *Trích diễm thi tập*; kết cấu của sách.

+ Phần lạc khoản.

Qua bài tựa, cảm nhận được không khí thời đại, tâm tư tình cảm của tác giả, đặc biệt là tấm lòng trân trọng, niềm tự hào đối với di sản văn hoá dân tộc.

- Giới thiệu nghệ thuật của bài tựa: lập luận chặt chẽ, chất trữ tình hoà quện với chất nghị luận, luận điểm rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết.

ĐỌC VĂN: _____

THƯ LẠI DỤ VƯƠNG THÔNG

(Tái dụ Vương Thông thư)

Nguyễn Trãi**I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG**

1. Hiểu được *Thư lại dụ Vương Thông* của Nguyễn Trãi là một tác phẩm nghị luận sắc bén, mạnh mẽ, giàu sức thuyết phục. Bức thư đã thể hiện ý chí quyết thắng, tinh thần yêu chuộng hoà bình của quân dân ta. Bức thư cũng thể hiện chiến lược "công tâm" (đánh vào lòng người) của Nguyễn Trãi vì thế mà "có sức mạnh hơn mười vạn tinh binh".

2. Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu tác phẩm chính luận cổ.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc và nêu mục đích của bức thư?*

Gợi ý: Nguyễn Trãi thuyết phục Vương Thông ra hàng để không phải chứng kiến cảnh can qua, máu xương hao tổn không cần thiết, mà thất bại vẫn hoàn thất bại. Tất cả lời lẽ, dẫn chứng, tình lí đều nhằm thực hiện mục đích ấy.

Bài tập 2. *Tìm hiểu bố cục bức thư.*

Gợi ý: Bức thư có thể chia làm 3 phần lớn:

- Phần I: Từ đầu đến "Sao đủ để cùng nói việc binh được" (Nêu cao tư tưởng dùng binh, tầm quan trọng của "thời" và "thế").
- Phần II: Từ "Trước đây các ông..." đến "...bại vong có sáu" (Phân tích tình hình "trước đây" và "hiện nay" đặc biệt là 6 nguyên nhân dẫn tới bại vong tất yếu của quân giặc).
- Phần III: Còn lại (Khuyên giặc ra hàng).

Các phần trong bức thư tuân thủ theo mạch lô-gic vô cùng chặt chẽ: Lời khuyên phải có cơ sở tư tưởng trước nhất (*phần 1*). Trên cơ sở tư tưởng mà phân tích tình hình, chỉ ra nguyên nhân thất bại của đối phương (*phần 2*). Từ đó khuyên đối phương sớm hàng phục (*phần 3*). Mạch logic này thể hiện tính tối ưu trong nghệ thuật lập luận, không thể thay đổi.

Bài tập 3. *Tìm hiểu tư tưởng bức thư, tình thế và nguyên nhân thất bại của giặc.*

Gợi ý:

Tác giả mở đầu bức thư bằng tư tưởng dùng binh, một trong những tư tưởng quan trọng của binh pháp là hiểu biết "thời" và "thế": "Được thời và thế thì biến mất thành còn, hoá nhỏ thành lớn; mất thời không thế thì hoá mạnh ra yếu, yên lại thành nguy". Đây chính là điểm yếu nhất của đối phương trong tình hình hiện tại.

Bức thư chỉ rõ tình thế của giặc ở Trung Quốc cũng như Việt Nam: Ở Trung Quốc "Ngô mạnh không bằng Tần", phía Bắc có địch "Thiên Nguyên", phía Nam có nội loạn "Tâm Châu"... Ở Việt Nam giặc đang ở "kế cùng lực kiệt, lính tráng mỗi mệt, trong không lương thảo ngoài không viện binh" và điều quan trọng là làm "điều phi nghĩa" trái với lòng dân.

Trên cơ sở phân tích tình hình, tác giả vạch rõ sáu nguyên nhân dẫn tới thất bại của giặc minh: Bên trong thiếu thốn "người chết quân ốm" - Bên ngoài, "viện binh đã bại" - Trong nước còn phải lo "phòng thủ quân Nguyên".

- "Người chẳng sống yên, nhao nhao thất vọng" - nội bộ lục đục "gian thần", "chúa yếu" "xương thịt hại nhau" - Phía ta "trên dưới đồng lòng anh hùng tận lực".

Từ việc phân tích tình hình và sáu nguyên nhân dẫn đến thất bại khiến cho đối phương dù muốn hay không cũng phải thừa nhận "tâm phục khẩu phục", tác giả đưa ra lời khuyên chỉ ra con đường tất yếu là chỉ có ra hàng mới "xét rõ sự cơ, hiểu sâu thời thế". Ra hàng sẽ "bảo đảm được yên ổn" lại được "nước tôi" "phụng cống xưng thần".

Cuối cùng tác giả không quên chứng tỏ thực lực bằng việc thánh thức giặc "giao chiến" "một trận thư hùng". Như vậy, tất cả những điều đã nói không phải chỉ là nói suông.

Lí lẽ mạnh mẽ như "sức mạnh hơn mười vạn binh".

Bài tập 4. *Phân tích tư thế của người viết thư.*

Gợi ý: Đọc kĩ bức thư, chú ý lời xưng hô và các hình ảnh tiêu biểu để thấy được tư thế của người viết.

Mở đầu, tác giả xưng hô rất trang trọng "Thư kính đưa...". Tính chất trang trọng ấy được duy trì từ đầu đến cuối nhưng đọc kĩ sẽ thấy trong lời lẽ có sự châm biếm, mỉa mai, phê phán một cách kiên quyết, không kiêng dè đặc biệt những hình ảnh mang tính miệt thị: "hạng thất phu dốn hèn", "thê là có phải đại trượng phu không, hay chỉ là đàn bà thôi" "Cái lời đàn bà mang cái nhục khăn yếm"... Ngay trong cách xưng hô, mặc dù trang trọng gọi "các ông" nhưng xưng "ta", "chúng ta"... cũng ngầm đặt mình ở thế trên. Điều đó cho

thấy người viết ở tư thế chiến thắng, tư thế nắm chính nghĩa đang được "thời" và có "thế".

Bài tập 5. Phân tích niềm tin tất thắng và tinh thần yêu chuộng hoà bình.

Gợi ý: Bức thư thể hiện niềm tin tất thắng và tinh thần yêu chuộng hoà bình của tác giả và quân dân nước Việt. Điều này thể hiện rõ trên mọi phương diện từ việc đánh giá tình hình: Ta mạnh địch yếu đến việc chỉ ra sáu nguyên nhân dẫn đến bại vong tất yếu của địch. Từ việc khuyên địch ra hàng đến việc sẵn sàng thách thức "một trận thư hùng". Tinh thần yêu chuộng hoà bình thể hiện rõ ở cuối lời dụ (trước khi đưa ra lời thách thức): "Nếu muốn rút quân về nước, ta sẽ sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền ... theo như lệ trước". Điều này không chỉ thể hiện trên lời nói mà bằng việc làm cụ thể sau chiến thắng (Nguyễn Trãi đã đề cập đến trong Bình Ngô Đại Cáo).

Bài tập 6. Nhận xét về nghệ thuật lập luận của tác giả.

Gợi ý:

Nghệ thuật lập luận của tác giả sắc bén, khúc chiết, mạnh mẽ, giàu sức thuyết phục. Các dẫn chứng đều lấy từ thực tế, tiêu biểu và chân thực, bố cục rõ ràng, mạch lạc và hết sức lô-gic, phân tích vừa có lí vừa có tình, tất cả đều tập trung làm rõ tư tưởng, lập trường, quan điểm. Bức thư thể hiện tính mẫu mực trong nghệ thuật lập luận của một áng văn nghị luận cổ điển.

TIẾNG VIỆT:

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Nắm vững kiến thức khái quát về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, đặc biệt là các đặc điểm chung: tính hướng nội về cấu trúc văn bản; tính đa nghĩa; tính độc đáo về phong cách cá nhân. Từ đó, vận dụng vào bài luyện tập.

2. Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật được dùng trong những loại văn bản nào?

Gợi ý:

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật chủ yếu được dùng trong những loại văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm. Ngoài ra, nó có thể được vận dụng phối hợp trong nhiều loại văn bản khác (HS tìm ví dụ minh hoạ cho 2 ý trên).

Bài tập 2. Trình bày đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Gợi ý: Đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

- + Tính hướng nội về cấu trúc văn bản.
- + Tính nhiều tầng nghĩa (đa nghĩa).
- + Tính độc đáo về phong cách cá nhân.

(HS dựa vào SGK và ứng dụng vào thực tế tác phẩm văn học để giải thích và chứng minh cho 3 đặc điểm trên).

Bài tập 3. Phân tích bài phú và đoạn thơ sau đây để làm sáng tỏ đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Gợi ý:

a. Bài phú *Nhà nho vui cảnh nghèo* của Nguyễn Công Trứ.

Gợi ý: Đoạn trích *Nhà nho vui cảnh nghèo* là một đoạn tiêu biểu của *Hàn Nho phong vị phú* mang đầy đủ những đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Cần bám sát 2 ý chính: "cảnh nghèo" và niềm "vui" của "nhà Nho" trong cảnh nghèo để tìm ra những thành phần biểu thị thông tin khách quan, những thành phần biểu thị tình thái chủ quan, những thành phần xác định nghĩa tường minh và những thành phần xác định nghĩa hàm ẩn. Tất cả thống nhất thông qua hình tượng tác giả - nhà nho vui cảnh nghèo.

Khi phân tích cần chú ý: *Nhà nho vui cảnh nghèo* là một văn bản nghệ thuật thuộc thể loại phú, một thể loại mang những đặc trưng thi pháp của văn học trung đại song cũng đã toát lên tính độc đáo của phong cách cá nhân. Cần tìm hiểu phong cách "hàn Nho" của Nguyễn Công Trứ và đặc trưng của văn học trung đại để phân tích tính hướng nội, tính đa nghĩa và tính độc đáo của đoạn trích.

b. Đoạn trích bài thơ *Tràng Giang* của Huy Cận

Gợi ý: Đây là đoạn thơ tiêu biểu của Thơ mới (thơ hiện đại) và tiêu biểu cho phong cách thơ Huy Cận trước cách mạng. Cần tìm hiểu đặc trưng thơ mới và phong cách thơ Huy Cận, từ đó bám sát văn bản đoạn trích để phân tích các đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

- Tính thẩm mỹ của ngôn ngữ được thể hiện rõ qua việc hoà phối ngữ âm, ngữ nghĩa, những từ láy (*diệp diệp, song song*), khuôn ngữ âm (*tràng - giang*), những từ ngữ tương phản (*một cảnh/mấy dòng*)... đã hoà phối, cộng hưởng trong việc biểu đạt nỗi "buồn", "sầu" vốn là điểm riêng biệt của thơ Huy Cận.

- Đoạn thơ chứa đựng hệ thống ngôn ngữ xây dựng hình ảnh với nhiều tầng nghĩa: cảnh sông nước bát ngát, rợn ngợp; nỗi buồn mênh mông sâu thẳm; sự cô đơn lạc loài... đặc biệt là hình ảnh "củ một cành khô lạc mấy dòng" vừa là biểu tượng cho "cái tôi" nhà thơ, vừa cho thấy thân phận nổi nênh, bé nhỏ, lạc loài, cô đơn của kiếp người giữa dòng đời.

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Bài viết số 5 thuộc kiểu bài văn thuyết minh về một thể loại văn học, vấn đề văn học. Cần nắm vững đặc điểm, yêu cầu, cách làm bài thuyết minh để áp dụng vào một đề bài cụ thể.

2. Vận dụng kĩ năng sử dụng các phương pháp thuyết minh thích hợp.

II. GỢI Ý CÁC ĐỀ THAM KHẢO

Đề 1: *Giới thiệu ca dao Việt Nam.*

Gợi ý: Dựa vào phần *Tri thức đọc hiểu* bài *Một số bài ca dao yêu thương tình nghĩa* (SGK tập 1), bài viết cần đảm bảo các ý cơ bản sau:

- Giới thiệu khái quát về ca dao - dân ca (một thể thơ dân gian, thường được gắn liền với âm nhạc, diễn tấu... trong tổng thể nghệ thuật dân gian).

- Giới thiệu nội dung: diễn tả tình cảm, tâm trạng của một số kiểu nhân vật trữ tình trong ca dao.

- Giới thiệu đặc điểm nghệ thuật: Thể thơ phổ biến là lục bát, sử dụng các biện pháp phú (tả), tỉ (so sánh, ẩn dụ), hứng (gợi hứng) v.v...

Trong mỗi ý cần có những dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp.

Đề 2: *Giới thiệu đặc điểm văn bản văn học.*

Gợi ý: Nội dung kiến thức chủ yếu dựa vào bài *Văn bản văn học* (SGK tập 1). Bài viết cần thuyết minh được các ý sau:

- Giới thiệu khái quát văn bản văn học (văn bản sử dụng trong lĩnh vực văn học nghệ thuật).

- Giới thiệu các đặc điểm của văn bản văn học, gồm:

+ Đặc điểm ngôn từ: tính thẩm mỹ và nghệ thuật, giàu hình ảnh nhịp điệu, gợi cảm; tính nội chỉ (*ý nghĩa biểu hiện hình tượng*) và tính biểu tượng; tính đa nghĩa, giàu sức gợi...

+ Đặc điểm hình tượng: hình tượng không phải là bản sao thực tế mà do sáng tạo bằng tưởng tượng nhằm biểu hiện và khái quát về cuộc sống con người.

+ Đặc điểm ý nghĩa: Các lớp ý nghĩa của hình tượng: đề tài, chủ đề, cảm hứng, tính chất thẩm mỹ, triết lí nhân sinh...

+ Đặc điểm về cá tính sáng tạo của nhà văn: thể hiện ở cách nhìn, cách cảm, cách diễn đạt, ở hình ảnh, đề tài, chủ đề, ở tính chất thẩm mỹ, giọng điệu, các biện pháp nghệ thuật...

Trong quá trình giới thiệu cần sử dụng một số dẫn chứng phù hợp để lời thuyết minh giàu sức thuyết phục.

Đề 3: Giới thiệu phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Gợi ý: Nội dung bài viết dựa vào kiến thức ở bài *Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật* (SGK tập 2). Bài viết đảm bảo các ý cơ bản sau:

- Giới thiệu khái quát về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
- Giới thiệu đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:
 - + Tính hướng nội về cấu trúc văn bản
 - + Tính nhiều tầng nghĩa (đa nghĩa)
 - + Tính độc đáo về phong cách cá nhân.

Bài thuyết minh chủ yếu sử dụng phương pháp giải thích. Cần có dẫn chứng và lí lẽ để lời giải thích có sức thuyết phục.

Đề 4: Thuyết minh yêu cầu đọc - hiểu văn bản văn học.

Gợi ý: Dựa vào bài *Đọc hiểu văn bản văn học* (SGK tập 1). Bài viết đảm bảo các ý cơ bản sau:

- Giới thiệu chung về mục đích, yêu cầu của việc đọc hiểu văn bản văn học (Vì sao phải đọc hiểu văn bản văn học? Việc đọc - hiểu văn bản văn học có mục đích, yêu cầu gì?)

- Giới thiệu các mức độ đọc - hiểu văn bản văn học:
 - + Đọc hiểu văn bản ngôn từ
 - + Đọc hiểu hình tượng nghệ thuật
 - + Đọc hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả trong văn bản văn học.
 - + Từ đọc - hiểu đến thưởng thức văn học.

Phương pháp thuyết minh chủ yếu là giải thích, đòi hỏi người viết vận dụng lí lẽ, dẫn chứng, lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.

ĐỌC VĂN:

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ**(Bình Ngô đại cáo)****Nguyễn Trãi****I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG**

1. *Bình Ngô đại cáo* là bản anh hùng ca bất hủ của dân tộc Việt Nam, một "áng thiên cổ hùng văn", một bản tuyên ngôn độc lập mà ở đó tác giả đã kết hợp một cách tài tình sức mạnh của lí lẽ và giá trị biểu cảm của hình tượng nghệ thuật. Bài cáo nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu nước và ý thức tự tôn dân tộc. Đó là những yếu tố quyết định thắng lợi vẻ vang của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu một tác phẩm thuộc thể loại văn chính luận cổ điển với những đặc trưng riêng của thể cáo.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Giải nghĩa từ, nêu ý chính của các đoạn: 3, 4, 5.

Gợi ý:

Ý chính của các đoạn:

- Đoạn 3: Hình ảnh vị lãnh tụ nghĩa quân và những khó khăn buổi đầu.
- Đoạn 4: Quá trình kháng chiến giành thắng lợi của nghĩa quân. °
- Đoạn 5: Lời tuyên bố hoà bình, khẳng định ý nghĩa của cuộc kháng chiến

Bài tập 2. Phân tích hình tượng người anh hùng dân tộc Lê Lợi.

Gợi ý:

Ý chí quyết tâm tiêu diệt giặc Minh, giải phóng đất nước của nhân dân ta được thể hiện qua hình tượng người anh hùng dân tộc Lê Lợi - linh hồn cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tác giả đã khắc hoạ hình tượng Lê Lợi qua cách xưng danh khẳng khái (*Ta đây: núi Lam Sơn dấy nghĩa...*), lòng căm thù giặc sâu sắc (*ngẫm thù lớn... căm giặc nước...*), ý thức tự giác và nhiệt huyết cứu nước trở thành thường trực (*đau lòng nhức óc... nếm mật nằm gai... quên ăn vì giận... ngẫm trước đến nay... chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi...*), thái độ cầu hiền (*tám lòng cứu nước... còn dành phía ta*), tinh thần khắc phục khó khăn (*Khi Linh sơn... khắc phục gian nan*), khả năng thu phục lòng người tạo nên sức mạnh đoàn kết quân dân (*Nhân dân bốn cõi... đến như một người*).

mưu lược tài giỏi (*Thế trận xuất kì... lấy ít địch nhiều*)... Tác giả đã sử dụng những từ ngữ, điển cố, hình ảnh có sức biểu đạt lớn để dựng lên chân dung đầy đủ của người anh hùng dân tộc Lê Lợi khiến cho người đọc tự hào, ngưỡng mộ, cảm phục.

Bài tập 3. *Tìm hình ảnh so sánh, tương phản trong đoạn 4.*

Gợi ý: Với giọng văn đầy sáng khoái, cuốn cuộn như một bản anh hùng ca chiến thắng, với những hình ảnh so sánh và hình ảnh tương phản, tác giả đã miêu tả thành công khí thế chiến thắng của quân ta và sự thất bại thảm hại của giặc Minh trong đoạn 4 của bài Đại cáo.

Những hình ảnh so sánh, tương phản:

Nghĩa quân Lam Sơn	Quân Minh
- Sấm vang chớp giạt: trúc chẻ tro bay; thừa thắng ruổi dài... - Đưa lưỡi dao tung phá: bốn mặt vây thành; người hùng hổ; kẻ vượt nanh; gươm mài đá; voi uống nước; sạch không kinh ngạc.; tan tác chim muông; cơn gió to; tổ kiến hồng...	- Nghe hơi mà mất vía; nín thở cầu thoát thân; máu chảy thành sông; thây chất đầy nội... - Lê gối dâng tờ tạ tội; trời tay tự xin hàng; thây chất đầy đường; máu trôi đỏ nước; máu chảy trôi chày; thây chất thành núi; cỏ nội đầm đìa máu đen...

Đó là những hình ảnh "thể hiện quy mô vũ trụ, không lồ của sức mạnh chính nghĩa" (Trần Đình Sử). Bên cạnh việc sử dụng hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tương phản, tác giả còn sử dụng nghệ thuật liệt kê, trùng điệp, câu văn, nhịp điệu dài ngắn đan xen, sự biến hoá linh hoạt, tài tình tạo nên âm hưởng vừa hào hùng vừa mạnh mẽ vừa gợi cảm tráng ca vừa khắc họa khí thế rung trời, chuyển đất của nghĩa quân, vừa khắc họa sự tan tác tơi bời của quân giặc.

Bài tập 4. *Hãy chứng minh: "đại nghĩa" là tư tưởng chiến lược xuyên suốt bài cáo.*

Gợi ý: Tư tưởng "đại nghĩa" là tư tưởng chiến lược xuyên suốt bài cáo. Tư tưởng này thể hiện trên hai phương diện:

- Đối với nhân dân, đại nghĩa trước hết là đem lại cuộc sống yên ổn đồng thời bảo vệ độc lập, chủ quyền, hạnh phúc của dân. Do vậy phải chiến đấu đánh đuổi kẻ thù dân tộc. Đại nghĩa trở thành phương châm và vũ khí để đánh giặc (*đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo*).

- Đối với quân giặc, đại nghĩa thể hiện ở quan điểm chiến lược đánh giặc bằng "mưu phạt tâm công" (*dùng mưu lược, lí lẽ đánh vào lòng người*). Khi kẻ thù thất trận, ta không những không giết hại mà còn cấp lương thực, phương tiện cho về nước, dùng đại nghĩa để đối xử, không gây thù oán để hậu họa về sau.

Bài tập 5. Chỉ ra những luận điểm chính trong đoạn trích học và mối quan hệ của chúng.

Gợi ý:

Đoạn trích học (đoạn 3, 4, 5) có 3 luận chính:

- Vị lãnh tụ nghĩa quân và những khó khăn buổi đầu.
- Quá trình kháng chiến giành thắng lợi.
- Tuyên bố hoà bình, nêu cao ý nghĩa của cuộc kháng chiến.

Những luận điểm này có mối quan hệ chặt chẽ, lô-gic: bằng tấm lòng yêu nước, căm thù giặc và tài mưu lược, vị chủ tướng đã lãnh đạo nghĩa quân tiến hành cuộc kháng chiến giành thắng lợi. Lời tuyên bố đã khẳng định nền hoà bình, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử: kỉ nguyên độc lập.

Bài tập 6. Học thuộc lòng một trong số các đoạn trích đã học. Suy nghĩ kĩ về nội dung, nghệ thuật của bài và ghi nhớ những câu văn trích lược trong SGK.

HS cần đọc thêm mục *Tri thức đọc hiểu* để biết thêm thế nào là thể *cáo* và văn *biền ngẫu*.

ĐỌC VĂN:

NGUYỄN TRÃI

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Trãi là một vị anh hùng dân tộc, nhân vật toàn tài số một trong lịch sử phong kiến Việt Nam, đồng thời cũng là người chịu nỗi oan khiên thảm khốc hiếm có trong lịch sử. Qua cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi cần thấy được ông là một nhân cách lớn, một nhà văn hoá lớn, nhà tư tưởng lớn. Nguyễn Trãi đã đóng góp nhiều mặt cho dân tộc: văn hoá, lịch sử, địa lí... đặc biệt là văn học với ba mảng sáng tác chính: văn chính luận, thơ chữ Hán và nhất là thơ Nôm.

2. Rèn luyện kĩ năng tìm hiểu về tác gia văn học lớn thuộc giai đoạn văn học trung đại, kĩ năng khái quát tài liệu, các sự kiện để đưa ra những nhận xét, đánh giá đúng đắn, sâu sắc.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Phân tích các sự kiện quan trọng trong cuộc đời Nguyễn Trãi để thấy được chân dung con người và tâm vóc vĩ đại của ông.

Gợi ý:

- Nguyễn Trãi sống trong thời đại có nhiều biến động dữ dội: nhà Trần suy vi, Hồ Quý Ly lên thay, quân Minh xâm lược nước ta, cha ông là

Nguyễn Phi Khanh bị bắt đem về Trung Quốc cùng cha con Hồ Quý Ly và các triều thần. Nguyễn Trãi muốn làm tròn đạo hiếu nhưng theo lời cha dặn quay về "rửa nhục cho nước, trả thù cho cha". Cuộc đời Nguyễn Trãi là cuộc đời của một "trai thời loạn". Sự biến động dữ dội của lịch sử dẫn tới bi kịch mất nước nhưng từ trong bi kịch ấy, lòng yêu nước, chí căm thù, tinh thần quả cảm dám xả thân vì giang sơn xã tắc đã hun đúc những phẩm chất của một trang anh hùng.

- Nguyễn Trãi tìm đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, dâng *Lê Lợi Bình Ngô sách* và trở thành quân sư bên cạnh Lê Lợi, đưa cuộc khởi nghĩa đến ngày toàn thắng. Đây là thời kì bộc lộ rõ nhất thiên tài quân sự, chính trị, ngoại giao... ở Nguyễn Trãi.

- Bước sang thời kì hoà bình. Nguyễn Trãi chưa kịp thực hiện hoài bão xây dựng đất nước thái bình thịnh trị thì đời ông chuyển sang giai đoạn khó khăn, bi thảm: bị bọn lòng thần ghen ghét, bị vua nghi ngờ, bị bắt rồi không được trọng dụng, phải tìm về cuộc sống ẩn dật. Nguyễn Trãi tìm đến thiên nhiên nhưng tấm lòng trung quân, ái quốc vẫn "đem ngày cuốn cuộn nước triều đông".

- Vụ án Lệ chi viên khiến Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Đây là vụ án lớn nhất, là nỗi oan khiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên qua đây cũng thấy được vị trí, chỗ đứng của người anh hùng trong lòng nhân dân và dân tộc. Hơn 20 năm sau, vua Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi (*Úc Trai tâm thượng quang khuê tảo*), những trước tác của ông tuy bị cấm, bị đốt song vẫn tìm thấy gần như nguyên vẹn trong lòng dân.

Bài tập 2. *Nêu những đóng góp lớn về văn hoá, văn học của Nguyễn Trãi.*

Gợi ý:

Nguyễn Trãi có những đóng góp lớn cho nền văn hoá dân tộc. Sáng tác của ông thuộc nhiều lĩnh vực: văn học, lịch sử, địa lí, quân sự...; các thể loại gồm: văn chính luận, văn khoa học (chữ Hán), thơ (chữ Hán và chữ Nôm) v.v... Loại sáng tác nào của ông cũng có ý nghĩa khai mở cho đời sau. Về lịch sử, Nguyễn Trãi có *Lam Sơn thực lục*, về địa lí có *Dư địa chí*. Văn chính luận (chính trị, quân sự) có *Quân trung từ mệnh tập*; thơ chữ Hán có *Úc Trai thi tập*, thơ chữ Nôm có *Quốc âm thi tập* v.v... Thơ văn của Nguyễn Trãi mang tính mẫu mực cổ điển. Thơ chữ Hán của ông điêu luyện, tinh tế, tao nhã. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi là tập thơ Nôm sớm nhất còn lại đến ngày nay, tập thơ thể hiện ý thức về tiếng nói dân tộc cũng là ý thức ự tôn dân tộc trên lĩnh vực văn hoá, văn học.

Bài tập 3. Tìm hiểu, phân tích tư tưởng yêu nước, thương dân, triết lí và tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi.

Gợi ý: Thơ văn Nguyễn Trãi có những đặc điểm sau đây:

- Luôn xuất phát từ quan điểm tư tưởng “lấy dân làm gốc” (dân vi bản, xã tắc vi quý, quân vi khinh), tư tưởng đó hoà quyện với tinh thần yêu dân, yêu nước.
- Có ý thức xây dựng nhân cách con người mang tinh thần nhân văn cao đẹp (hiếu học, trọng đức, trọng tài, đem tài đức cống hiến cho dân, cho nước, cho đời).
- Triết lí giản dị mà sâu sắc, giàu trải nghiệm về cuộc đời, thể hiện nhân cách cứng cỏi, trong sáng, thích làm điều thiện, không tham danh lợi.
- Tình yêu thiên nhiên, coi thiên nhiên là bầu bạn.
- Tâm hồn tình tứ, phong lưu, lãng mạn.

Lưu ý: Dùng dẫn chứng trong các bài đã học (*Cánh ngày hè*, *Đại cáo bình Ngô*, *Thư lại dụ Vương Thông*) cùng những dẫn chứng trong bài (*Mục II (2) - SGK*).

Bài tập 4. Tại sao nói: Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho thi ca tiếng Việt.

Gợi ý:

Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho thơ ca tiếng Việt, vì những tác phẩm thơ ca bằng chữ Nôm của ông có vị trí khai mở cho nền thơ ca nước nhà. Cụ thể, những đóng góp của ông là:

- *Quốc âm thi tập* là tập thơ tiếng dân tộc sớm nhất còn lại đến ngày nay.
- Thơ Nguyễn Trãi dùng nhiều hình ảnh đẹp mang tính dân tộc (bên cạnh những hình ảnh có tính ước lệ trong văn học Hán).
- Nguyễn Trãi đưa nhiều từ thuần Việt vào thơ, đặc biệt ca dao, tục ngữ, từ láy...
- Nguyễn Trãi sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn (như các bài *Cánh ngày hè*, *Cây thông* v.v...) chưa từng có trước đó, coi như một thể đặc trưng của thơ tiếng Việt, phổ biến trong thế kỉ XV, XVI.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

(Tiếp theo)

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Ngoài những đặc điểm chung. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật còn có các đặc điểm diễn đạt. Cần nắm các đặc điểm diễn đạt: về ngữ âm, chữ viết, về từ ngữ, ngữ pháp, về các biện pháp tu từ và bố cục, trình bày từ đó vận dụng kiến thức vào bài luyện tập.

2. Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào việc đọc hiểu văn bản và làm văn.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Trình bày những đặc điểm diễn đạt của phong cách ngôn ngữ văn bản nghệ thuật.

Gợi ý: Dựa vào mục II (SGK tập 2) để trả lời câu hỏi theo các đặc điểm về các mặt: ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp, biện pháp tu từ, bố cục, trình bày... Cần kết hợp lí thuyết với ví dụ cụ thể trong các tác phẩm đã học, đã đọc.

Sau đây là các đặc điểm chính:

- + Các âm thanh và chữ viết cũng có giá trị phối nghĩa, gợi nghĩa.
- + Từ ngữ chính xác, đa nghĩa và có sức biểu cảm...
- + Các kiểu câu trúc câu được sử dụng đa dạng và theo dụng ý thẩm mỹ...
- + Thường dùng nhiều phong cách ngôn ngữ, trong đó chủ yếu là phong cách nghệ thuật; sử dụng phổ biến các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ, hài thanh, sóng đôi cú pháp...
- + Coi trọng bố cục cân đối, hài hoà và độc đáo...

Bài tập 2. Phân tích câu văn và đoạn thơ sau để làm sáng tỏ những đặc điểm diễn đạt của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (SGK).

Gợi ý:

Mục đích của bài luyện tập này là vận dụng kiến thức vào thực hành làm sáng tỏ những đặc điểm diễn đạt: ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, câu...

- a. "Tự bèn hơi xuân tốt lại thêm
 Dầy bông lạ màu thâu đêm
 Tình thư một bức phong còn kín
 Gió nơi đâu gượng mở xem".

(Nguyễn Trãi - Cây chuối)

Đây là một đoạn trong bài thơ *Cây chuối* của Nguyễn Trãi, một bài thơ thể hiện cái nhìn tình tứ, tâm hồn lãng mạn của tác giả. Về diễn đạt, đây là đoạn thơ thất ngôn xen lục ngôn gieo vần ở cuối giống bài thơ thất ngôn khác. Cho đến nay vẫn có nhiều ý kiến khác nhau về tính chất ẩn dụ của các hình ảnh thơ đặc biệt là hình ảnh "Tình thư một bức phong còn kín" chỉ biết rằng chính điều này đã tạo nên tính đa nghĩa hấp dẫn của bài thơ. Lối diễn đạt đan xen giữ một câu thất (7 chữ) với một câu lục (6 chữ) cũng tạo nên một âm hưởng rất lạ.

b. *Cối xay tre, nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.*

(Thép Mới - *Cây tre Việt Nam*)

Gợi ý:

Các dấu hiệu chứng minh câu văn trên có đặc điểm của phong cách nghệ thuật:

- Về ngữ âm: câu văn có sự phối âm (*quay - nay - xay*) rất giàu chất nhạc, đọc lên nghe êm ái (thuận tai); Câu văn có 4 ngữ đoạn, tạo thành 4 nhịp, chậm đều nhịp nhàng gợi những vòng quay của chiếc cối xay thóc.

- Về từ ngữ: câu văn có nhiều từ ngữ mộc mạc, chân quê, gợi chất thôn dã, mang tính dân tộc.

- Về ngữ pháp, cấu trúc câu có nhiều dấu hiệu khác với văn xuôi thông thường: các dấu phẩy được đặt vào vị trí ngắt nhịp chứ không phải ngắt theo thành phần câu, làm cho câu văn có chất thơ...

- Về tu từ, câu văn có những dấu hiệu của ẩn dụ nhân hoá: cối xay tre là biểu trưng cho người nông dân Việt Nam, cần cù, nhẫn nại...

c. *"Đốc lên khúc khuỷu đốc thăm thăm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"*

(Quang Dũng - *Tây Tiến*)

Gợi ý:

- + Về ngữ âm: Ba câu đầu gồm nhiều thanh trắc, góp phần diễn tả con đường gập ghềnh, sự khó khăn, gian khổ... Câu thứ tư gồm toàn thanh bằng, gợi nên cảm giác chơi vơi.

- + Về từ ngữ:

- Các từ láy giàu sức gợi tả, gợi cảm (*khúc khuỷu, thăm thăm, heo hút*).

- Các danh từ, động từ chuyển nghĩa rất "đắt": *cồn* [mây], [súng] *ngửi* [trời], [mưa] *xa khơi*...

- + Về các biện pháp tu từ: đoạn thơ sử dụng phép đối (*ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống*), phép lặp (*dốc... đốc; ngàn thước.... ngàn thước...*).

ĐỌC VĂN:

BÀI TỰA SÁCH *TRÍCH ĐIỂM THI TẬP***(Trích điểm thi tập tự)****Hoàng Đức Lương****I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG**

1. Bài tựa sách *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức Lương là một bài tựa hay với sự kết hợp giữa việc trình bày và biểu cảm cùng lập luận chặt chẽ. Qua bài tựa, ta thấy được phần nào không khí thời đại, hiểu được tâm tư, tình cảm của tác giả đặc biệt tấm lòng trân trọng, tự hào của tác giả về di sản văn hoá do ông cha ta để lại.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu một văn bản cổ viết theo thể *tựa* vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. *Tìm hiểu lí do khiến "thơ văn không lưu truyền hết ở đời". Định dàn ý cho các luận điểm.*

Gợi ý: Trong phần đầu của bài tựa, tác giả trình bày bốn lí do khiến thơ văn không lưu truyền hết ở đời:

- Lí do thứ nhất: Chỉ có thi nhân mới thấy được cái hay, cái đẹp của thi ca. Có thể đặt tên cho lí do này là: *Ít người am hiểu*.

- Lí do thứ hai: Người có học thì bận rộn chốn quan trường hoặc lận đận trong khoa cử, ít để ý đến thơ ca. Đặt tên: *Danh sĩ bận rộn*.

- Lí do thứ ba: Có người quan tâm đến thơ ca nhưng không đủ năng lực và kiên trì. Đặt tên: *Thiếu người tâm huyết*.

- Lí do thứ tư: Triều đình chưa quan tâm. Đặt tên: *Chưa có lệnh vua...*

Bài tập 2. *Đọc đoạn văn từ "Vì bốn lí do kể trên..." đến "... mà không rách nát tan tành". Có phải đây là lí do thứ năm khiến "thơ văn không lưu truyền hết ở đời"? Hãy đặt một tên gọi.*

Gợi ý: Ngoài bốn lí do thuộc về chủ quan, tác giả còn nêu lí do thuộc về khách quan.

Đoạn tiếp theo từ "Vì bốn lí do kể trên..." đến "... mà không rách nát tan tành" là lí do thứ năm: thời gian và binh hoả có sức huỷ hoại ghê gớm. Đoạn văn kết lại bằng một câu hỏi tu từ có ý nghĩa phủ định: ... "thì còn giữ mãi

thế nào được mà không rách nát tan tành?" Câu hỏi biểu hiện nỗi xót xa của tác giả trước thực trạng đau lòng. Đó là nguyên nhân thôi thúc tác giả làm sách *Trích diễm thi tập*. Có thể đặt tên: *Thời gian, bình hòa*.

Bài tập 3. Cho biết động cơ soạn sách, thái độ khiêm tốn của tác giả?

Gợi ý: Phần tiếp theo, tác giả trình bày động cơ khiến mình phải sưu tầm, tuyển chọn thơ ca dân tộc để soạn *Trích diễm thi tập*. Đó là:

- Thực trạng tình hình sách vở về thơ ca Việt Nam rất hiếm "không khảo cứu vào đâu được". Người học làm thơ như Hoàng Đức Lương "chỉ trông vào thơ bách gia đời nhà Đường".

- Nhu cầu bức thiết phải biên soạn sách *Trích diễm thi tập* bởi vì "một nước văn hiến, xây dựng đã mấy trăm năm, chẳng lẽ không có quyển sách nào có thể làm căn bản".

Đó là những động cơ thôi thúc tác giả soạn sách *Trích diễm thi tập*.

Việc làm thì hết sức lớn lao, công phu và ý nghĩa, không phải ai muốn cũng làm được. Song, tác giả thể hiện thái độ hết sức khiêm tốn. Đây là thái độ thường thấy của người phương Đông thời trung đại. Hoàng Đức Lương tự coi mình là "tài hèn sức mọn", khi nói về việc đưa thơ của mình vào cuối các quyển, tác giả nói "mạn phép phụ thêm những bài vụng về do tôi viết".

Bài tập 4. Hoàng Đức Lương đã làm những gì để hoàn thành bộ sách?

Gợi ý: Để hoàn thành *Trích diễm thi tập* Hoàng Đức Lương đã phải: "tìm quanh hỏi khắp" để sưu tầm thơ ca của những người đi trước. Rồi tác giả "thu lượm thêm thơ của các vị hiện đang làm quan trong triều". Sau đó là công việc biên soạn "chọn lấy bài hay" rồi "chia xếp theo từng loại". Tác giả đặt tên sách là *Trích diễm*, gồm 6 quyển. Đây là công việc đòi hỏi tốn nhiều thời gian, công sức, người không tâm huyết sẽ không thể làm được.

Bài tập 5. Cho biết nghệ thuật trình bày luận điểm kết hợp với biểu cảm của tác giả?

Gợi ý: Bài tựa lập luận chặt chẽ, chất trữ tình hoà quyện vào chất nghị luận. Tác giả trình bày luận điểm một cách rõ ràng, mạch lạc và khúc chiết. Lòng yêu nước được thể hiện ở thái độ trân trọng di sản văn hoá của cha ông, niềm đau xót trước thực trạng. Qua lời tựa, người đọc còn thấy được cả không khí thời đại cùng tâm trạng của tác giả.

SỬ KÍ THÁI PHÓ TÔ HIẾN THÀNH

(Trích *Đại Việt sử lược*)

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Thấy được nhân cách đáng kính của Tô Hiến Thành: cương trực, giữ nghiêm phép nước, chí công vô tư; tiền tài, danh vọng, uy quyền không thể khuất phục. Qua nhân vật Tô Hiến Thành, tác giả tự hào về nhân cách con người Việt Nam, không khuất phục trước cường quyền, đặt quyền lợi dân tộc lên trên quyền lợi cá nhân.

Cách viết sử biên niên của sử gia *Đại Việt sử lược* là khắc hoạ tính cách nhân vật lịch sử qua việc lựa chọn hoàn cảnh, sự kiện, lời nói, việc làm... của nhân vật.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu cái hay, cái đẹp của một tác phẩm lịch sử viết theo thể biên niên.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Dựa vào bài học, hãy cho biết những sự kiện lịch sử năm 1175 có liên quan tới vận mệnh đất nước?

Gợi ý:

Những sự kiện lịch sử có liên quan tới vận mệnh đất nước năm 1175:

- Năm 1175, Lí Anh Tông mất, con trai thứ là Long Cán mới hai tuổi lên nối ngôi trước linh cữu, mọi việc triều chính, cụ thể là việc phò Long Cán lên ngôi, đều giao cho Thái phó Tô Hiến Thành. Vì vậy, Tô Hiến Thành là người quyết định sự thành bại của Long Cán.

- Thái hậu Đỗ Thuy Châu muốn lập Long Sưởng (anh Long Cán) và phế Long Cán. Long Sưởng và Long Cán đều là con đẻ của thái hậu Đỗ Thuy Châu. Trước đây Sưởng đã được lập làm Thái Tử. Nhưng tháng 9 năm 1174, vì có lỗi bị giáng làm Bảo Quốc Vương. Theo *Đại Việt sử lược*, "Sưởng có tính háo sắc" đã từng nghe theo lời mẹ (lúc đó là Hậu) ngầm chuyện tư tình với Nguyên phi Từ Thị (lúc đó đang được vua sủng ái). Từ Thị đem hết hành trang của Sưởng bạch lại với Anh Tông, vì thế mà Sưởng bị phế.

Như vậy, việc Long Sưởng hay Long Cán lên ngôi quan hệ nghiêm trọng tới vận mệnh quốc gia. Trách nhiệm ấy đè nặng lên vai Thái phó Tô Hiến Thành.

Bài tập 2. Nhận xét về Thái hậu qua các mảnh khoé, thủ đoạn của bà.

Gợi ý: Thái hậu biết rõ vai trò quyết định là ở Tô Hiến Thành. Vì vậy, bà đã từng bước mua chuộc, lôi kéo Thái phó.

- Tranh thủ Thái phó đi sứ, Thái hậu hối lộ vợ của Tô Hiến Thành để nhờ bà thuyết phục chồng. Việc làm này quá tinh vi, xảo quyệt vì người ta thường nói "lệnh ông không bằng công bà".

- Thái hậu dùng danh vọng, phú quý làm mối trực tiếp mua chuộc Tô Hiến Thành. Lời của Thái hậu vừa đánh trúng tâm lí của người lớn tuổi vừa có vẻ đúng về phía Tô Hiến Thành.

- Thất bại trước sự cứng rắn của Tô Hiến Thành, Thái hậu liêu lĩnh, bất chấp Vương pháp triệu Quốc Bảo Vương Long Sướng vào để lập làm vua.

Tóm lại: Thái hậu dùng đủ mọi thủ đoạn. Nếu Tô Hiến Thành là người tham lợi, cả nể, sợ hãi hoặc không giữ đúng phép nước thì mưu kế của Thái hậu sẽ thành công. Sở dĩ Thái hậu thất bại vì Tô Hiến Thành không biết sợ, không cả nể, không tham lợi và đặc biệt kiên quyết giữ nghiêm phép nước.

Bài tập 3. Nhận xét về bản lĩnh Tô Hiến Thành qua việc ông đã đánh bại âm mưu của Thái hậu.

Gợi ý: Tô Hiến Thành đã từng bước đánh bại âm mưu của Thái hậu:

- Ông dùng đạo lí làm người, trách nhiệm của một tể tướng và tín ngưỡng của dân tộc để thuyết phục vợ không nhận hối lộ.

- Ông dùng lời dạy của Khổng Tử và cách đối xử với người quá cố trong truyền thống dân tộc để trực tiếp bác lời dụ dỗ của Thái hậu.

- Ông kiên quyết dùng pháp luật để nghiêm trị kẻ vi phạm pháp luật. Không thuyết phục được Thái hậu bằng lí lẽ, Tô Hiến Thành đành phải dùng đến uy quyền của luật pháp.

Qua đó, ta thấy rõ những phẩm chất đáng quý của Tô Hiến Thành: hiền đức, cương trung, giữ nghiêm kỉ cương phép nước (*phủ quý bất năng dâm, uy vũ bất năng khuất*). Nên nhớ, giữa vua, Thái hậu và Thái phó, người có quyền tối cao không phải là Thái phó song Tô Hiến Thành đã không sợ uy quyền bởi ông làm đúng. Điều đó cho thấy bản lĩnh vững vàng, dù có chết cũng bảo vệ đến cùng phép nước, lợi ích quốc gia.

Bài tập 4. Phân tích kịch tính của đoạn hai.

Gợi ý: Đoạn hai là đoạn mà kịch tính được đẩy lên cao. Khi Thái hậu hỏi "Nếu có mệnh hệ nào, ai thay ông?". Theo logic thông thường (*xét cả về lí cả về tình*) ai cũng nghĩ Tô Hiến Thành sẽ tiến cử Vũ Tán Đường, vì Vũ Tán Đường chức cao hơn Trần Trung Tá, lại gần gũi, có nhiều ân tình với Tô Hiến Thành. Nhưng thật bất ngờ khi Tô Hiến Thành trả lời "chỉ có Trung Tá

mà thôi". Khi Thái hậu nhắc đến ân tình của Tấn Đường, Tô Hiến Thành không ngả theo Thái hậu cũng không giải thích, chỉ đáp "Thái hậu hỏi người thay thần nên thần nói tới Trung Tá: nếu hỏi người hầu hạ phụng dưỡng thần thì phi Vũ Tấn Đường còn ai nữa?" Thật bất ngờ và cũng thật mỉa mai, tiếng cười bật ra từ nghịch lí: chọn người thay chức tể tướng kiêm Thái uý hay chọn người "hầu hạ phụng dưỡng?"

Lúc này Tô Hiến Thành ốm nặng, sắp qua đời vậy mà trí tuệ vẫn sáng suốt, bản lĩnh vẫn vững vàng (thậm chí còn hóm hỉnh) và vẫn đầy trách nhiệm đối với đất nước.

Người viết sử đã thông qua đối thoại ngắn gọn để vừa đẩy cao kịch tính vừa lột tả đến tận cùng những phẩm chất của nhân vật lịch sử Tô Hiến Thành.

Bài tập 5. Anh (chị) có thích nhân vật Tô Hiến Thành không? Lí do anh (chị) thích nhân vật Tô Hiến Thành?

Gợi ý: Mỗi người có thể có những mẫu người khác nhau để ngưỡng mộ, khâm phục, kính trọng... Tô Hiến Thành cũng là mẫu người của một thời, là tấm gương của lòng cương trực, trung nghĩa. Ông có những phẩm chất rất đáng được người đời sau trân trọng.

Bài tập 6. Nhận xét về cách viết sử của tác giả qua đoạn trích.

Gợi ý: Tác giả viết sử biên niên theo lối tóm lược, vừa tôn trọng sự thật vừa tuân thủ trình tự thời gian. Hai sự kiện xảy ra ở hai thời điểm khác nhau (1175 và 1179) nhưng liên hệ mật thiết tới nhân vật lịch sử vì thế, việc ghép hai sự kiện là có dụng ý, nhằm làm nổi bật tính cách, phẩm chất nhân vật. Nhà sử học không trực tiếp miêu tả tâm lí mà qua việc làm, lời nói để người đọc tự phán xét, đánh giá.

Ngôn ngữ ngắn gọn, kiệm lời nhưng vẫn bộc lộ được thái độ khen chê. Tác giả đã "treo gương răn cho đời sau" (Ngô Sĩ Liên).

LÀM VĂN:

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Củng cố kiến thức về các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh: kết cấu theo trình tự thời gian; kết cấu theo trình tự không gian và kết cấu theo trình tự lô-gíc. Mỗi quan hệ giữa nội dung văn bản với hình thức kết cấu thể hiện tính thống nhất chặt chẽ tạo nên giá trị nghệ thuật của văn bản.

2. Rèn luyện kĩ năng làm văn thuyết minh, đặc biệt là kĩ năng tạo cho văn bản một kết cấu hợp lí.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Đọc 2 văn bản thuyết minh (trong SGK) và phân tích mối quan hệ giữa nội dung và hình thức kết cấu của hai văn bản đó.

Gợi ý:

a. Văn bản thứ nhất: *Chu Văn An - Nhà sư phạm mẫu mực.*

+ Nội dung: Thuyết minh về một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử văn hoá dân tộc- Chu Văn An. Bài thuyết minh tập trung thể hiện tính cách, phẩm chất con người Chu Văn An, đặc biệt là phẩm chất của một "nhà sư phạm mẫu mực".

+ Bố cục văn bản gồm 3 phần:

- Phần đầu: Giới thiệu tên tuổi, quê quán, năm sinh, năm mất của Chu Văn An.

- Phần chính: Giới thiệu con người, cuộc đời, sự nghiệp của Chu Văn An.

- Phần kết: Đánh giá của người Việt Nam hiện nay đối với Chu Văn An.

+ Phần chính của bài giới thiệu được chia làm 2 phần, mỗi phần sử dụng một kiểu kết cấu phù hợp với nội dung.

- Phần thứ nhất: Từ "*Chu Văn An từ hồi còn trẻ...*" đến "*... Sau ông mất tại đó*" (Giới thiệu con người, cuộc đời, phẩm chất tính cách của Chu Văn An).

Tác giả sử dụng hình thức kết cấu theo trình tự thời gian để có cái nhìn tổng thể. Có thể nhận thấy rất rõ hình thức kết cấu này qua các từ ngữ chỉ thời gian: Từ hồi còn trẻ - Sau khi thi đỗ - Ngày càng lan xa - Đến đời vua Trần Minh Tông - Đến đời Dụ Tông - Sau ông mất tại đó.

- Phần thứ hai: từ "*Theo thư tịch cũ...*" đến "*... không thể so sánh được*". Phần này giới thiệu sự nghiệp, vị trí tài năng của Chu Văn An, đặc biệt nhấn mạnh tư cách "nhà sư phạm mẫu mực". Tác giả sử dụng hình thức kết cấu theo các mặt, các khía cạnh. Có thể nhận thấy hình thức kết cấu này qua các từ ngữ: Chu Văn An viết nhiều sách, Chu Văn An còn là một nhà đông y, được thờ ở Văn Miếu...

+ Như vậy, các đoạn, các ý trong văn bản được bố cục chặt chẽ, hợp lí. Đây là hình thức kết cấu tối ưu để làm nổi bật một Chu Văn An "chính trực, kiên định" và một Chu Văn An "thầy giáo giỏi của muôn đời".

b. Văn bản thứ hai: *Ra-ma-y-a-na.*

+ Nội dung văn bản giới thiệu tác phẩm văn học cổ nổi tiếng- sử thi *Ra-ma-y-a-na*.

+ Bố cục bài viết gồm 3 phần:

- *Phần thứ nhất:* Giới thiệu nguồn gốc, quá trình lưu truyền và kết cấu của bộ sử thi *Ra-ma-y-a-na*.

- *Phần thứ hai:* Giới thiệu cốt truyện. Tác giả sử dụng hình thức kết cấu theo lối tóm tắt các sự kiện chính của tác phẩm. Đây là phần chính của bài viết, giúp người học nắm được tinh thần cơ bản của tác phẩm.

- *Phần thứ ba:* Giới thiệu giá trị nội dung tư tưởng và sức ảnh hưởng của bộ sử thi *Ra-ma-y-a-na*.

Đây là hình thức kết cấu của những bài giới thiệu tác phẩm trong từ điển văn học. Hình thức kết cấu này giúp người đọc có được cái nhìn tổng quát đầy đủ về tác phẩm.

Bài tập 2. Xác định hình thức kết cấu cho bài thuyết minh.

a. Thuyết minh một tác gia văn học:

Gợi ý:

Thuyết minh một tác gia văn học cần đảm bảo các nội dung:

- Giới thiệu tiểu sử, khái quát những nét nổi bật về tư tưởng, đạo đức, phong cách sống... Phần này nên vận dụng hình thức kết cấu theo trình tự thời gian. VD: Lúc nhỏ làm gì, ở đâu?... Lớn lên làm gì?...

- Giới thiệu sự nghiệp văn học (các tác phẩm chính, những giá trị chủ yếu về nội dung và nghệ thuật).

- Giới thiệu ảnh hưởng của tác gia với văn hoá, văn học dân tộc.

b. Thuyết minh một tác phẩm văn học:

Gợi ý:

Thuyết minh một tác phẩm văn học cần đảm bảo các nội dung sau:

- Giới thiệu về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời, vị trí của tác phẩm.

- Giới thiệu kết cấu tác phẩm: nếu là thơ thì giới thiệu cảm xúc chủ đạo, nếu là truyện thì tóm tắt cốt truyện.

- Giới thiệu giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

- Giới thiệu ảnh hưởng của tác phẩm đối với đời sống hoặc với lịch sử văn học...

ĐỌC VĂN:

SỬ KÍ

THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

(Trích *Đại Việt sử kí toàn thư*)

Ngô Sĩ Liên

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Phương pháp viết sử, đặc biệt là sử biên niên của *Đại Việt sử kí toàn thư* là kết hợp giữa biên niên với tự sự, lấy thời gian làm trục chính, trên cơ sở đó, các sự kiện lịch sử được trình bày theo trình tự: năm, mùa, tháng, ngày... Tính chất văn trong tác phẩm lịch sử có những đặc điểm riêng. *Đại Việt sử kí toàn thư* nói chung và phần bài viết về Thái sư Trần Thủ Độ nói riêng đã đạt tới trình độ một tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo. Tác giả chọn lọc sự kiện, tạo tình huống và cách giải quyết tình huống kịch tính, gây bất ngờ, hồi hộp cho người đọc.

Qua tác phẩm sử kí *Thái sư Trần Thủ Độ*, tác giả ngợi ca nhân cách chính trực, giữ vững phép nước, chí công vô tư của nhân vật lịch sử nổi tiếng Trần Thủ Độ. Từ đây, bài sử kí nêu cao lòng tự hào về con người Việt Nam.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu được cái hay cái đẹp của một tác phẩm lịch sử có nhiều giá trị văn học.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Giải thích một số từ ngữ, lập dàn ý cho đoạn trích.

Gợi ý:

+ Xem phần chú thích bên dưới mỗi trang của văn bản để hiểu nghĩa của các từ: "người hặc", "người hiền", "sinh tử".

Quốc mẫu: từ gọi tắt của "Linh từ quốc mẫu", ở đây chỉ người vợ của Trần Thủ Độ.

Công chúa: Nguyên là Hoàng hậu của vua Lí Huệ Tông, khi nhà Lí mất, bà bị giáng làm công chúa rồi lấy Trần Thủ Độ.

Vậy: Quốc mẫu hay công chúa đều chỉ vợ của Trần Thủ Độ.

+ Dàn ý của đoạn trích có 3 phần:

- Phần mở đầu: Thông báo hai sự kiện: Thái sư Trần Thủ Độ mất và danh hiệu ông được truy tặng.

- Phần chính: Kể về bốn sự kiện, mỗi sự kiện bộc lộ một khía cạnh nhân cách của Trần Thủ Độ.

- + Đối với người "hặc" tội mình.
- + Đối với người lính giữ thêm cấm.
- + Đối với kẻ cậy nhờ xin chức tước.
- + Đối với thói gia đình trị, kéo bè kết đảng.
- Phần cuối: Lời đánh giá của tác giả về Trần Thủ Độ.

Bài tập 2. Phân tích nhân cách, phẩm chất con người Trần Thủ Độ qua bốn sự kiện?

Gợi ý:

+ Kể về cuộc đời Trần Thủ Độ, sử gia Ngô Sĩ Liên đã chọn bốn sự kiện, mỗi sự kiện bộc lộ một khía cạnh về nhân cách Trần Thủ Độ:

- *Sự kiện thứ nhất:* Trần Thủ Độ với người hặc.

Thông thường, người ta ghét kẻ vạch tội lỗi hoặc khuyết điểm của mình. Trần Thủ Độ không như vậy. Ông nhận "đúng như lời người ấy nói" và thật bất ngờ, ông "lấy tiền lụa thưởng cho anh ta". Sự kiện này cho thấy Trần Thủ Độ không chỉ thẳng thắn, nghiêm khắc đối với bản thân mà còn khích lệ người trung thực, dũng cảm vạch tội lỗi, sai lầm của người khác cho dù người đó ở ngôi vị cao.

- *Sự kiện thứ hai:* Trần Thủ Độ với người lính giữ thêm cấm.

Nghe vợ nói, Thủ Độ giận, sai bắt người về nhưng sau khi vặn hỏi, Thủ Độ không những không trách tội mà còn thưởng. Như vậy, ông đã khích lệ mọi người giữ nghiêm phép nước cho dù họ có làm ảnh hưởng đến gia đình riêng của mình.

- *Sự kiện thứ ba:* Trần Thủ Độ với người xin làm "câu đương"

Quốc mẫu trực tiếp xin Trần Thủ Độ cho người nọ nên ông đã có cách ứng xử rất tế nhị: đồng ý với vợ, ghi tên họ nhưng gọi lên và ra điều kiện (chặt một ngón chân). Như vậy Trần Thủ Độ vừa không làm mất lòng Quốc mẫu (vợ) vừa răn đe những kẻ ỷ thế, cậy quen biết để xin xỏ chức tước khi không đủ tư cách đảm nhiệm.

- *Sự kiện thứ tư:* Trần Thủ Độ với việc làm tướng của người anh trai. Lẽ thường, khi anh mình được vua ban chức tước, người em phải mừng và nhận nhưng Thủ Độ đã kiên quyết từ chối. Đây là việc làm thể hiện thái độ chống lại thói gia đình trị, kéo bè kết đảng, sử dụng những người không có thực lực.

Qua bốn sự kiện trên, tác giả đã khắc họa thành công chân dung Thái sư Trần Thủ Độ. Đó là người biết lắng nghe sự phê bình của người khác, biết khích lệ những người ngay thẳng, dũng cảm, giữ nghiêm phép nước, chống

lại những thói xấu: ý quyền thế, dựa quen biết, anh em dè kéo bè đảng, xin chức tước, mưu cầu quyền lợi cá nhân, gia đình... Đó là một nhân cách lớn, là tấm gương sáng cho muôn đời, muôn người đặc biệt là những người có chức, có quyền.

Bài tập 3. Phân tích lối viết sử bất ngờ, kịch tính nhưng kiệm lời của tác giả.

Gợi ý: Để làm nổi bật chân dung nhân cách Trần Thủ Độ, tác giả đã có lối viết sử hấp dẫn, tạo những yếu tố bất ngờ, kịch tính nhưng lại rất kiệm lời. Qua mỗi sự kiện, người đọc đều thấy rõ điều đó. Kết quả các sự kiện luôn ngược với dự đoán của người đọc. Trước người hặc tội mình, ta tưởng Trần Thủ Độ sẽ nổi giận rồi trừng phạt nhưng ngược lại, thật bất ngờ khi ông trả lời: "Đúng như lời người ấy nói" và bất ngờ hơn nữa, thương tiên lựa cho người ấy. Tác giả đưa người đọc đi hết từ bất ngờ này đến bất ngờ khác, bất ngờ sau lớn hơn bất ngờ trước. Với người lính canh thêm cam, ban đầu Thủ Độ "giận", "sai đi bắt" nhưng thật bất ngờ khi ông nói: "Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì nữa?" rồi ban thưởng anh ta. Sự kiện với người xin chức *cán dương* còn bất ngờ và thú vị hơn. Cái gạt đầu và việc ghi tên họ, quẻ quán của người nọ cho thấy Thủ Độ hoàn toàn đồng ý. Ngay cả việc gọi người ấy lên cũng cho thấy ông không quên. Song thật bất ngờ khi ông đòi chặt một ngón chân anh ta khiến anh ta phải cầu xin. Với người ngoài thì như vậy còn với anh mình thì thế nào? Trong lúc ta tưởng Trần Thủ Độ sẽ nhận và tạ ơn vua thì ông đã buông một câu nói đầy cương quyết và chặt chẽ để từ chối.

Thái sử Trần Thủ Độ là một tác phẩm sử kí có giá trị văn học nghệ thuật lớn.

LÀM VĂN:

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Trên cơ sở kiến thức về văn bản văn học, các đặc điểm chung và đặc điểm diễn đạt của văn bản văn học, bài học này nêu lên cách đọc - hiểu văn bản văn học: đọc - hiểu nghĩa từ, câu, đoạn; đọc - hiểu mạch ý; cảm nhận hình tượng và khái quát tư tưởng, quan điểm của tác phẩm hoặc đoạn trích.

2. Rèn luyện kĩ năng vận dụng các yêu cầu đọc - hiểu văn bản văn học vào hoạt động đọc và cảm thụ tác phẩm, đoạn trích tác phẩm văn học.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI, BÀI TẬP

A. PHẦN BÀI HỌC

Câu 1. Đọc - hiểu nghĩa từ và ý nghĩa của câu, đoạn trong văn bản văn học.

Gợi ý:

+ Về 2 câu thơ trong bài *Tổ lòng* của Phạm Ngũ Lão:

"Cùng danh nam tử còn vương nợ"

"Luông then tại nghe chuyện Vũ hầu".

Đáp án: B.

Giải thích: Các phương án trả lời A và C đều có mặt tương như đúng nhưng phương án (B) là xác đáng vì căn cứ vào nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hẹp, nghĩa rộng của từ ngữ thì 2 câu thơ biểu hiện chí khí của một vị tướng có bản lĩnh, có nhân cách muốn noi gương Vũ hầu (*Gia Cát Lượng*).

+ Về đoạn văn từ "Gươm mài đá, đá núi cũng mòn" đến "Tổ kiến hồng sứt toang đẽ vỡ" trong *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi.

Đáp án: C.

+ Từ hai ví dụ trên có thể thấy thơ văn luôn có "ý tại ngôn ngoại" (ý ở ngoài lời) có nghĩa là ngôn ngữ thơ văn luôn mang tính đa nghĩa, hàm ẩn, phải "đọc" được nghĩa hàm ẩn phong phú của ngôn từ.

Câu 2. Đọc - hiểu mạch ý của đoạn văn.

Gợi ý:

- Đoạn văn trong bài *Hiển tài là nguyên khí của quốc gia* (Thân Nhân Trung) gồm hai ý:

+ Thứ nhất: hiển tài là nguyên khí của quốc gia;

+ Thứ hai: việc "vun trồng nguyên khí" của các bậc thánh đế.

Hai ý này có quan hệ nhân - quả.

- Các đoạn trong bài tựa sách *Trích điểm thi tập* (Hoàng Đức Lương) ngoài đoạn mở đầu và phần lạc khoản có bảy đoạn: bốn đoạn đầu tác giả nêu bốn nguyên nhân chủ quan; đoạn thứ năm nêu nguyên nhân khách quan dẫn tới việc "thơ văn không lưu truyền hết ở đời". Đoạn sáu và bảy nêu lên động cơ và quá trình hoàn thành bộ sách. Các đoạn, các ý có quan hệ chặt chẽ (năm đoạn trên là nguyên nhân, hai đoạn dưới là giải pháp).

- Bài *Thái phó Tô Hiến Thành* và bài *Thái sư Trần Thủ Độ* đều có cách bố cục: nêu ngày tháng mất của nhân vật trước, sau đó kể lại một số sự kiện lúc nhân vật còn sống. Đó là bút pháp "*cái quan định luận*" (Đáp án: B).

Câu 3. Cảm nhận hình tượng văn học.

Gợi ý:

- Truyện *Chử Đồng Tử* có nhiều chi tiết hay và độc đáo: chi tiết người cha côi khổ lại cho con trước lúc chết; chi tiết Tiên Dung gặp Chử Đồng Tử ở bãi

cát; chi tiết xuất hiện và biến mất của toà lâu đài... Các chi tiết đó tập trung làm nổi bật hình tượng nhân vật và chủ đề tác phẩm.

- Hình tượng người ở ẩn trong bài *Thú nhàn* của Nguyễn Bình Khiêm được thể hiện qua phong thái ung dung nhàn nhã (hai câu đầu), cuộc sống đạm mà thanh (câu 5 và 6); khí tiết thanh cao, xa rời vòng danh lợi (câu 3 và 4), tìm đến say đắm "xem phú quý tựa chiêm bao" (2 câu kết).

Câu 4. Khái quát tư tưởng, quan điểm của tác phẩm và đoạn trích.

Gợi ý:

- Tư tưởng bài tựa sách *Trích điểm thi tập* có thể khái quát như sau: Qua nỗi đau xót trước thực trạng một đất nước văn hiến mà "không có quyền sách nào để làm căn bản", thơ văn không thể lưu truyền vì nhiều lí do, tác giả bày tỏ lòng yêu nước, ý thức trân trọng di sản văn hoá cha ông, không ngại vụng về soạn ra sách.

- **Đáp án:** C.

B. PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Bài tập 1. Những yêu cầu của việc đọc - hiểu văn bản văn học. Nêu rõ nội dung cụ thể của từng yêu cầu.

Gợi ý: Những yêu cầu của việc đọc - hiểu văn bản văn học là:

a. Đọc hiểu nghĩa từ và ý nghĩa của câu, đoạn trong văn bản văn học phải hiểu được nghĩa của từ ngữ (nghĩa hẹp, nghĩa rộng, nghĩa thực, nghĩa bóng...) từ đó hiểu ý nghĩa chính của các câu văn, đoạn văn.

b. Đọc hiểu mạch ý của đoạn văn, tức phải hiểu được đại ý, bố cục của đoạn văn, bài văn...

c. Cảm nhận hình tượng văn học: từ các hình ảnh, chi tiết, hiểu và cảm nhận một cách tổng thể về nội dung, ý nghĩa của hình tượng.

d. Khái quát tư tưởng, quan điểm của tác phẩm hoặc đoạn trích. Tư tưởng chính là nội dung quan trọng nhất. Tư tưởng chỉ được khái quát trên cơ sở đọc hiểu câu chữ, mạch ý và hình tượng. Đọc hiểu văn bản văn học mà không rút ra được tư tưởng thì coi như mới chỉ đọc mà chưa hiểu.

Bài tập 2. Thể nghiệm, liên tưởng, tưởng tượng có tác dụng thế nào đối với việc đọc - hiểu văn bản văn học.

Gợi ý:

Các yếu tố: thể nghiệm, liên tưởng, tưởng tượng có tác dụng rất lớn trong việc đọc - hiểu văn bản văn học. Thể nghiệm là sống với tác phẩm, đặt mình vào hình tượng. Liên tưởng, tưởng tượng vốn là thao tác tư duy hiệu quả của nhà văn. Không thể nghiệm, không liên tưởng, tưởng tượng sẽ không hiểu được những điều nhà văn muốn gửi gắm qua ngôn từ và hình tượng trong tác phẩm.

ĐỌC VĂN:**CHUYỆN CHÚC PHÁN SỰ ĐẾN TẢN VIÊN***(Tản Viên từ phán sự lục- Nguyễn Dữ)***I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG**

1. *Chuyện chúc phán sự đến Tản Viên* là một truyện đặc sắc trong *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Truyện có ý nghĩa hiện thực rõ ràng và ý nghĩa nhân đạo sâu sắc. Hồn ma tướng giặc họ Thôi là hiện thân của sự giả trá, gian xảo. Tử Văn tiêu biểu cho những con người cương trực, dũng cảm, yêu nước, trọng công lí, chống tà ma nhưng vẫn trọng thần linh. Qua câu chuyện, tác giả biểu hiện lòng tin vào những con người có lòng thiện, có bản lĩnh, dù phải chết cũng không sợ. Họ tất sẽ chiến thắng.

Chuyện chúc phán sự đến Tản Viên tiêu biểu cho đặc trưng thể loại truyện kì với tính chất kì ảo. Truyện được kể một cách hấp dẫn, cốt truyện được kết cấu như một xung đột giàu kịch tính.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu một tác phẩm văn học cổ được viết theo thể truyện kì, nhận diện kết cấu, cách xây dựng xung đột sắp xếp tình tiết trong một truyện truyền kì.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Phân tích các sự kiện từ "Đốt đến xong..." đến "...bỏ người ấy vào ngục Cửu u".

Gợi ý:

a. Đoạn truyện từ "Đốt đến xong, chàng về nhà" ... đến "...bỏ người ấy vào ngục Cửu u" có 3 sự kiện lớn:

- Tử Văn gặp hồn ma tướng giặc họ Thôi.
- Tử Văn gặp thần Thổ Công.
- Tử Văn gặp Diêm Vương.

b. Tử Văn đã giải quyết từng sự việc một cách bản lĩnh. Khi thấy "một người... đội mũ trụ... tự xưng là cư sĩ" đòi dựng trả ngôi đền, "Tử Văn mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưỡng tự nhiên". Khi thấy "một ông già áo vải mũ đen, phong độ nhàn nhã". Tử Văn kinh ngạc "sao mà nhiều thần quá vậy?". Đến Vương phủ, mặc dù không khí rùng rợn, lại bị đe dọa, vu cáo, bị Diêm Vương mắng, uy hiếp... Tử Văn vẫn khẳng khái: "Ngô Soạn này là kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian".

c. Các sự kiện xảy ra đối với Tử Văn trong thời gian 2 ngày. Đó là hai ngày Tử Văn bị bắt xuống hầu Diêm Vương. Trong hai ngày ấy, Tử Văn gặp hồn ma tướng giặc họ Thôi, Thố Công và Diêm Vương. Các cuộc gặp gỡ này rất ly kì.

d. Trước khi đốt đền, Tử Văn "tắm gội sạch sẽ, khăn trời". Điều đó cho thấy Tử Văn lấy con người và lòng trong sạch, thái độ thành kính của mình mong trời chia sẻ, thấu hiểu, soi xét. Hành động của Tử Văn xuất phát từ ý thức rõ ràng: "Thấy sự gian tà thì không chịu được" chứ không phải việc làm động chạm thần linh.

2. Nhân vật Bách hộ họ Thôi thể hiện tâm lí, tính cách qua các chi tiết:

- Ở nhà Tử Văn, hắn tự xưng là cư sĩ, dùng đạo Nho để buộc tội Tử Văn, lấy oai linh quý thần để hăm dọa không được thì tức giận, thể thốt, phất áo ra đi.

- Ở Vương phủ, hắn đến trước Tử Văn để kêu cầu, lừa dối cả Diêm Vương. Tử Văn cứng cỏi, hắn cũng ngoan cố vu vạ. Sợ bị phát giác, hắn nhận tội một cách lập lờ, lại còn xin Diêm Vương khoan dung cho Tử Văn.

Đúng là sống cướp nước, chết cướp đền, Bách hộ họ Thôi vô cùng gian trá, xảo quyệt.

Bài tập 2. Qua lời giới thiệu về Tử Văn và nguyên nhân đốt đền của chàng, anh(chị) thấy tính cách Tử Văn bộc lộ thế nào?

Gợi ý: Qua lời giới thiệu về Tử Văn và nguyên nhân đốt đền của chàng, ta thấy Tử Văn là con người "khảng khái", "nóng nảy" và "cương trực". Tử Văn là người coi trọng công lí, bất bình trước cái xấu, cái ác lộng hành làm mưa làm gió.

Bài tập 3. Truyện kể về cuộc đấu tranh sống còn giữa hai thế lực: Một bên là con người (do Ngô Tử Văn đại diện), một bên là thần linh ma quỷ (Minh ti, hồn ma Bách hộ họ Thôi). Nội ý nghĩa của cuộc đấu tranh này? Các thế lực thần linh, ma quỷ đã phản ánh điều gì trong thời đại Nguyễn Dữ?

Gợi ý:

- Cuộc đấu tranh giữa hai thế lực có ý nghĩa hiện thực cụ thể và ý nghĩa nhân đạo sâu sắc: Lên án giặc ngoại xâm, tố cáo sự cấu kết của thần quyền, phản ánh hiện thực xã hội với cái nhìn tin tưởng vào chính nghĩa thắng gian tà.

- Thế lực thần linh, ma quỷ đã phản ánh về cái ác, cái xấu, cái gian trá, bất công hoành hành trong thời đại Nguyễn Dữ.

Bài tập 4. Phân tích các yếu tố truyền kì.

Gợi ý: Chuyện chức phán sự đền Tản Viên ngay từ nhan đề đã đưa người đọc bước vào thế giới ly kì, biến ảo. Truyện toàn viết về thần linh (Thố công, Đức thánh Tản Viên), ma quỷ (Diêm Vương, hồn ma tướng giặc) rồi chuyện

chết đi sống lại (*Tử Văn chết hai ngày rồi còn trở về; chết để nhận chức phán sự đền Tản Viên*). Điều đáng nói ở đây là cốt lõi hiện thực đã được lồng vào một cốt truyện kì ảo. Người đọc bị mê hoặc bởi bức màn kì ảo để rồi khi đọc hết, suy ngẫm về các nhân vật, tình tiết... sẽ nhận ra giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

TIẾNG VIỆT:

LUYỆN TẬP VỀ LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Củng cố những kiến thức về các bình diện liên kết trong văn bản.
2. Rèn luyện kĩ năng nhận diện, phân tích liên kết trong văn bản, từ đó vận dụng vào việc đọc- hiểu văn bản và làm văn.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu hỏi 1. Kể tên các phép liên kết hình thức. Cho ví dụ:

Gợi ý:

+ Có 4 phép liên kết hình thức: phép nối, phép lặp, phép thế và phép liên tưởng.

- *Ví dụ về phép nối:* "Ngôi nhà cũ xa dần, phong cảnh làng cũ cũng mờ dần. Nhưng lòng tôi không chút lưu luyến" (Lỗ Tấn).

- *Ví dụ về phép lặp:* "Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hy sinh để bảo vệ con người..." (Thép Mới).

- *Ví dụ về phép thế:* "Một nhà kia có hai anh em, cha mẹ mất sớm. Họ chăm lo làm lụng nên trong nhà cũng đủ ăn" (Cây khế).

- *Ví dụ về phép liên tưởng:* "Nhân dân là bể/ Văn nghệ là thuyền/ Thuyền xô sóng dậy/ Sóng đẩy thuyền lên" (Hồ Chủ tịch).

Bài tập 2. Nhận xét tính liên kết của đoạn trích.

Gợi ý:

Đoạn trích (SGK) có 7 câu. Xét hình thức sẽ tương các câu có liên kết nhưng xét nội dung thì các câu không có sự liên kết. Câu 1 đang nói "Cắm bơi" đáng lẽ câu 2 phải nói đến sông, hồ, ao... nhưng lại nói "mặt đường" (*Không ai bơi trên mặt đường cả!*). Câu 3 và 4 có vẻ liên kết với câu 2 nhưng cũng không hợp lí với nội dung câu 1. Câu thứ 5 đang tả trạng "bồng bềnh" trên dãy núi Pú Hồng thì câu 6 lại chuyển sang nói về "tính chất quyết định đến gió mùa Đông Bắc" của dãy núi. Câu 7 lại có nội dung ca ngợi đã nước

sang trang mới. Như vậy, những nội dung thông báo khác nhau được xếp cạnh nhau một cách thiếu lô-gíc.

Đoạn trên thiếu sự thống nhất về đề tài, chủ đề nên viết lang thang, tản mạn. Đó không phải là đoạn văn hoàn chỉnh.

Bài tập 3. So sánh hai đoạn văn (trong SGK).

Gợi ý:

+ Đoạn ban đầu trình bày nội dung theo 3 ý: Kết quả đạt được - Những khuyết điểm - Đề nghị khen thưởng.

+ Đoạn viết lại cũng với 3 ý nhưng trật tự thay đổi: Những khuyết điểm - Những kết quả đạt được - Đề nghị khen thưởng.

Ở đoạn viết lại, nội dung được trình bày hợp lí hơn bởi vì ở đoạn ban đầu chỉ điểm qua thành tích rồi nhấn mạnh khuyết điểm mà đề nghị khen thưởng sẽ không thể chấp nhận. Đoạn viết lại sử dụng kết cấu: "Tuy...nhưng..." nhấn mạnh thành tích là chính nên đề nghị khen thưởng là hợp lí, dễ được chấp nhận.

Bài tập 4. Phân tích tác dụng của phép liên kết.

Gợi ý:

+ Đoạn a) sử dụng phép lặp (từ "vua"), phép thế ("diễn đó") và phép lược ("rước vào"). Phép liên kết tạo cho đoạn văn diễn đạt nội dung một cách chặt chẽ, linh hoạt, lô-gíc.

+ Đoạn b) sử dụng phép lặp (Cụm từ "văn học dân gian" lặp lại ba lần) vừa tạo liên kết vừa nhấn mạnh ý cần diễn đạt.

+ Đoạn c) chủ yếu sử dụng phép lặp các từ ngữ: "hai anh em", "anh", "em", "vợ"... Bên cạnh đó còn sử dụng phép nối "nhưng", "còn" và phép thế: "họ", "(thấy) thế". Các phương tiện liên kết có tác dụng thể hiện mối quan hệ giữa các nhân vật. Người đọc luôn có suy nghĩ đối sánh về các quan hệ ấy. Phép thế còn tránh cho việc diễn đạt rườm rà, trùng lặp không cần thiết.

Bài tập 5. Điền từ thích hợp.

Gợi ý:

- Đoạn a: Điền từ "nhưng" (phép nối).

- Đoạn b: Điền cụm từ "của văn học dân gian" (phép lặp).

- Đoạn c: Điền từ "Đó" (phép thế).

Bài tập 6. Phân tích trên cơ sở bài viết số 5.

Gợi ý:

Xem lại bài viết của anh (chị), trả lời các câu hỏi chính sau đây:

+ Bài viết gồm mấy đoạn? (Mở bài, thân bài, kết bài có rõ ràng không?)

+ Đoạn thân bài gồm mấy ý lớn? Các ý lớn liên kết với nhau bằng những phương tiện nào? Có đoạn văn, câu văn nào dùng để liên kết các đoạn, các ý. Có cần sửa lại để đoạn văn chặt chẽ hơn không?

+ Đoạn kết gồm mấy ý nhỏ. Các ý đã khái quát được nội dung bài viết chưa? Có cần bổ sung hay viết lại không?

LÀM VĂN:

TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Nắm vững cấu trúc văn bản cần thuyết minh, yêu cầu của việc tóm tắt và cách tóm tắt văn bản thuyết minh để áp dụng vào luyện tập.

2. Bước đầu hình thành kỹ năng tóm tắt, trích dẫn ý kiến từ một văn bản thuyết minh.

II. GỢI Ý TRẢ TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Văn bản (SGK): "Nho giáo và văn học"

Gợi ý: Đọc kỹ văn bản, ghi lại những câu văn thể hiện tập trung các ý chính, tìm quan hệ giữa các ý, viết các văn bản tóm tắt theo yêu cầu cụ thể.

a. Những câu thể hiện tập trung các ý chính của văn bản:

- "Nho giáo ảnh hưởng tới văn học".

- Nó (Nho giáo) cũng có một quan niệm văn học riêng.

Nho giáo khích lệ sự phát triển của văn học.

Văn bản nói về mối quan hệ giữa Nho giáo và văn học. Văn bản tóm tắt cần thể hiện được các ý chính và mối quan hệ này.

b. Đoạn văn tóm tắt trong khoảng 5 dòng:

Văn bản nói về mối quan hệ giữa Nho giáo và văn học. Theo đó, Nho giáo ảnh hưởng tới văn học và cũng có quan niệm riêng về văn học. Bài viết đã triển khai quan niệm văn học của Nho giáo, những biểu hiện của quan niệm ấy trong "xã hội chịu ảnh hưởng Nho giáo", và kết luận: "Nho giáo khích lệ sự phát triển của văn học".

c. Đoạn văn tóm tắt trong khoảng 2 dòng:

Nho giáo ảnh hưởng tới văn học. Những quan niệm văn học riêng của Nho giáo. Kết luận: Nho giáo khích lệ sự phát triển của văn học.

Bài tập 2. Văn bản (SGK): Tri thức văn hoá.

Gợi ý: Đọc kĩ văn bản, ghi lại những câu mang ý chính rồi diễn đạt các ý chính thành văn bản tóm tắt sau đó kiểm tra độ chính xác của văn bản tóm tắt so với nguyên bản.

a. Những câu mang ý chính của bài :

- Chính những quan niệm (hay sự hiểu biết) là nguồn gốc của mọi nền văn minh và văn hoá.

- Kết luận khoa học bác bỏ quan điểm "trái đất là trung tâm vũ trụ"... đã phá tan bức màn đen của đêm trường trung cổ, đưa loài người sang thời kì Phục Hưng.

- Anh-xtanh... phủ nhận sự tồn tại của chất ê-te, phủ nhận luôn cả hai tuyệt đối của khoa học cổ điển ...bằng thuyết tương đối .

b. Có thể tóm tắt như sau:

"Đâu là điểm tựa của đức tin duy trì trường tồn của nhân loại ? Đó là những tri thức cơ bản về thế giới (quan niệm và sự hiểu biết) - nguồn gốc của mọi nền văn minh và văn hóa.

Cô-péc-ních bác bỏ thuyết "trái đất là trung tâm vũ trụ, xé tan các nhận thức mê tín của "đêm trường trung cổ" đưa loài người sang thời kì Phục Hưng.

Anh-xtanh phủ nhận sự tồn tại của chất ê-te, phủ nhận luôn cả hai cái tuyệt đối của khoa học cổ điển (không gian tuyệt đối và thời gian tuyệt đối) bằng thuyết tương đối, mở đầu cho nền khoa học và công nghệ hiện đại.

Bài tập 3. Tóm tắt phần tiểu dẫn về Trương Hán Siêu và bài Phú Sông Bạch Đằng.

Gợi ý: Đọc kĩ phần tiểu dẫn về Trương Hán Siêu và Bài Phú sông Bạch Đằng (SGK- trang 3) tóm tắt thành hai ý chính:

1. Trương Hán Siêu: tiểu sử - cuộc đời - con người
2. Bài Phú Sông Bạch Đằng: Hoàn cảnh sáng tác, giá trị tư tưởng nghệ thuật.
(Văn bản tóm tắt chỉ cần trong khoảng 5 dòng đến 7 dòng)

LÀM VĂN:

BÀI VIẾT SỐ 6

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Bài viết số 6 là bài viết văn bản thuyết minh về tác gia và tác phẩm văn học. Cần nắm vững đặc điểm, yêu cầu, phương pháp của kiểu bài thuyết minh, lựa chọn hình thức kết cấu phù hợp cho bài thuyết minh. Để làm tốt

bài viết số 6, cần nắm vững các tri thức về tác giả, tác phẩm đã học nhất là từ học kì II.

2. Rèn luyện kĩ năng viết bài hoàn chỉnh: nhận thức đề, bố cục bài viết, cách diễn đạt, trình bày...

II. GỢI Ý CÁC ĐỀ THAM KHẢO

Đề 1. Giới thiệu *Bài phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu.

Gợi ý:

- Bài viết cần đảm bảo nội dung kiến thức và hình thức kết cấu của một văn bản giới thiệu tác phẩm văn học.

- Đối với "Bài phú sông Bạch Đằng" của Trương Hán Siêu: Phải giới thiệu được hoàn cảnh ra đời, giá trị nội dung, đặc sắc nghệ thuật đặc biệt là lối câu tứ, bố cục, việc lựa chọn chi tiết, nhân vật, lối kết hợp tự sự - trữ tình... tạo nên một bản tráng ca bất hủ ca ngợi lịch sử với lòng tự hào sâu lắng.

- Lối văn giới thiệu cần đĩnh đạc, lựa chọn từ ngữ, cách diễn đạt phù hợp đối tượng giới thiệu là một tác phẩm văn học cổ điển.

Đề 2. Giới thiệu tác gia Nguyễn Trãi.

Gợi ý: Bài giới thiệu có thể theo các ý chính sau đây:

- Nguyễn Trãi là nhân vật toàn tài, hiếm có trong lịch sử dân tộc Việt Nam thời phong kiến. Ông là một nhà quân sự đại tài, nhà văn hoá xuất sắc và nhà văn lỗi lạc của dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới.

Ông sinh và mất năm nào? là con của ai? cháu ngoại của ai?

- Lúc nhỏ ông được học hành thế nào? Đỗ đạt gì?

- Khi giặc Minh sang xâm lược, đất nước, gia đình, và bản thân ông đã gặp họa gì?

- Ông theo Lê Lợi và được Lê Lợi tin dùng như thế nào? Vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh của dân tộc ta?

- Tác phẩm chính của ông trên các phương diện quân sự- chính trị (*Bình Ngô sách, Bình thư yếu lược, Quân trung từ mệnh tập*), văn hoá- khoa học (*Dư địa chí*) v.v...

Đặc biệt ông có nhiều đóng góp trên lĩnh vực văn học. Các tác phẩm chính: *Phú núi Chí Linh, Uớc Trãi thi tập, Quốc âm thi tập, Bình Ngô đại cáo*...

Các tác phẩm của ông toát lên tư tưởng yêu nước, thương dân, đồng thời cũng thể hiện một tâm hồn phóng túng, lãng mạn, tài hoa, nhưng rất cương trực, có bao lĩnh vững vàng, tầm nhìn sáng suốt...

- Nguyễn Trãi có vị trí rất quan trọng trong lịch sử văn hoá, văn học dân tộc.

Đề 3. Giới thiệu bài văn bia *Hiện tài là nguyên khí của quốc gia* của Thân Nhân Trung.

Gợi ý:

+ Bài văn bia của TS. Thân Nhân Trung nguyên có tên là gì, hiện đặt ở đâu? Thời gian viết (1484), lí do, mục đích của bài văn bia? (Xem lại bài trong SGK tập 2).

+ Nội dung của bài văn bia: nêu việc các triều đại trước coi trọng bồi dưỡng hiện tài nhưng chưa dựng được văn bia; nêu ý nghĩa, tầm quan trọng của việc dựng văn bia; và cuối cùng là danh sách 33 tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất (1442). Đặc biệt, bài văn bia toát lên tư tưởng coi trọng hiện tài và tầm quan trọng của việc bồi dưỡng nhân tài cho đất nước ("*Hiện tài là nguyên khí của quốc gia*"; việc "*vun trồng nguyên khí*" là của các bậc Thánh đế).

+ Ý nghĩa và tầm quan trọng của bài văn bia đối với lịch sử dân tộc công cuộc đổi mới đất nước hiện nay (Thể hiện tinh thần coi trọng tri thức, đề cao văn hiến của dân tộc ta, thúc đẩy sự nghiệp phát triển đất nước...).

Đề 4. Giới thiệu bài tựa sách *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức Lương.

Gợi ý: Dựa vào bài học (trong SGK tập 2) và cách viết bài thuyết minh đã học, tham khảo bố cục các bài viết vừa nêu trên, HS xây dựng dàn ý trước khi viết.

Qua lời giới thiệu, cần làm nổi bật lòng yêu nước, ý thức trân trọng di sản văn hoá của cha ông.

Đề 5. Giới thiệu *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* của Nguyễn Dữ.

Gợi ý: Đây là bài giới thiệu về một tác phẩm văn xuôi viết theo thể truyền kì. Bài viết cần nêu rõ xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, tóm tắt cốt truyện, giới thiệu nhân vật, nội dung ý nghĩa và những nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm. Thuyết minh rõ giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và nghệ thuật truyền kì đặc sắc mà Nguyễn Dữ đã sáng tạo trong "thiên cổ kì bút" của mình.

ĐỌC VĂN:

HỒI TRỐNG CỔ THÀNH
(Trích hồi 28 - Tam quốc diễn nghĩa)
La Quán Trung

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. La Quán Trung là một tác gia văn học nổi tiếng. *Tam quốc diễn nghĩa* là bộ tiểu thuyết chương hồi đồ sộ và có nhiều giá trị. "*Hồi trống Cổ thành*" là đoạn trích thể hiện nổi bật tính cách, phẩm chất trong sáng, đẹp đẽ của Trương Phi, lòng trung nghĩa của Quan Vũ. Đoạn trích đặt ra vấn đề "trung thành hay phản bội". Qua việc giải quyết sự hiểu lầm của Trương Phi về Quan Vũ.

"*Hồi trống Cổ thành*" thể hiện thành công tính cách nhân vật trong một xung đột đầy kịch tính. Ý nghĩa biểu tượng của hồi trống có sức âm vang mạnh mẽ.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu một trích đoạn của tiểu thuyết chương hồi nổi tiếng - *Tam quốc diễn nghĩa*.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Dựa vào phần *Tiểu dẫn*, tóm lược những tình tiết quan trọng diễn ra ngay trước đoạn trích. Sau đó tóm tắt nội dung đoạn trích?

Gợi ý:

+ *Tóm lược:*

Sau thất thủ Từ Châu, anh em kết nghĩa vườn đào Lưu- Quan- Trương phiêu bạt mỗi người một nơi. Lưu Bị chạy sang Hà Bắc nương nhờ Viên Thiệu. Trương Phi chạy lên núi Mang Đăng, rồi về Cổ thành đuổi quan huyện đi, cướp ấn tín, tạm chốn yên thân. Quan Vũ túng thế, buộc phải ở với Tào Tháo. Khi nghe tin Lưu Bị đang ở bên Viên Thiệu. Quan Vũ bỏ Tào, vượt qua năm cửa ải, chém sáu tướng Tào cản đường, đưa Cam và Mi phu nhân về với Lưu Bị. Trên đường đi, Quan Vũ gặp Trương Phi ở Cổ Thành. Trương Phi hiểu nhầm, xung đột với Quan Vũ.

+ *Nội dung đoạn trích:*

- Quan Vũ đi qua Cổ thành, nghe tin Trương Phi ở đây, rất mừng rỡ.
- Trương Phi nghe tin thất thiệt, ngỡ Quan Vũ hàng Tào, cả giận đem nghìn quân ra cửa Bắc "hỏi tội" Vân Trường.
- Cam và Mi phu nhân can ngăn, nhưng Trương vẫn không tin.

- Trương Phi quát mắng, kể tội Văn Trường.

- Văn Trường đối chất với Trương Phi.

- Sái Dương đuổi theo Văn Trường để trả thù. Văn Trường chém đầu Sái Dương.

- Văn Trường bắt một tên lính cầm cờ hiệu hỏi, biết rõ đầu đuôi. Qua việc tra hỏi tên lính này, mối nghi ngờ của Trương Phi mới được giải toả.

- Trương Phi khóc, lạy Văn Trường. Anh em đoàn viên.

Bài tập 2. Câu nói nào của Quan Vũ đã làm Trương Phi bực bực nổi giận? Vì sao?

Gợi ý:

Trương Phi là người cương trực, tính tình nóng nảy (Dàn gian có câu: *"Nóng như Trương Phi"*). Đang lúc giận, câu nói của Quan Vũ: *"Hiện đệ có sao như thế, há quên nghĩa vườn đào ru?"* khiến Trương Phi bực bực nổi giận. Quan Vũ muốn nhắc lại việc kết nghĩa vườn đào tưởng để Trương Phi bớt giận không ngờ như đổ thêm dầu vào lửa, càng làm Trương Phi phẫn nộ bởi vì trong suy nghĩ của Trương Phi, Quan Vũ theo Tào phản bội anh em, đã phản bội còn rêu rao "nghĩa vườn đào" là hoàn toàn không xứng, là đáng phỉ nhổ đáng giết.

Bài tập 3. Phân tích ý nghĩa, giá trị của *Hồi trống cổ thành*.

Gợi ý: Trong nguyên tác, hồi 28 có tiêu đề:

"Chém Sái Dương, anh em hoà giải"

Hồi Cổ thành, tôi chúa đoàn viên".

Chữ "hồi" ở đây là động từ có nghĩa là trở về. Chữ "hồi" trong nhan đề đoạn trích (do người biên soạn đặt) có nghĩa là hồi trống (danh từ). Đây là hồi trống do Trương Phi gióng lên như một "điều kiện", một "quan toà" một chỉ tiết có ý nghĩa nghệ thuật lớn lao, sâu sắc. Tuy đây không phải là hồi trống tấn thúc giục quân sĩ giao chiến nhưng cũng toát lên không khí chiến trận, với là không khí bao trùm của Tam quốc.

Hồi trống Cổ Thành là biểu tượng cho lòng trung nghĩa, tinh thần quả cảm, công minh chính trực. Hồi trống có sức âm vang, nhắc nhở người ta hãy sống ân nghĩa, thủy chung.

Bài tập 4. Phân tích tính cách nhân vật Trương Phi, Quan Vũ và nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật trong đoạn trích.

Gợi ý:

a. Nhân vật Trương Phi:

+ Phân tích tính cách:

- Nóng nảy, cương trực (tính cách một võ tướng), nhưng ngay thẳng, đường hoàng, hồn nhiên, trung thực (tính cách của một đấng trượng phu).

Khi nghe Tôn Càn nói Vân Trường đưa hai chị đến. "Trương Phi không nói không rằng, lập tức mặc áo giáp, vác mâu, lên ngựa... mắt tròn tròn xoe râu hùm vênh ngược, hò hét như sấm...". Trương Phi xưng hô "mày - tao" và đòi tử chiến, rồi ra điều kiện và giang tay giục trống...

Trương Phi còn là người giàu tình cảm. Trong đoạn trích này, sự hung hăng, nóng nảy của Trương Phi dễ được cảm thông vì nó "hồn nhiên", xuất phát từ sự chân tình và lòng trung thực. Cho nên, khi Quan Vũ chứng minh lòng trung thực của mình, chém đầu Sái Dương rơi xuống đất, nhất là khi nghe tên lính Tào và hai phu nhân kể lại, Trương Phi đã khóc lạy Vân Trường, rất cảm động.

+ Nghệ thuật miêu tả Trương Phi:

- Tạo hai cách miêu tả ngược nhau: một Trương phi nóng nảy, cương trực, ngang hoàng..., luôn đòi chém đầu Vân Trường để trả thù kẻ phản bội, ngược với một Trương Phi hồn hậu, giàu tình cảm khi nhận ra sự thật, nước mắt chảy dòng và quỳ lạy nghĩa huynh. Hai mặt mâu thuẫn ấy của tính cách làm cho câu chuyện có kịch tính nhưng rất hợp lí và sinh động.

- Phương pháp miêu tả thái cực: các nét tính cách đều được đẩy đến mức tuyệt đối, cực đoan: Trương Phi nóng nảy hết mức, nhưng cũng rất giàu tình cảm...

- Miêu tả gián tiếp qua hồi trống: Hồi trống Cổ thành trở nên xúc động lòng người vì nó dồn hết tình cảm, tâm trạng của Trương Phi với biết bao hờn giận vì hiểu lầm, sự xót xa vì thất tán, cùng tình nghĩa thủy chung thâm thiết của ba anh em kết nghĩa vườn đào...

b. Nhân vật Quan Công:

+ Tính cách: Trung nghĩa, khiêm nhường.

Trước thái độ của Trương Phi, Quan Vũ vẫn nhẫn nại, xưng hô "anh em", "huynh đệ", cố gắng giải thích. Khi không thể giải thích, Quan Vũ chấp nhận thử thách và đã chứng minh bằng tài trí và sự dũng mãnh. Việc lấy đầu Sái Dương khi chưa dứt một hồi trống cho thấy cái tài của viên đại tướng đứng đầu "ngũ hổ tướng quân" đất Thục, đồng thời coi bỏ mọi nghi ngờ của Trương Phi, khẳng định lòng trung nghĩa của Quan Vũ.

+ Nghệ thuật miêu tả:

- Tác giả đặt nhân vật vào tình huống giàu kịch tính.

- Nhân vật được miêu tả qua ngoại hình, thái độ, ngôn ngữ, hành động đặc biệt là qua hành động. Đoạn trích còn kể đến nhiều nhân vật khác, các nhân vật này có giá trị làm nền, tạo bối cảnh để làm nổi bật nhân vật chính.

- Cũng như với nhân vật Trương Phi, Quan Vũ được miêu tả theo bút pháp cổ điển, với cách miêu tả thái cực: Vân Trường được miêu tả đến mức điển hình cho người trượng phu trung nghĩa.

Bài tập 5. Có thể coi Cổ Thành là "Cửa quan thứ sáu" không? Phân tích vấn đề hệ trọng có ý nghĩa phổ biến mà tác giả đặt ra, giải quyết ở đây.

Gợi ý:

+ Có thể coi Cổ Thành là "cửa quan thứ sáu" nhưng đó là "cửa quan tinh thần" cửa quan khảo nghiệm lòng trung nghĩa. Năm cửa quan trước kẻ cần đường là địch, với tài nghệ của mình; Quan Vũ vượt qua không khó. Cửa quan thứ sáu cần vượt lại là Trương Phi, người em kết nghĩa vườn đào. Quan Vũ đã vượt qua bằng tài nghệ và khí phách của mình.

+ Vấn đề hệ trọng đặt ra trong "*Hồi trống Cổ thành*" là sự lựa chọn quyết liệt giữa lòng trung thành hay sự phản bội? Cách giải quyết vấn đề đầy xúc động vì tính quyết liệt của nó: chỉ có lòng trung nghĩa mới có thể tồn tại được trên đời, nhất là trong thời loạn. Và đoạn trích như một khúc ca đẹp trong bản tình ca ca ngợi lòng trung nghĩa của anh em kết nghĩa Lưu- Quan- Trương.

TIẾNG VIỆT: _____

LUYỆN TẬP VỀ LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

(Tiếp theo)

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Liên kết trong văn bản là một nội dung quan trọng bao gồm liên kết nội dung, liên kết hình thức và hướng liên kết. Bài luyện tập này chủ yếu củng cố những hiểu biết về hướng liên kết trong văn bản (hội chỉ, khứ chỉ, hội khứ chỉ) thông qua hệ thống các bài tập. Từ việc nhận diện hướng liên kết nhớ lại kiến thức đã học để củng cố và khắc sâu hơn.

2. Rèn luyện kỹ năng phân tích liên kết trong văn bản để vận dụng vào việc đọc hiểu văn bản và viết các bài làm văn có tính liên kết chặt chẽ.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Bốn câu thơ:

*"Mình ông nay mới đẻ con trai
Thật giống con nhà chẳng giống ai.
Mong cho chóng lớn mà ăn cướp
Cướp lấy khôi nguyên kéo nữa hoài".*

Nếu bỏ đi câu thơ tư thì ý nghĩa của văn bản sẽ như thế nào?

Gợi ý: Nếu bỏ đi câu thơ tư thì ý nghĩa của văn bản sẽ không trọn vẹn. Người đọc sẽ hiểu "ăn cướp" theo nghĩa chung chung và có cảm giác lời

chức như lời "chửi" lời "rủa". Câu thứ tư nói rõ: "cướp lấy khôi nguyên" không chỉ làm rõ ý nghĩa của câu thứ ba mà còn nổi bật ý cả bài. Lời chúc vì thế "giải toả tâm lí" của người nghe.

Bài tập 2. Chỉ ra các phương tiện liên kết của các câu trong những đoạn trích (SGK)

Gợi ý:

- Câu a) Đại từ "Đó" (trong *Đó là*) (Phép thế đại từ).
- Câu b) Từ "Nhân" (Phép lặp).
- Câu c) Từ "Văn học" (Phép lặp).
- Câu d) Từ "Hát" (Phép lặp).
- Câu d) Câu: "Khi người ta... xấu số hơn" (Phép liên tưởng).

Bài tập 3. Sắp xếp các từ ngữ có tác dụng chỉ hướng liên kết.

Gợi ý: Các từ ngữ có tác dụng chỉ hướng liên kết trong các câu văn (SGK) được sắp xếp như sau:

<i>Từ ngữ liên kết hồi chỉ</i>	<i>Từ ngữ liên kết khứ chỉ</i>
- Thích (câu 1)	- Hôm qua... hôm nay (câu 2)
- Mưa (câu 2)	- Còn (câu 3)
- Đi học... đi đâu (câu 3)	- Sau đây (câu 5)
- Vấn đề đó (câu 4)	

Bài tập 4. Sắp xếp theo trình tự hợp lí và giả thích lí do.

Gợi ý: Các câu sẽ được sắp xếp theo trình tự: 2-4-5-3-1.

Sở dĩ sắp xếp theo trình tự như vậy vì:

- Các câu 2-4-5 được liên kết với nhau theo hướng hồi chỉ, câu 4 và 5 giải thích rõ những điều cần đến "*tiếng khóc*" được nêu ra ở câu 2.

- Câu 3 liên kết với các câu 2-4-5 theo hướng khứ chỉ. Đó là kết luận được rút ra từ các câu trên (nhờ *Vậy thì*).

- Câu 1 liên kết với cả 4 câu (2-4-5-3) theo hướng khứ chỉ (*nhưng*) đặt vấn đề mang tính suy ngẫm từ các hiện tượng đã nêu ở các câu trên (*Lại sao tác giả dân gian chỉ toàn sáng tạo ra truyện tiếu lâm để gây cười mà không tạo ra truyện tiếu lâm để gây khóc?*). Từ lặp lại (*khóc*) còn tạo ra hướng liên kết hồi chỉ, gắn vấn đề đặt ra với các câu trên.

Bài tập 5. (SGK)

Yêu cầu thực hiện trên bài viết số 4 của mỗi cá nhân HS. Chú ý chọn các đoạn văn tiêu biểu thể hiện các hướng liên kết khác nhau. Nếu đoạn văn chưa thể hiện rõ thì có thể điều chỉnh lại.

LUẬN ĐIỂM TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Hiểu tính chất và yêu cầu của luận điểm trong bài văn nghị luận. Luận điểm là quan điểm của người viết đối với vấn đề nghị luận. Yêu cầu của luận điểm trong bài văn nghị luận phải đúng đắn, sáng rõ, tập trung, mới mẻ, có tính định hướng.

2. Được đầu rèn luyện kĩ năng biết cách nêu luận điểm trên cơ sở tài liệu được cung cấp.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI, BÀI TẬP

Bài tập 1. Triển khai luận điểm về mối quan hệ giữa làm văn với thực tế đời sống và vai trò chủ động sáng tạo của người viết.

Gợi ý: Có thể nêu lên một số luận điểm sau:

- Làm văn là công việc vô cùng cần thiết trong thực tế đời sống.
- Làm văn diễn đạt được những tư tưởng, tình cảm, nhận xét, đánh giá đối với những vấn đề nảy sinh từ thực tế đời sống.
- Thực tế đời sống là kho tài liệu phong phú của người làm văn.
- Từ thực tế, người viết phải không ngừng tìm tòi, chủ động, sáng tạo.
- Chủ động, sáng tạo là đặt vấn đề mới, cách nhìn mới, cách nói mới trước những vấn đề nảy sinh từ thực tế đời sống.

Bài tập 2. Rút ra luận điểm từ các câu thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (SGK).

Gợi ý:

Từ các câu thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có thể rút ra luận điểm về vai trò của đồng tiền đối với cuộc sống con người trong tác phẩm ấy như sau: "Trong xã hội *Truyện Kiều*, đồng tiền đã tác oai tác quái đối với cuộc sống con người" (hoặc: "Trong xã hội *Truyện Kiều* đồng tiền là một thế lực vạn năng có sức mạnh ghê gớm").

Bài tập 3. Nêu luận điểm bao quát được nội dung của hai câu tục ngữ: "Không thấy đổ mày làm nên" và "Học thầy không tày học bạn".

Gợi ý:

Luận điểm bao quát được nội dung của hai câu tục ngữ: "Không thấy đổ mày làm nên" và "Học thầy không tày học bạn" là: Vấn đề nội dung và phương pháp học tập (Học ai và học cái gì?).

Bài tập 4. Xây dựng chuỗi luận điểm hợp lí từ 7 câu danh ngôn (SGK).

Gợi ý: Từ 7 câu danh ngôn (SGK), có thể xây dựng chuỗi các luận điểm về việc đọc sách như sau:

1. Ý nghĩa và tác dụng của việc đọc sách (b, a, d).
2. Đọc sách phải có phương pháp (c, d, d, e).
3. Hiệu quả của việc đọc sách (g).

Bài tập 5. Nêu luận điểm từ truyện *Thầy bói xem voi*.

Gợi ý:

Từ truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* có thể nêu lên một số luận điểm về cách làm việc, tiếp thu ý kiến người khác:

1. Làm việc gì cũng phải tìm hiểu thấu đáo, suy nghĩ kĩ càng, biết sự hạn chế của bản thân mình.
2. Phải xem xét sự vật, sự việc một cách toàn diện, tổng thể.
3. Không được편 diện, nhìn bộ phận tưởng đó là tổng thể, nhìn một mặt tưởng đó là toàn diện.
4. Phương pháp và cách tiếp cận không đúng sẽ cho kết quả sai.
5. Tiếp thu ý kiến người khác cần phải có sự cân nhắc, suy xét - biết lắng nghe và phân tích.

Bài tập 6. Rút ra luận điểm về cách thưởng thức nghệ thuật.

Gợi ý:

Từ cách xem tranh của hoạ sĩ nổi tiếng Trung Quốc- Diêm Lập Bản có thể rút ra một số luận điểm về cách xem tranh, cách thưởng thức nghệ thuật:

1. Tác phẩm nghệ thuật đích thực cũng như một bức tranh đẹp luôn tiềm ẩn trong đó những điều kì diệu mà cái nhìn ban đầu có thể không thấy hết được thậm chí không thấy được gì.
2. Xem tranh cũng như thưởng thức một tác phẩm nghệ thuật, cần xem xét thấu đáo, kĩ lưỡng.
3. Điều kì diệu nhất của một tác phẩm nghệ thuật (một bức tranh) hường ẩn kín, đòi hỏi người thưởng thức phải có cái nhìn mang tính phát hiện, khám phá.
4. Thưởng thức tác phẩm nghệ thuật là một quá trình tìm tòi từ nông, đến sâu. Chỉ có những người thực sự cầu thị mới hiểu được nghệ thuật.

ĐỌC VĂN:

TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ(Trích bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm*)Nguyên tác chữ Hán: **Đặng Trần Côn**Bản diễn Nôm: **Đoàn Thị Điểm****I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG**

1. Đặng Trần Côn là người hiếu học, tài ba. Đoàn Thị Điểm là nữ sĩ có tài thơ phú nổi tiếng từ nhỏ đã dịch *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn một cách tài hoa. Tác phẩm có giá trị tố cáo chiến tranh, bênh vực quyền hạnh phúc của người phụ nữ. *Chinh phụ ngâm* đánh dấu một đỉnh cao mới về ngôn ngữ văn học tiếng Việt. Đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* nói lên tâm sự, nỗi lòng người chinh phụ trong cảnh lẻ loi, cô đơn khủng khiếp. Đoạn trích thể hiện nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm trạng vô cùng phong phú và tinh tế.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu, cảm thụ một đoạn trích thơ song thất lục bát của một khúc ngâm nổi tiếng trong văn học trung đại Việt Nam.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Tóm tắt diễn biến tâm trạng của người chinh phụ trong đoạn trích? Đoạn trích có thể chia làm mấy đoạn nhỏ? Nêu ý chính của mỗi đoạn?

Gợi ý:

+ Tóm tắt: Đoạn trích kể và tả diễn biến tình cảnh của người chinh phụ nhớ chồng đến sầu muộn. Nàng đi lại, đứng ngồi, thao thức suốt 5 canh không thiết làm những việc nữ công, những muốn gửi thương gửi nhớ đến chồng mà bất lực, tuyệt vọng trong khi thời gian cứ trôi, muôn loài, muôn vật cứ như trôi, như ghẹo.

+ **Bố cục:**

Đoạn trích có thể chia làm 3 đoạn nhỏ:

- **Đoạn 1:** bốn khổ thơ đầu: tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ, cảm giác về thời gian, tìm cách giải khuây mà không được.
- **Đoạn 2:** ba khổ thơ tiếp. Nỗi nhớ nhung người chồng ở phương xa.
- **Đoạn 3:** ba khổ cuối. Cảnh vật gợi nỗi rạo rực, khao khát hạnh phúc lứa đôi.

Bài tập 2. Nhận xét về cách diễn tả tâm trạng người chinh phụ trong hai khổ thơ đầu?

Gợi ý:

Hai khổ thơ đầu vẽ lên hình ảnh người chinh phụ lẻ loi ở mọi nơi, mọi lúc: lẻ loi trong căn phòng vắng, lẻ loi cả khi bước ra ngoài, lẻ loi ban ngày và lẻ loi, cô độc hơn trong cảnh đêm khuya... Người chinh phụ hết đứng lại ngồi, dạo quanh "hiên vắng", "giao" từng bước nặng nề, tâm rên thưa hết buông xuống (rủ) lại cuốn lên (thác) nhiều lần, đặc biệt hình ảnh đôi bóng với ngọn đèn trong căn phòng vắng đã cực tả cảnh lẻ loi, đơn chiếc. Hai khổ thơ kết thúc bằng một câu cảm thán với hai hình ảnh: "hoa đèn" và "bóng người":

"Hoa đèn kia với bóng người khá thương!"

Bài tập 3. Phân tích diễn biến tâm tình của người chinh phụ trong hai khổ thơ, 3 và 4?

Gợi ý: Hai khổ thơ (3 và 4) tiếp tục khắc hoạ diễn biến tâm trạng người chinh phụ. Tác giả xếp 2 cảnh lẻ loi: ban đêm (*Gà co óc gáy sương nằm trống*) ban ngày (*Hoè phất phơ rủ bóng bốn bên*) cạnh nhau gợi cảnh lẻ loi, nỗi thất vọng triền miên, dằng dặc. Điều đó càng được tô đậm hơn bằng hai hình ảnh so sánh, "Khắc chờ... như niên" và "mỏi sầu... tựa miền biển xa". Một so sánh với chiều dài thời gian và một so sánh với chiều rộng không gian. Hai từ láy "dằng dặc", "dằng dặc" càng như kéo dài, mở rộng nỗi cô đơn sầu muộn đến muôn trùng.

Khổ thơ thứ tư diễn tả những gắng gượng của người chinh phụ mong thoát khỏi vòng vây cô đơn nhưng không thoát nổi (gượng đốt hương, gượng soi gương, gượng gảy khúc "sắt cầm"), nước mắt cứ đầm đìa. Những chữ "gượng" thật nặng nề, nghe thật xót xa, tội nghiệp.

Bài tập 4. Nhận xét về thay đổi không gian ở khổ 5 và phần đầu khổ 6, tâm trạng người chinh phụ được bộc lộ như thế nào trong bối cảnh không gian ấy.

Gợi ý: Tác giả đặt nhân vật trữ tình trong không gian có ý nghĩa phóng dụ "gió đông", "non yên", "đường lên bằng trời"... Tứ thơ thoát ra khỏi căn phòng nhỏ hẹp, vươn ra không gian bát ngát, "thăm thẳm". Những vần thơ "mệnh mông vô tận như khói sầu từ ngàn xưa" (Đặng Thai Mai). Thần sắc đoạn thơ tập trung ở những từ láy: "dằng dặc", "thăm thẳm", "dau dáu", "thiết tha", nỗi nhớ, vì thế, có chiều dài, độ cao, độ sâu, có mệt mỏi héo mòn, có vui vợi mệnh mang, có lo lắng day dứt và có chà xát, cắt cứa đến đau đớn. Đoạn thơ diễn tả trực tiếp nội tâm nhân vật trữ tình. Cách hiệp vần, điệp liên hoàn cộng hưởng với không gian và tâm trạng tạo âm hưởng lan toả triền miên, không dứt, nỗi buồn, nhớ ôm trùm cả vũ trụ khôn cùng.

Bài tập 5. Nhận xét về cảnh thiên nhiên trong đoạn cuối và cho biết dụng ý nghệ thuật của tác giả?

Gợi ý:

Cảnh cây ướt đầm sương đêm, tiếng côn trùng rên rĩ phun lên từ ruột đất. Người chinh phụ lọt thỏm vào đêm. Cảnh sương tuyết gió mưa buốt giá đồng hành với nỗi giá buốt lạnh lẽo của lòng người.

Cảnh hoa và trăng hoà vào nhau vừa gợi nỗi trống trải, cô đơn vừa bừng lên những khao khát, rạo rực. Mỗi từ "hoa" và "nguyệt" được lấy lại tới bảy lần diễn tả tài tình cảm giác, tâm trạng của người chinh phụ. Trăng hoa lồng vào nhau, thắm đậm trong nhau, vãn vút, lai láng, tràn trề khiến lòng người thiếu phụ xao xuyến, rạo rực, một nỗi rạo rực cháy bỏng gắn với cảm giác nhục thể song rất thật, rất người, và vì thế rất nhân bản.

Bài tập 6. Phân tích khả năng biểu cảm của tiếng Việt qua các từ: "dằng dằng", "dằng dặc", "thăm thẳm".

Gợi ý:

+ Đây là các từ láy, có sức gợi cảm gợi tả mạnh mẽ.

+ Ý nghĩa của các từ trên đều diễn tả cái không cùng của thời gian hay không gian.

(Xem thêm việc phân tích ở các bài tập trên).

LÀM VĂN:

ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Đề văn nghị luận thực chất là một "đơn đặt hàng" của người ra đề với người viết bài. Yêu cầu quan trọng nhất của một đề nghị luận là vấn đề nghị luận. Ngoài ra, đề nghị luận có thể yêu cầu về thao tác nghị luận (giải thích, chứng minh, bình luận...) và yêu cầu về phạm vi tư liệu cần huy động. Tìm hiểu, phân tích đề văn nghị luận là tìm ra nội dung vấn đề nghị luận và các yêu cầu khác (nếu có).

2. Trên cơ sở các đề đã cho làm ví dụ và yêu cầu ở phần luyện tập, rèn luyện kĩ năng tìm hiểu, phân tích đề văn nghị luận để có khả năng nhận diện đề nhanh, chính xác.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Xác định nội dung trọng tâm của đề số 1 và đề số 4 (SGK), từ đó rút ra nhận xét?

Gợi ý:

+ Xác định nội dung trọng tâm:

Đề 1: Vai trò (Ý nghĩa, tầm quan trọng) của sách đối với cuộc sống con người.

Đề 4: Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể.

+ *Nhận xét:* Có đề nêu nội dung trọng tâm một cách trực tiếp, dễ nhận ra (đề số 1) có đề cần phải đọc kĩ, phân tích câu chữ, hình ảnh, mối quan hệ... mới có thể rút ra nội dung trọng tâm (đề số 4). Nếu không xác định được nội dung của đề, người viết sẽ bị lạc đề.

Bài tập 2. Xác định loại đề nghị luận và các thao tác lập luận vận dụng cho đề số 1 và số 8 (SGK) từ đó rút ra nhận xét.

Gợi ý:

Đề 1: - Loại đề nghị luận xã hội

- Thao tác lập luận chính: giải thích và bình luận

Đề 8: - Loại đề nghị luận xã hội

- Thao tác lập luận chính: giải thích và bình luận

Nhận xét: Có đề yêu cầu cụ thể phải vận dụng thao tác lập luận nào là chính (đề số 8), có đề phải tùy nội dung mà tự đặt ra việc sử dụng thao tác lập luận nào cho phù hợp (đề số 1).

Bài tập 3. Xác định phạm vi tư liệu của đề số 6, đề số 7, đề số 3 và đề số 4 (SGK) từ đó rút ra nhận xét.

Gợi ý:

+ Xác định phạm vi tư liệu:

- **Đề 6:** Phạm vi tư liệu là một truyện ngụ ngôn đã học trong SGK Ngữ văn THCS.

- **Đề 7:** Phạm vi tư liệu là một số tấm gương sống đẹp, biết xả thân vì nghĩa lớn... trong lịch sử dân tộc, trong cuộc sống hiện nay hoặc trong tác phẩm văn học.

- **Đề 3:** Phạm vi tư liệu: Tự xác định những bài thơ hay.

- **Đề 4:** Phạm vi tư liệu không giới hạn, có thể lấy dẫn chứng cả trong cuộc sống và trong văn học.

+ *Nhận xét:* Có những đề giới hạn phạm vi tư liệu cần huy động (đề 6; 7). Có những đề không giới hạn, người viết căn cứ vào nội dung vấn đề để tự xác định phạm vi tư liệu (đề 3, 4)

Bài tập 4. (Bài luyện tập trong SGK).

Đọc kĩ các đề số 2, số 5 (mục I - SGK), tập tìm hiểu, phân tích các đề theo yêu cầu: xác định nội dung trọng tâm; xác định thao tác lập luận chính; xác định phạm vi tư liệu cần huy động.

Gợi ý:

+ **Đề 2:** Vẻ đẹp của bài thơ *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão).

a. Nội dung trọng tâm: Vẻ đẹp (nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật) của bài thơ *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão).

b. Thao tác lập luận chính: phân tích, bình luận.

c. Phạm vi tư liệu: Văn bản hoàn chỉnh của bài thơ. Mở rộng: thơ văn thời Lí - Trần...

+ **Đề 5:** Tiếng khóc của Nguyễn Du trong bài *Độc Tiểu Thanh kí*.

a. Nội dung trọng tâm: Tiếng khóc (tư tưởng nhân đạo) của Nguyễn Du trong bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*.

b. Thao tác lập luận chính: phân tích, bình luận.

c. Phạm vi tư liệu: văn bản hoàn chỉnh của bài thơ. Mở rộng: thơ Nguyễn Du và văn học Việt Nam trung đại.

TUẦN 27

ĐỌC VĂN:

NỖI SẦU OÁN CỦA NGƯỜI CUNG NỮ

(Trích *Cung oán ngâm*)

Nguyễn Gia Thiều

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Kiến thức về tác giả tác phẩm: Nguyễn Gia Thiều là người am hiểu tường tận cuộc sống nơi cung cấm. "Cung oán ngâm" của Nguyễn Gia Thiều được coi là tiếng nói mãnh liệt nhất, sâu sắc nhất về cuộc đời và số phận những người cung nữ. Tác phẩm đạt đến trình độ nghệ thuật điêu luyện. Đoạn trích học là một đoạn tiêu biểu nói lên thân phận bi thảm của người cung nữ với giọng thơ sầu oán da diết, cách dùng từ ngữ, hình ảnh, so sánh ví von gợi tả và gợi cảm, khắc họa thành công tâm trạng nhân vật.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu, cảm thụ một đoạn trích thuộc thể loại ngâm khúc trong văn học trung đại Việt Nam.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Tóm tắt diễn biến tâm trạng của người cung nữ trong đoạn trích.

Gợi ý:

Đoạn trích từ câu 209 đến câu 244 gồm 4 khổ thơ. Nội dung toàn bộ đoạn trích diễn tả nỗi sầu oán của người cung nữ khi bị vua chúa bỏ rơi. Bốn khổ

dầu tập trung khắc hoạ cuộc sống tối tăm, âm u, lạnh lẽo của người cung nữ trong sự đối lập với cảnh xa hoa, tráng lệ nơi cung cấm. Nội sâu của người cung nữ diễn ra ở mọi nơi, (trong cung quế, lầu đài nguyệt, gác thừa hương, phòng tiêu...) mọi lúc (đêm năm canh, chiều, khuya, sớm...). Năm khổ thơ sau diễn tả cuộc đời dài ải kéo dài với những thất vọng nặng nề. Người cung nữ trông ngóng, chờ đợi đến mỗi mòn, tuyệt vọng nên sinh ra oán hờn, chua chát.

Bài tập 2. Những yếu tố nghệ thuật nào đã thể hiện được nỗi sầu oán, tâm trạng uất ức của người cung nữ?

Gợi ý: Trước hết, tác giả đã thành công xuất sắc trong việc xây dựng bối cảnh thời gian, không gian để khắc hoạ tâm trạng. Thời gian đằng đẵng, triền miên hết ngày sang đêm, hết sớm lại chiều, hết chiều lại đêm khuya, đặc biệt là thời gian "đêm năm canh" cứ trở đi trở lại tạo nên sự tẻ nhạt, mòn mỏi đến khủng khiếp. Không gian cung cấm có sự đối lập giữa cảnh xa hoa tráng lệ với căn phòng lạnh lẽo âm u. Từ căn phòng nơi "lãnh cung", người cung nữ nhìn ra lầu son gác tía với cái nhìn mòn mỏi, tuyệt vọng, sầu tủi khiến có lúc những muốn "đạp tiêu phòng mà ra".

Tác giả sử dụng hệ thống từ ngữ, hình ảnh giàu giá trị gợi tả, gợi cảm: "chơi hoa cho rữa nhụy dần lại thôi", "gương loan", "dài đông", "gầy bóng thắm", "xơ nhụy vàng"...

Những từ Hán-Việt trang trọng đặt cạnh những từ thuần Việt nôm na với dụng ý làm nổi bật sự đối lập giữa hai cảnh sống: "trong cung quế âm thầm chiếc bóng"; "phòng tiêu lạnh ngắt như đông"...

Những từ ngữ quan trọng thường được đặt vào vị trí hiệp vần khiến ý nghĩa của nó thêm nổi bật: "Một mình đứng tủi ngói sầu/ Đã tham với nguyệt lại rầu với hoa"...

Tính chất đối xứng cũng là một yếu tố nghệ thuật đóng góp lớn vào việc khắc hoạ tâm trạng, tạo nhạc điệu (*đối giữa các câu thất với nhau và tiểu đối trong một câu*).

Nội dung cảm xúc kết hợp với thể thơ và các yếu tố nghệ thuật đã tạo nên giọng réo rắt, sầu khổ, oán hờn...

Bài tập 3. Phân tích tâm trạng người cung nữ để hiểu về thân phận của họ.

Gợi ý:

a. Thân phận người cung nữ hiện lên rất bi thảm, bị bỏ rơi nhưng không được buông tha, hết ngày lại đêm phải "đứng tủi ngói sầu" khác khoải ngóng chờ vô vọng, một mình một bóng âm thầm đơn chiếc suốt năm canh; chờ trăng lên chỉ thấy mưa đêm nào nùng "phòng tiêu" vốn thơm và ấm mà chỉ thấy "lạnh ngắt như đông"; hương đốt lên để căn phòng ấm áp vậy mà càng gây nên cảm giác vắng lặng, tịch mịch, kêu đèn lên cốt đem lại ánh sáng mà chỉ thấy âm u, tăm tối:

"Lạnh lùng thay giấc cô miên"...

Mùi 1. ong tích mịch, bóng đèn thâm u.

Những từ: "lạnh lùng", "cô miên", "tích mịch", "thâm u" có sức gợi cảm mạnh mẽ. Đây hoàn toàn không phải cảm giác trực tiếp trước ngoại cảnh mà chính là nỗi "thâm u", "tích mịch" toả ra từ cõi lòng.

b. Nỗi khao khát hạnh phúc, cuộc sống chân gối lứa đôi: soi "gương loan", nhìn "dài dòng", trông "ngàn phương liễu", thấy "dầu dương xa"..., tất cả bộc lộ nỗi khao khát rất đời, rất người, rất nhân bản nhưng cũng đầy bề bàng, chua chát.

c. Thất vọng ê chề, người cung nữ trở nên quẫn quai, tức tối ("*Hoa này bướm nở thờ ơ Để gầy bông thắm, để trơ nhụy vàng*") và nảy sinh ý nghĩ nổi loạn: ("*Muốn dứt tơ hồng*"; "*muốn đập tiền phòng mà ra*"). Nàng ý thức được kẻ giết người âm thầm, tàn nhẫn ("*Giết nhau chẳng cái lưu câu/Giết nhau bằng cái u sầu, độc chửa!*").

Bài tập 4. Qua lời oán trách gay gắt của người cung nữ, anh (chị) có hình dung gì về bọn vua chúa?

Gợi ý: Bọn vua chúa tráo trở, độc ác đã hiện lên qua lời oán trách của người cung nữ: "Khoảnh làm chi bấy chúa xuân/ chơi hoa cho rửa nhụy dần lại thôi". Chúng là nguyên nhân, là kẻ gây tội ác, kẻ gieo vào lòng người cung nữ nỗi sầu, nỗi hận, nỗi uất ức căm hờn. Qua đây, nhà thơ nói lên tiếng nói phê phán gay gắt, quyết liệt đối với bọn vua chúa tàn bạo, bất nhân.

Bài tập 5. So sánh tâm trạng người chinh phụ (đoạn trích chinh phụ ngâm) và tâm trạng người cung nữ (đoạn trích cung oán ngâm)

Gợi ý: Cả hai đều buồn, đều cô đơn nhưng tâm trạng, ý nghĩ có sự khác nhau. Người chinh phụ đau buồn vì xa chồng nên đôi khi có trách móc nhẹ nhàng. Người cung nữ đau xót, uất ức vì bị bỏ rơi nên lời trách móc trở nên day nghiền có sức tố cáo mạnh mẽ, dữ dội.

Bài tập nâng cao: (SGK)

Gợi ý:

+ Khi phân tích nội dung ai oán, thương thân ở "*Chinh phụ ngâm*", "*Cung oán ngâm*", *Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương..., cần lưu ý:

- Lí do ai oán, thương thân (Mỗi cảnh ngộ khác nhau nhưng cùng chung cảnh bị áp bức, đọa đày).

- Ý nghĩa của những câu thơ ai oán, thương thân ấy: (Tố cáo xã hội, đấu tranh vì quyền sống, quyền hạnh phúc...).

+ Nội dung ai oán, thương thân ở "*Chinh phụ ngâm*" và "*Cung oán ngâm*" cũng như ở *Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương... thể hiện khuynh hướng tư tưởng nhân đạo của văn học đương thời.

KIỂM TRA VĂN HỌC

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Kiến thức phần văn học, bao gồm chủ yếu là nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm đặc biệt là những tác phẩm ở nửa đầu học kì II.

2. Rèn luyện kĩ năng làm bài (*nhận thức đề, lập ý, dùng từ, viết câu, đoạn văn...*) và kĩ năng cảm thụ, phân tích văn bản văn học.

II. GỢI Ý GIẢI CÁC ĐỀ THAM KHẢO

Đề 1.

Câu 1: Anh (chị) hiểu thế nào là thể truyền kì qua một số tác phẩm đã học.

Câu 2: Viết một bài văn ngắn (*nhiều nhất là hai trang giấy*), phân tích cách trình bày tư tưởng đại nghĩa của dân tộc Việt Nam trong tác phẩm *Đại cáo bình Ngô*.

Gợi ý:

Câu 1: Xem lại phần tiểu dẫn và phần tri thức đọc hiểu ở bài "*Chuyện chức phán sự đền Tản Viên*" của Nguyễn Dữ (SGK trang 76).

Câu 2: Đây là ý chính của câu hỏi phần hướng dẫn học bài ở bài "*Đại cáo bình Ngô*". Câu hỏi có 2 ý lớn cần trình bày:

Ý 1: Nội dung tư tưởng đại nghĩa.

Ý 2: Cách trình bày tư tưởng đại nghĩa.

Ý thứ hai quan trọng hơn. Học sinh cần phải chỉ ra cách lập luận, triển khai tư tưởng đại nghĩa: Nêu lập trường - Quá trình hành động (*kháng chiến*) giữ vững lập trường - chiến thắng rồi thì sao? (Với kẻ thù? Với nhân dân?).

Đề 2.

Câu 1: Anh (chị) hiểu thế nào là văn biền ngẫu? Phân tích một số ví dụ trong các tác phẩm đã học để làm sáng tỏ.

Câu 2: Anh (chị) có suy nghĩ gì sau khi học "*Bài Phú sông Bạch Đằng*" của Trương Hán Siêu (viết khoảng một trang giấy).

Gợi ý:

Câu 1: Xem lại phần "tri thức đọc hiểu" ở bài "*Đại cáo bình Ngô*" của Nguyễn Trãi (SGK trang 34) hoặc tham khảo đoạn giải thích sau đây trong *Từ điển thuật ngữ văn học*: "Theo nghĩa từ nguyên, *Biền* là hai con ngựa chạy song song với nhau và *ngẫu* là chẵn đôi. *Biền ngẫu* là cách nói hình tượng hoá, chỉ câu văn có các vế song đôi đối nhau từng cặp".

Phân tích một số ví dụ lấy từ "*Bài phú sông Bạch Đằng*" của Trương Hán Siêu hoặc "*Dại cáo bình Ngô*" của Nguyễn Trãi.

Câu 2: Trên cơ sở bài học, học sinh phát biểu suy nghĩ có thể mang tính tổng quát, có thể đi sâu vào một vài khía cạnh hoặc có thể trình bày những hiểu biết, suy nghĩ, tình cảm của bản thân về con sông Bạch Đằng sau khi học xong bài Phú.

Đề 3.

Câu 1: Hãy trình bày vắn tắt cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi (viết khoảng một trang giấy).

Câu 2: Viết một đoạn văn ngắn so sánh tính cách của nhân vật Trương Phi và Quan Vũ qua đoạn trích "*Hồi trống cổ thành*" (Trích "*Tam quốc diễn nghĩa*" của La Quán Trung).

Gợi ý:

Câu 1: Xem lại bài tác gia Nguyễn Trãi (SGK trang 35). Đề bài chỉ yêu cầu trình bày ngắn gọn. Cần đảm bảo các ý sau:

- Cuộc đời Nguyễn Trãi.
- Sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi.
- Những bài học và kết luận rút ra từ cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Trãi.

Câu 2: So sánh tính cách hai nhân vật: Trương Phi nóng nảy, cương trực, ngay thẳng; Quan Vũ khiêm nhường, trung nghĩa.

Phân tích các chi tiết trong đoạn trích để so sánh được nổi bật.

Đề 4.

Câu 1: Thống kê các thể loại tác phẩm đã học, mỗi thể loại cho một tác phẩm làm ví dụ.

Câu 2: Theo anh (chị), để hiểu thể kí sự cần chú ý những điểm nào? lấy ví dụ minh họa qua các bài: "*Thái phó Tô Hiến Thành*" và "*Thái sư Trần Thủ Độ*".

Gợi ý:

Câu 1: Các thể loại đã học bao gồm: Sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện thơ dân gian: ca dao, tục ngữ, chèo, thơ đường luật, thơ Hai-cư, tựa, cáo, phú, văn bia, sử kí, truyền kì, tiểu thuyết chương hồi.

Học sinh có thể lập bảng thống kê, cho thêm cột ví dụ tác phẩm.

Câu 2: Xem phần "tri thức đọc hiểu" bài "*thái phó Tô Hiến Thành*" (SGK trang 59).

Đề 5:

Câu 1: Hãy nêu đặc điểm, tính chất và kết cấu bài tựa qua các ví dụ cụ thể đã học?

Câu 2: Tư thế và trách nhiệm của nhà bình sử Lê Văn Hưu biểu hiện qua các đoạn trích: "Phẩm bình nhân vật lịch sử" như thế nào?

Gợi ý:

Câu 1: Xem phần "tri thức đọc hiểu". "Bài tựa sách trích diên thi tập" của Hoàng Đức Lương (SGK trang 52).

Câu 2: Bình sử mang tính chất chính luận, bộc lộ trực tiếp quan điểm, thái độ của người viết. Ngôn ngữ bình sử ngắn gọn, sắc sảo.

Qua những đoạn bình sử thấy rõ tư thế hiên ngang, ngay thẳng và dũng khí của tác giả khi viết về vua chúa, cường quyền đồng thời thấy rõ trách nhiệm đối với đất nước, trách nhiệm trước sự thật của tác giả.

TUẦN 28

ĐỌC VĂN:

TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. *Truyện Kiều* là một kiệt tác của Nguyễn Du và của văn học Việt Nam. Tuy mượn cốt truyện Trung Hoa, nhưng những gì mà Nguyễn Du sáng tạo trong tác phẩm đã đưa ông lên vị trí đỉnh cao của văn học Việt Nam thế kỉ XVII. Nhà thơ đã biến một câu chuyện "tình khổ" thành một tiếng khóc lớn cho số phận con người, một bản cáo trạng về hiện thực xã hội thời bấy giờ. Thể thơ lục bát hoàn hảo với ngôn ngữ tiếng Việt văn học điêu luyện, sự kết hợp tự sự và trữ tình cùng bút pháp xây dựng nhân vật sống động đã tạo nên giá trị nghệ thuật của một tuyệt tác.

2. Rèn luyện kĩ năng đánh giá, nhận xét khái quát về một tác phẩm văn học lớn - một tiểu thuyết bằng thơ.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Tìm hiểu nguồn gốc truyện *Kiều*, sự sáng tạo của Nguyễn Du và nhận xét vị trí tác phẩm trong nền văn học Việt Nam và thế giới.

Gợi ý:

a. *Nguồn gốc:* Nguyễn Du viết truyện *Kiều* dựa theo cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). *Kim Vân Kiều truyện* là một tiểu thuyết chương hồi cỡ nhỏ (gồm 20 hồi).

b. Sự sáng tạo của Nguyễn Du:

Sáng tạo của Nguyễn Du được biểu hiện ở nhiều phương diện của Truyện Kiều.

- Về tên tác phẩm: *Kim Vân Kiều truyện* đơn giản là câu chuyện về ba nhân vật: Kim Trọng, Thuý Vân, Thuý Kiều. *Đoạn trường tân thanh* là khúc ca mới về nỗi đau đứt ruột, một nhan đề chứa đựng tư tưởng nhân văn lớn lao, sâu sắc.

- Về thể loại: Nguyễn Du đã kế thừa truyền thống nghệ thuật thơ Nôm, khúc ngâm, thơ trữ tình và cao dao để sáng tạo một truyện thơ giàu chất tiểu thuyết và tính trữ tình.

- Về nội dung: Nguyễn Du đã biến một câu chuyện "tình khổ" thành một khúc ca đau lòng, thương người bạc mệnh, một bản cáo trạng về hiện thực bị dìm "đau bể" của thời đại ông.

- Về nghệ thuật: Nguyễn Du đã lược bỏ các chi tiết về mưu mẹo, việc báo oán tàn nhẫn, một số chi tiết dung tục.. của tác phẩm *Kim Vân Kiều truyện* đồng thời ông thay đổi thứ tự kể, sáng tạo nên một số chi tiết mới, đặc biệt tạo nên một thế giới nhân vật vật với tính cách và thế giới nội tâm phong phú, sâu sắc, sống động, biến các sự kiện thành đối tượng để bộc lộ cảm xúc, tình cảm của nhân vật và người kể.

c. *Vị trí của truyện Kiều: Truyện Kiều là sự phát triển rực rỡ của văn học Việt Nam, là thành tựu cao nhất về tư tưởng nhân đạo. Truyện Kiều là niềm tự hào của người Việt Nam. Tác phẩm đã được dịch ra trên hai mươi thứ tiếng, góp phần quan trọng đưa Nguyễn Du trở thành đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới.*

Bài tập 2. *Sắp xếp tên các nhân vật theo thứ tự xuất hiện trong truyện Kiều từ đó óm tắt ngắn gọn tác phẩm.*

Gợi ý:

Ông bà Vương Viên ngoại - Thuý Kiều - Thuý Vân- Vương Quan - Kim Trọng - Mã Giám Sinh - Tú Bà - Sở Khanh -Thúc Sinh - Hoạn Thư - Vãi Giác Duyên - Bạc Bà, Bạc Hạnh - Từ Hải - Hồ Tôn Hiến.

Tóm tắt theo 3 phần:

- Phần I: Gặp gỡ và đính ước.
- Phần II: Gia biến và lưu lạc.
- Phần III: Đoàn tụ.

Bài tập 3. *Nêu các giá trị cơ bản về tư tưởng của Truyện Kiều.*

Gợi ý:

Dựa vào phần trình bày trong SGK để phân tích, lấy thêm các dẫn chứng để chứng minh cho các ý cơ bản sau:

- Truyện Kiều là bài ca về tình yêu tự do và ước mơ công lí.

(Thể hiện ở cảm hứng ngợi ca môi tình Kim Kiều, ngợi ca Từ Hải)

- Truyện Kiều là tiếng khóc lớn cho số phận con người (tiêu đề, những câu thơ có sức khái quát: Dữ cảm về số phận, nỗi đau không thể kìm nén trước những khổ đau, bất hạnh... của con người).

- Truyện Kiều là lời tố cáo mạnh mẽ, danh thép (lên án xã hội, thế lực quan lại, đồng tiền, những hạng người độc ác, bất nhân, lừa lọc...).

- Truyện Kiều là tiếng nói hiểu đời. Nguyễn Du dường như hiểu hết mọi uẩn khúc của loài người. Vì thế, đọc Truyện Kiều dường như ai cũng thấy có mình trong đó.

Bài tập 4. Nêu các đặc sắc nghệ thuật của Truyện Kiều?

Gợi ý:

Dựa vào phân trình bày ở SGK, phân tích thêm một số dẫn chứng để làm nổi bật các ý cơ bản sau:

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật sống động. Mỗi nhân vật chỉ cần qua vài nét bút đã hiện lên một cách đầy đủ. Đặc biệt Nguyễn Du rất tài tình khi miêu tả tâm lí nhân vật...

- Truyện Kiều là mẫu mực của nghệ thuật tự sự và trữ tình bằng thơ lục bát. Thể thơ lục bát đến Truyện Kiều đã trở nên hoàn hảo.

- Ngôn ngữ truyện Kiều: ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, chau chuốt giàu đẹp. Lời thơ cổ điển mà rất mới mẻ, hiện đại, ngôn ngữ được cá tính hoá cao độ, giàu tính tạo hình, biểu cảm..

Bài tập 5. Đánh giá khái quát về Truyện Kiều.

Gợi ý:

Trên cơ sở những phân tích trên, có thể nhận xét đánh giá một cách khái quát: *Truyện Kiều* đã trở thành một hiện tượng trong đời sống tinh thần dân tộc, một đỉnh cao chói lọi có giá trị tư tưởng sâu sắc và giá trị nghệ thuật vô song. *Truyện Kiều* đã trở thành di sản văn hoá của nhân loại, là niềm tự hào của tiếng Việt và người Việt.

TIẾNG VIỆT:

LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Từ Hán Việt là một nội dung quan trọng của các cấp học. Nội dung chủ yếu là nắm được nghĩa của từ, nghĩa của các yếu tố, các ý nghĩa khác nhau của cùng một yếu tố, sự chuyển nghĩa trong văn cảnh hoặc sự vận dụng sáng tạo.

2. Rèn luyện kỹ năng phân tích nghĩa của từ (yếu tố) Hán Việt và kỹ năng vận dụng đúng và hay trong nói và viết.

II. GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1.

Gợi ý: Nghĩa của "tái", "sinh" và "tái sinh" trong câu thơ *Truyện Kiều*: "Tái sinh chưa dứt hươg thế! Làm thân trâu ngựa đến ghèi trúc mai".

- Tái: hai lần; lần thứ hai; trở lại lần nữa.
- Sinh: đẻ ra, sống; sự sống.
- Tái sinh: sống lại kiếp khác; sống lại lần thứ hai sau khi tưởng như đã chết.
- Những từ Hán Việt có tiếng "tái", "sinh" với nghĩa như trong "tái sinh":
 - + Tái bản, tái cử, tái phạm, tái nghiện, tái ngũ, tái nhiệm, tái diễn, tái ngộ, tái xuất (giang hồ)...
 - + Sinh (xem phần b bài tập 2).

Bài tập 2.

Gợi ý:

a. Phân biệt "trùng sinh" với "hồi sinh". Đặt câu.

- *Trùng sinh*: sinh lại, sống lại ở ngay kiếp này một lần nữa.

(Trùng: nhiều lớp chồng chập với nhau)

Đặt câu: Thuý Kiều cảm tạ ơn trùng sinh của sư Vãi Giác Duyên.

- *Hồi sinh*: sự sống trở lại; cuộc sống tươi đẹp trở lại.

(Hồi: xoay lại, trở về)

Đặt câu: Mảnh đất này đang hồi sinh sau chiến tranh.

b. Các nét nghĩa khác nhau của "sinh" trong 2 câu thơ truyện Kiều (SGK). Sắp xếp các từ theo 2 nhóm.

"Sinh" (câu đầu):

Nghĩa: đẻ ra.

VD: Sinh nhật, sinh quán, sinh thành, giáng sinh, bầm sinh, sản sinh, sơ sinh, song sinh

"Sinh" (câu sau):

Nghĩa: sự sống.

VD: Sinh kế, sinh ngữ, sinh học, sinh mệnh, sinh lực, sinh khí, sinh tồn, sinh động, sinh hoạt, dưỡng sinh, sinh vật, sinh tố, sinh lí, hy sinh, sinh tử, hộ sinh.

Bài tập 3. (SGK)

Gợi ý: Câu: "Mẹ Tấm chết, người cha tái giá với một người đàn bà khác sinh ra Cám" dùng sai từ "tái giá" vì từ này có nghĩa là người đàn bà góa (chết chồng) đi lấy chồng lần nữa.

Sửa lại: Thay từ "Tái giá" bằng từ "tục huyền" (chỉ người đàn ông đi "bước nữa" sau khi vợ chết) hoặc bằng "người cha lấy một người đàn bà khác"

Bài tập 4. (SGK)

Gợi ý:

Trong hai câu:

- Quyển sách này được tái bản lần đầu.
- Quyển sách này được tái bản lần thứ sáu.

Từ "Tái bản" chỉ sách in lại lần nữa theo bản đầu tiên. "Tái bản lần đầu" là in lần thứ hai. "tái sản lần thứ 6" là sách in lần thứ 7.

Bài tập 5. Nêu tác dụng của "kế", "hoá" trong:

- Nhiệt kế, am-pe kế...
- Hiện đại hoá, vôi hoá, ôxi hoá..

Gợi ý:

+ Về nghĩa: "kế" là tính toán; đồ dùng để đo đếm tính toán.

"hoá" là biến đổi, thay đổi.

+ Về ngữ pháp: "Kế" có tác dụng tạo ra danh từ ghép (cái dùng để đo)

"Hoá" có tác dụng tạo ra động từ ghép (biến thành, trở nên)

Các từ có tiếng "kế"

Am-pe kế, lực kế, nhiệt kế, áp kế,
vôn kế, ăm kế...

Các từ có tiếng "hoá"

Công nghiệp hoá, cơ khí hoá, Việt
Nam hoá, áo hoá, bê tông hoá...

Bài tập 6. (SGK)

Gợi ý:

Phân biệt cách gọi chức "phó" trong:

*Phó hiệu trưởng, phó trưởng
phòng...*

Hiệu phó, phó phòng...

Cách gọi đúng, đầy đủ, theo qui
tắc ngữ pháp Việt, hiện được áp
dụng trong lĩnh vực hành chính.

Cách gọi cũ, theo qui tắc Hán
ngữ, hiện nay vẫn dùng nhưng không
chính thức.

LÀM VĂN:

BÀI VIẾT SỐ 7

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Bài viết số 7 là bài viết văn nghị luận, kiến thức để làm bài là kiến thức tổng hợp.

- Kiến thức về hiểu bài nghị luận (đặc điểm, yêu cầu, cách làm...).

- Kiến thức phân đọc - hiểu văn bản văn học (*ng nghị luận văn học*).

- Kiến thức đời sống xã hội (*ng nghị luận xã hội*).

2. Rèn luyện kỹ năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng viết bài nghị luận.

II. GỢI Ý GIẢI CÁC ĐỀ THAM KHẢO

Đề 1: *Vai trò của sách đối với đời sống nhân loại.*

Gợi ý: Đây là đề nghị luận xã hội. Nội dung: "Bàn về vai trò của sách đối với đời sống nhân loại". Đề không yêu cầu cụ thể vận dụng thao tác lập luận nào là chính nên cần cứ vào nội dung luận đề cần vận dụng tổng hợp các thao tác. Bài viết cần đảm bảo các ý sau:

- Giải thích: Sách là gì? Sách có từ khi nào? Sách dùng để làm gì? Vì sao sách có vai trò quan trọng trong đời sống nhân loại.

- Phân tích chứng minh vai trò của sách trong đời sống nhân loại.

- Bình luận mở rộng: Phê phán những biểu hiện không đúng đối với sách; Muốn sử dụng sách có hiệu quả cần thế nào?

Đề 2: *Anh (chị) hãy trình bày những suy nghĩ của mình về lòng dũng cảm.*

Gợi ý: Đây là đề nghị luận xã hội. Nội dung vấn đề là "lòng dũng cảm". Nên hiểu "suy nghĩ" ở đây không phải là kiểu bài biểu cảm mà đòi hỏi vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận:

+ Giải thích (*Thế nào là lòng dũng cảm? Lòng dũng cảm biểu hiện như thế nào?...*);

+ Chứng minh (những gương dũng cảm trong đời sống, trong văn học);

+ Bình luận (khẳng định ý nghĩa, tác dụng của lòng dũng cảm; phê phán sự hèn nhát, tính ngổ ngáo liều lĩnh... Cần rèn luyện lòng dũng cảm ra sao). Bài viết cần có những suy nghĩ riêng, độc đáo, sâu sắc trên cơ sở của những quan niệm chuẩn mực.

Đề 3. *Quan niệm của anh (chị) về một bài thơ hay.*

Gợi ý: Đây là đề nghị luận văn học. Vấn đề nghị luận là "về một bài thơ hay", nội vấn đề thuộc lí luận văn học.

Nội dung vấn đề đòi hỏi vận dụng tổng hợp thao tác lập luận trong đó phân tích, bình luận là chính. Người viết trước hết phải trình bày quan niệm của mình, có thể nghiêng về mặt này, mặt kia nhưng phải xuất phát từ hai bình diện lớn: nội dung và hình thức, xuất phát từ đặc trưng cơ bản của thơ; biểu hiện tình cảm, cảm xúc trực tiếp ("*Thơ phát khởi từ trong lòng người ta*" - Lê Quý Đôn). Cảm xúc là cái riêng nhưng phải thống nhất với cái chung (đồng điệu). Nội dung cảm xúc phải được thể hiện bằng hình thức phù hợp (thể loại, cấu tứ, giọng điệu, từ ngữ, hình ảnh...).

Đề 4. Bi kịch của người phụ nữ trong xã hội cũ qua một số tác phẩm văn học trung đại đã học: *Độc Tiểu Thanh kị* (Nguyễn Du), *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm), *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều).

Gợi ý: Đây là đề nghị luận văn học đòi hỏi vận dụng tổng hợp kiến thức và các thao tác lập luận trong đó thao tác chính là phân tích, chứng minh. Vấn đề nghị luận là "bi kịch của người phụ nữ trong xã hội cũ". Học sinh cần khẳng định đó là bi kịch bất hạnh (khát vọng hạnh phúc nhưng thực tại phũ phàng). Tuy nhiên, mỗi nhân vật có những nỗi khổ, nỗi bất hạnh riêng, nguyên nhân cụ thể cũng không giống nhau. Cần phân tích những nét riêng ấy sau đó khái quát thành những nét chung. Có thể liên hệ tới người phụ nữ ở các thời đại khác nhau.

Đề 5. Bài học nhân cách mà anh (chị) rút ra từ các câu chuyện về Thái phó Tô Hiến Thành và Thái sư Trần Thủ Độ.

Gợi ý: Đây là đề nghị luận tổng hợp, từ hai nhân vật lịch sử trong hai tác phẩm rút ra bài học nhân cách và lối sống. Đó cũng chính là vấn đề nghị luận. Trên cơ sở phân tích hai nhân vật (*Thái phó Tô Hiến Thành* và *Thái sư Trần Thủ Độ*) qua các sự kiện để rút ra bài học cho bản thân cũng như cho mọi người. Sống chính trực, thẳng thắn, chí công vô tư, không khuất phục trước quyền uy, luôn tôn trọng sự thật và một lòng vì non sông đất nước.

TUẦN 29

ĐỌC VĂN:

TRAO DUYÊN

(Trích *Truyện Kiều*)

Nguyễn Du

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. HS hiểu được các cung bậc tình cảm trong nỗi đau của nhân vật Thúy Kiều khi phải *trao duyên* lại cho Thúy Vân; qua đó hiểu được chủ nghĩa nhân đạo và giá trị nghệ thuật của *Truyện Kiều*.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu một đoạn trích đặc sắc của *Truyện Kiều* với tuyệt bút miêu tả tâm lí tinh tế, sâu sắc.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. *Tìm hiểu bố cục đoạn trích.*

Gợi ý:

Đoạn trích từ câu 723 đến câu 756 (34 câu) chia làm 3 đoạn nhỏ:

- Đoạn 1: 12 câu đầu: Thúy Kiều thuyết phục Thúy Vân nhận lời trao duyên.

- Đoạn 2: 14 câu tiếp theo: Thúy Kiều trao kỉ vật và dặn dò Thúy Vân.

- Đoạn 3: 8 câu còn lại: Thúy Kiều tâm sự với Kim Trọng trong tưởng tượng. (Có thể chia làm 2 đoạn: 14 câu đầu - Kiều nhờ Thúy Vân thay mình trả nghĩa Kim Trọng; 20 câu còn lại - tâm trạng Kiều sau khi trao duyên).

Bài tập 2. *Tìm hiểu, phân tích sức thuyết phục trong lời lẽ hành vi của Kiều ở 12 câu đầu.*

Gợi ý:

Trong đời mỗi con người có thể trao đi nhiều thứ nhưng "duyên" thì khó mà trao, người trao không muốn mà người nhận cũng "cực chẳng đã". Trong tình cảnh mình, Thúy Kiều không thể làm khác. Thúy Kiều cũng rất hiểu để Thúy Vân nhận là không dễ nên nàng đã tìm đủ mọi cách để thuyết phục.

- Trước hết, Thúy Kiều đề cao Thúy Vân (hai chữ "cậy" và "chịu" cùng chữ chỉ "lạy"). Kiều coi việc nhận lời của em là một sự hy sinh và Kiều đã "lạy" sự hy sinh ấy.

- Tiếp theo, Thúy Kiều phân tích cho em hiểu về tình cảnh hiện tại khiến nàng không còn cách lựa chọn nào khác ("*Sóng gió bất kì*", "*hiếu tình không thể vẹn*").

- Rồi Kiều động viên, an ủi em: "Tuổi xuân em hãy còn dài" (Sẽ có cơ hội yêu và được yêu).

- Kiều viện đến tình máu mủ ruột rà: "Xót tình máu mủ".

- Cuối cùng, Thúy Kiều lấy cả cái chết của bản thân ra để uỷ thác (*chị dù thịt nát xương mòn/ ngậm cười chín suối...*).

Như vậy, Nguyễn Du đã để cho Kiều nói bằng ngôn ngữ của lí trí còn rất tỉnh táo. Kiều không để Vân có cơ hội từ chối, cứ sau một giây thăm dò Kiều lại viện thêm lí lẽ, lí lẽ nào cũng vừa có tình vừa có lí, trên hết vẫn là tình, cách nói, lời nói, cử chỉ thiết tha, cầu khẩn như vậy khiến Thúy Vân không thể từ chối.

Bài tập 3. *Phân tích tâm trạng của Thúy Kiều khi trao kỉ vật và dặn dò Thúy Vân (14 câu tiếp theo)*

Gợi ý: Tâm trạng Thúy Kiều hết sức mâu thuẫn. Điều đó được thể hiện trong thời khắc trao kỉ vật.

*"Chiếc vành với bức tờ mây
Duyên này thì giữ, vật này của chung".*

Mâu thuẫn nằm trong 2 chữ "của chung". Mới đọc tưởng Kiều nói của em với Kim Trọng nhưng lắng nghe từ trong đau khổ của con tim rớm máu sẽ thấy trong "của chung" có một phần của Kiều. Về lí trí Kiều muốn em nên vợ nên chồng, về tình cảm, Kiều không thể nói đoạn tuyệt là đoạn tuyệt. Kỉ vật là hiện thân của mối tình vàng đá. Với Thuý Vân nó chỉ là vật làm tin nhưng với Thuý Kiều kỉ vật gắn với kỉ niệm, với những rung động đầu đời, cầm kỉ vật là kỉ niệm sống dậy. Nhưng kỉ vật còn đó mà mối tình đành trao, kỉ vật chỉ gợi xót xa, đau khổ mà thôi.

Sau khi trao kỉ vật, Kiều như người mất hồn, lời Kiều không còn tình tảo nũa mà nửa phần người sống nửa phần hồn ma. Trong lời dặn dò Thuý Vân, Kiều tưởng tượng ra tương lai, nàng là một oan hồ vật vờ, nàng xin em hãy "tưới xin giọt lệ cho người thác oan". Nỗi đau trong tâm hồn đến cùng cực, nàng mong với sự trở về (dù là hồn ma) có thể gặp được Kim Trọng nhưng cả sự trở về ấy cũng không thể an ủi được khiến nàng càng đau đớn hơn.

Bài tập 4. *Phân tích tâm trạng Kiều trong 8 câu thơ cuối.*

Kiều quay sang tâm sự với Kim Trọng trong tưởng tượng. Lời tâm sự chứa đầy mâu thuẫn, đối lập giữa khát vọng tình yêu mãnh liệt và hiện thực phũ phàng. Khát vọng là "kể làm sao xiết muôn vàn ái ân" còn hiện thực là "trâm gãy gương tan", là "tơ duyên ngắn ngủi" là "phận bạc như vôi", đau đến tan nát. Hiện thực đã trùm lên khát vọng.

Hai câu cuối: *"Ôi Kim Lang ! hỡi Kim lang!*

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!"

Hai câu thơ với ba dấu chấm cảm, hai từ cảm thán, với cách ngắt đôi câu thơ (câu 1), từ "thôi thôi" và nhịp 2/2 kéo dài (câu 2) tạo nên sắc thái cảm thán mạnh. Đó là tiếng gọi tuyệt vọng của Kiều, Kiều đã ngất lịm đi trong hình bóng bao trùm của chàng Kim.

Bài tập 5. *Nhận xét, đánh giá chung về giá trị của đoạn trích (Thực chất bi kịch ở đây là gì? Đoạn trích thể hiện tư tưởng nhân đạo như thế nào? Nét đặc sắc về nghệ thuật ở đây là gì?)*

Đoạn trích là những dòng thơ lâm li, đau đớn bậc nhất trong Truyện Kiều biểu hiện bi kịch tình yêu tan vỡ mà thực chất là bi kịch của một số phận bất hạnh, sự hy sinh của Kiều khiến nàng trở nên cao thượng. Nỗi đau đớn xót xa của nàng lại cho thấy cái giá của sự hy sinh. Đoạn trích không chỉ thể hiện "nỗi cảm thông lạ lùng" của Nguyễn Du với số phận con người mà đã thức tỉnh ý thức về tình yêu, hạnh phúc, cá nhân. Đó là tư tưởng nhân đạo cao cả và sâu sắc.

Đoạn trích được viết: "như có máu chảy đầu ngọn bút, nước mắt thấm rơi trên tờ giấy". Đó là khả năng thấu hiểu và khắc hoạ tâm lí nhân vật một cách tài tình. Trong đoạn trích, Nguyễn Du đã sử dụng thành công lời đối thoại nội tâm, lời độc thoại nội tâm và lời nửa trực tiếp của nhân vật.

Bài tập nâng cao: Chỉ ra đoạn thơ độc thoại trong đoạn trích và cho biết dấu hiệu để nhận ra cũng như vai trò của nó trong việc miêu tả tâm lí nhân vật.

Gợi ý:

+ Đoạn độc thoại nội tâm của Kiều: Từ "Trăm nghìn gửi lạy...." đến hết đoạn.

+ Dấu hiệu nhận biết: Cách xưng hô không dành cho Thúy Vân mà nói Kim Trọng, người vắng mặt trong cuộc trao duyên.

+ Vai trò: Đẩy cảm xúc lên đỉnh điểm, màn trao duyên nặng tình cảm-tình yêu hơn là câu chuyện đạo đức phong kiến.

ĐỌC VĂN:

NỖI THƯƠNG MÌNH

(Trích *Truyện Kiều*)

Nguyễn Du

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. "*Nỗi thương mình*" là đoạn trích khắc hoạ tâm trạng đau đớn, tủi nhục của Thúy Kiều sau khi buộc phải tiếp khách ở lầu xanh của Tú Bà, đồng thời thể hiện ý thức của Thúy Kiều về nhân phẩm con người.

Đoạn thơ sử dụng ngôn từ một cách tài tình (*điệp từ ngữ, cụm từ đan xen, lời nửa trực tiếp, hình thức đối...*).

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu cảm thụ một trích đoạn *Truyện Kiều* với khả năng diễn tả tâm trạng một cách tài tình của ngôn từ tiếng Việt.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Tìm hiểu bố cục đoạn trích.

Gợi ý:

Đoạn trích từ câu 1229 đến câu 1248, miêu tả tâm trạng Thúy Kiều trong cảnh sống ô nhục ở lầu xanh của Tú Bà. Đoạn trích có thể chia làm 2 đoạn nhỏ:

- Đoạn 1: 10 câu đầu: Cảnh sống ở lầu xanh và tâm trạng đau đớn, tủi nhục của Thuý Kiều trước cảnh sống ấy.

- Đoạn 2: Từ câu 11 đến hết: thái độ thờ ơ của Kiều trước cảnh sắc, thú vui ở chốn lầu xanh.

Bài tập 2. Phân tích tâm trạng của Kiều trước cảnh sống ô nhục ở lầu xanh (đoạn 1)

Gợi ý: Bốn câu đầu miêu tả cảnh sống ở lầu xanh của Tú Bà. Tác giả sử dụng các hình ảnh ẩn dụ (*bướm lá ong lời; lá gió cành chim; sớm đưa Tống Ngọc tối tìm Trường Khanh...*), lối đối xứng (*cuộc say đầy tháng - trận cười suốt đêm / lá gió - cành chim / sớm đưa... tối tìm...*), những từ ngữ chỉ thời gian: đầy tháng, suốt đêm, sớm, tối... Cái tài của Nguyễn Du là miêu tả chốn lầu xanh mà không hề dung tục. Đó là nhờ tài sử dụng ngôn ngữ, cách nói ẩn ý, uyển ngữ, cách sử dụng điển tích...

Sáu câu tiếp miêu tả tâm trạng của Kiều trước cảnh sống ô nhục ấy.

Tâm trạng của Kiều được khắc hoạ trong bối cảnh: "Khi tỉnh rượu lúc tàn canh", đó là lúc đêm khuya, con người trở về sống thật với mình nghe lòng mủn mủn, thổn thức.

Câu thơ có tới ba chữ mình: "Giật mình, mình lại thương mình xót xa" với cách ngắt nhịp bất thường (2/4/2/) đã diễn tả trạng thái tâm hồn đầy biến động; bàng hoàng - thảng thốt - đau đớn.

Bốn câu tiếp theo là bốn câu hỏi liên tiếp, dồn dập (*Khi sao...? Giờ sao...? Mặt sao...? Thân sao...?*). Câu thứ nhất gợi nhớ về quá khứ, ba câu sau gợi nỗi đau đớn, xót xa, ê chề trước hiện tại. Sự đối lập hiện tại không quá khứ đã khắc sâu hơn nỗi đau. Hiện tại bao trùm, đè nặng, chôn vùi quá khứ. Quá khứ thoáng qua làm đau hơn hiện tại. Bốn từ "sao" lấy đi lấy lại bộc lộ nỗi xót xa đến cùng cực của Thuý Kiều.

Bài tập 3. Phân tích thái độ của Kiều trước cảnh sắc thú vui ở chốn lầu xanh (đoạn 2).

Gợi ý:

Thái độ của Kiều là thái độ của một con người luôn ý thức về nhân phẩm lại phải từ bỏ nhân phẩm; khao khát tình yêu trong sáng tốt đẹp lại rơi vào cuộc sống bán thân, nhơ nhớp. Vì thế mà đau đớn, ê chề, bẽ bàng, chua chát.

Thuý Kiều nhớ lại cảnh sinh hoạt ở lầu xanh với đủ phong, hoa, tuyết, nguyệt, cầm, kì, thi, hoạ... Hình ảnh thơ có tính chất ước lệ, phiếm chỉ. Sự nhơ nhớp được che đậy bởi vẻ ngoài tao nhã. Nhưng tất cả đều hờ hững không có gì bền chặt. Nguyễn Du đã đặt tất cả dưới cái nhìn buồn thảm, chua chát, bẽ bàng của Thuý Kiều để rồi buông một câu thơ khái quát, một trong những câu thơ hay nhất truyện Kiều: "*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu / Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*".

Hai câu kết: "Vui là vui gương kéo là
Ai tri âm đó mặn mà với ai"

Nỗi xót xa vì thiếu kẻ tri âm, thiếu người đồng cảm. Không ai cả, không có gì "mặn mà" cả, tất cả đều hờ hững. Lời thơ như tiếng nấc nghẹn vậy.

Bài tập 4. Phân tích giá trị nghệ thuật của các điệp từ sóng đôi và các dạng tiểu đối.

- Điệp từ sóng đôi: khi, lúc; khi sao, giờ sao; vui... vui, ai...ai.

- Tiểu đối: khi tỉnh rượu - lúc tàn canh; dày gió - dạn sương; bướm chán - ong chường; nửa rèm tuyết ngậm - bốn bề trăng thâu...

Cách dùng điệp từ sóng đôi và tiểu đối có giá trị biểu cảm sâu sắc, chúng vừa như nổi tức tưởi, vừa như nổi nghẹn ngào, vừa như nổi ấm ức, vừa như sự day nghiêng cho số kiếp bẽ bàng. Ngoài ra, cách dùng từ như vậy có thể miêu tả được những cảm xúc tinh tế, sang trọng.

Bài tập 5. Tìm những câu thơ khái quát tâm sự "thương mình xót xa" và nhân cách Thúy Kiều.

Gợi ý: Chú ý các câu 11, 12, 15, 19, 20...

Bài tập 6. Đánh giá chung về đoạn trích.

Gợi ý:

- Đoạn trích ghi lại một đoạn đời đầy bị kịch của Thúy Kiều. Qua miêu tả tâm trạng, thái độ, ý thức của Kiều trước cảnh phải cầm lòng tiếp khách, Nguyễn Du đã thể hiện vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách của Kiều ngồi lên giữa một xã hội bạo tàn, nhơ bẩn. Với sự cảm thông sâu sắc của người nghệ sĩ, đoạn trích góp phần thể hiện giá trị nhân văn cao cả của tác phẩm.

- Nghệ thuật miêu tả tâm lí phức tạp, chồng chất, việc vận dụng, ngôn ngữ (ẩn dụ, phiếm chỉ, uyển ngữ). Các điệp sóng đôi và tiểu đối cùng với lối trần thuật dạng lời nửa trực tiếp là những nét đặc sắc trong hình thức nghệ thuật của đoạn trích.

Bài tập nâng cao: Nhận xét về lời nửa trực tiếp và độc thoại nội tâm

Gợi ý: Trần thuật theo ngôi thứ 3 với dạng lời nửa trực tiếp (toàn bộ đoạn trích). Khoảng cách giữa tác giả và nhân vật gần như bị xoá mờ (nhân vật tham gia trần thuật). Người kể và nhân vật hoà nhập, tình cảm của người kể đối với nhân vật được thể hiện rõ nét và sâu sắc. Nếu chuyển sang nói: "nàng nghĩ rằng", "nàng cảm thấy"... thì sự phân biệt rạch ròi sẽ mất đi niềm đồng cảm.

THỰC HÀNH THAO TÁC CHỨNG MINH, GIẢI THÍCH, QUY NẠP, DIỄN DỊCH

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Các thao tác lập luận: chứng minh, giải thích, diễn dịch, qui nạp đã học ở cấp THCS. Cần vận dụng kiến thức đã học vào việc luyện tập, qua luyện tập để củng cố kiến thức (có thể xem lại các đơn vị kiến thức phần văn bản nghị luận ở cấp THCS).

2. Rèn luyện kĩ năng nhận biết, phân tích các thao tác lập luận trong đoạn (bài) nghị luận, kĩ năng viết đoạn văn nghị luận theo các thao tác lập luận.

II. GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1. Đọc kĩ ở bên phải, điền tên các thao tác vào ô bên trái.

Tham khảo:

Tên thao tác	Đặc điểm
Diễn dịch	Từ một tư tưởng hoặc một qui luật chung, suy ra những trường hợp cụ thể, riêng biệt.
Chứng minh	Dùng những lí lẽ và dẫn chứng chân thực đã được thừa nhận để làm sáng tỏ luận điểm mới là đáng tin cậy.
Quy nạp	Từ những hiện tượng, sự kiện riêng dẫn đến những kết luận và qui tắc chung.
Giải thích	Dùng lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa giúp người đọc, người nghe hiểu rõ một hiện tượng, một vấn đề nào đó.

Bài tập 2. (BT1, phần luyện tập) Phân tích thao tác lập luận được sử dụng trong đoạn văn.

Gợi ý: - Đoạn văn (SGK) sử dụng thao tác giải thích. Tác giả đặt vấn đề bằng câu hỏi: "Vì sao cần phải dạy cách chứng minh?" rồi dùng lí lẽ giảng giải, cắt nghĩa để người đọc hiểu được tầm quan trọng của việc dạy học sinh cách chứng minh.

Bài tập 3. Từ luận điểm "Không có vinh quang nào mà không trải qua gian khổ, đắng cay", anh (chị) hãy viết một đoạn văn trong đó sử dụng thao tác chứng minh để làm sáng tỏ luận điểm trên.

Gợi ý:

- Trước hết dùng lí lẽ để làm sáng tỏ vấn đề. Sau đó phải đưa ra được dẫn chứng để chứng minh.

- Tham khảo đoạn văn sau:

"Không có vinh quang nào mà không trải qua gian khổ, đắng cay, có trải qua đắng cay, gian khổ thì khi đạt đến vinh quang ta mới hiểu được giá trị của vinh quang. Bác Hồ đã mượn chuyện *Nghe tiếng già gạo* để nói một cách hình tượng về điều đó và Bác kết luận: "*Gian nan rèn luyện mới thành công*". Cả cuộc đời Bác Hồ là minh chứng hùng hồn cho chân lí ấy. Nhân vật ông già trong *Ông già và biển cả* của nhà văn Mỹ nổi tiếng Hê-ming-uê để răn được con cá khổng lồ đã phải vật lộn với phong ba bão táp, đương đầu với biết bao nguy hiểm của biển cả. Vinh quang nào cũng có giá của nó".

Bài tập 4. Hãy viết một đoạn văn theo thao tác diễn dịch với luận điểm: "Tốc độ gia tăng dân số quá nhanh có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của đời sống xã hội".

Gợi ý:

- Từ luận điểm trên, có thể triển khai theo các ý:

+ Tốc độ tăng dân số quá nhanh ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế ...

+ Tốc độ tăng dân số quá nhanh ảnh hưởng xấu đến văn hoá- giáo dục...

+ Tốc độ tăng dân số quá nhanh ảnh hưởng xấu đến an ninh, xã hội...

- Tham khảo và viết tiếp đoạn văn sau:

"Tốc độ gia tăng dân số quá nhanh có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của đời sống xã hội. Dân số tăng nhanh làm cho thu nhập quốc dân theo tỷ lệ dân số giảm, tình hình an ninh chính trị cũng trở nên phức tạp. Dân số tăng nhanh, điều kiện giáo dục, y tế không đáp ứng kịp thời sẽ dẫn tới nhiều dịch bệnh, trẻ em trong độ tuổi đến trường có nguy cơ thất học cao. Dân số tăng nhanh, sức khoẻ người phụ nữ giảm, chất lượng dân số giảm và vì thế ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội"....

ĐỌC VĂN:

CHÍ KHÍ ANH HÙNG(Trích *Truyện Kiều*)

Nguyễn Du

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. "Chí khí anh hùng" là đoạn trích nói về Từ Hải - một anh hùng cái thế, nhân vật thể hiện giấc mơ công lí của Nguyễn Du. Đoạn trích khắc hoạ hình ảnh Từ Hải với tính cách anh hùng, chí khí phi thường, khát vọng tự do mãnh liệt. Đoạn trích thể hiện bút pháp lí tưởng hoá của Nguyễn Du trong việc xây dựng nhân vật qua hệ thống từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu...

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu một đoạn trích hay trong một kiệt tác của văn học Việt Nam (*Truyện Kiều*).

II GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Phân tích hình ảnh Từ Hải trong 4 câu thơ đầu.

Gợi ý: Từ Hải là một anh hùng lí tưởng. Từ ngoại hình lời nói, đến hành động, tính cách và ngay cả cách tỏ tình của Từ Hải đều toát lên phẩm chất người anh hùng. Tâm thế Từ Hải luôn thuộc về "bốn phương", chàng là người của "trời bể mênh mang" và sẵn sàng vào tư thế "thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng dong". Mọi việc đến nhanh, dồn dập và dứt khoát.

"Động lòng bốn phương" là cụm từ có sức gợi cảm lớn, Từ Hải nghe tiếng gọi của bốn phương dậy lên trong lòng trượng phu chí lớn. Hai câu 3 và 4 mở ra không gian "bốn phương" rộng lớn: "Trời bể mênh mang", "lên đường thẳng giong". Không gian có sức biểu đạt "chí khí anh hùng". So với hiện thực xã hội thời phong kiến, Từ Hải là một con người "quá kích cỡ", vì thế hình ảnh Từ Hải phải được đặt trong không gian vũ trụ, trời đất. Thanh gươm của Từ Hải là thanh gươm công lí. Con đường Từ Hải đi là con đường dẹp ác, trừ gian. Nguyễn Du đã miêu tả Từ Hải với thái độ ngưỡng mộ. Ông đã dồn tất cả vẻ đẹp của người anh hùng lí tưởng, giấc mơ của nhân dân vào trong hình tượng Từ Hải.

Bài tập 2. Phân tích cảnh tiễn biệt giữa Kiều và Từ Hải.

Gợi ý:

a. Vì sao tác giả dựng lên hình ảnh "thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong" rồi mới để Kiều nói xin theo? Cảnh tiễn biệt diễn ra ở đâu?

- Khác với cảnh tiễn biệt giữa Kiều với Kim Trọng và Kiều với Thúc Sinh, đây là cảnh tiễn biệt của Kiều với một trượng phu chí lớn. Chí khí, lòng quyết tâm của Từ là không gì lay chuyển. Việc ra đi của Từ là công việc tất yếu, quan trọng hàng đầu cho nên phải miêu tả trước và miêu tả một cách ước lệ. Còn việc xin theo của Kiều, tuy rất quan trọng với cuộc đời Kiều, nhưng so với người anh hùng, thì đó chỉ là công việc "nữ nhi thường tình". Cho nên, có thể thấy, sở dĩ để Từ Hải lên ngựa và "lên đường thẳng dong" rồi, Nguyễn Du mới nói đến lời tiễn biệt của Kiều, đó là vì, mục tiêu miêu tả của đoạn này là muốn tôn vinh Từ Hải như một nhân vật anh hùng, nổi bật. Ngoài ra, cần hiểu đây là tác phẩm cổ điển, viết theo lối ước lệ, không hiểu theo lối tả thực của văn học hiện đại.

- Cảnh tiễn biệt vẫn có thể diễn ra trước nơi ở của hai người (lầu xanh Bạc Bà), khi Từ đã sẵn sàng lên đường.

b. Từ Hải nói gì với Kiều và lời của Từ bộc lộ tính cách anh hùng như thế nào?

- Giải thích các từ cổ: "Tâm phúc tương tri", "nữ nhi thường tình", "tinh binh", "bóng tinh", "nghĩ gia" (xem SGK).

- Khái quát lời Từ Hải nói với Kiều: Giải thích lí do không thể đem nàng theo vì hứa hẹn ngày trở về.

✱ - Khẩu khí lời nói của Từ Hải rõ là của bậc trượng phu chí lớn: đàng hoàng, đĩnh đạc, có hào khí. Khẩu khí ấy một phần được tạo nên bởi các hình ảnh phi thường, hào hùng: "mười vạn tinh binh", "tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường", "bốn bể không nhà"...

✱ Lời của Từ nói với Kiều không giống lời của người yêu với người yêu, không hẳn của người chồng với người vợ mà đó là lời của một trang anh hùng với người "tâm phúc tương tri". Qua lời Từ ta thấy hiện lên tính cách, phẩm chất, chí khí và khát vọng của một trang anh hùng hảo hán.

Bài tập 3. Phân tích khuynh hướng lí tưởng hoá của ngòi bút Nguyễn Du qua việc khắc hoạ nhân vật Từ Hải.

Gợi ý:

+ Từ Hải là nhân vật lí tưởng. Nguyễn Du đã dựng chân dung Từ Hải với cảm hứng ngợi ca bởi Từ chính là giấc mơ công lí của Nguyễn Du.

+ Đặc biệt là những hình ảnh phóng túng, oai hùng: con người "thanh gươm yên ngựa", "tướng như che cả trời đất" (Hoài Thanh). Đoạn thơ khép lại bằng cách mở ra hình ảnh cánh chim băng lướt gió tung mây ("Gió mây băng đã đến kì dặm khơi").

+ Nhà thơ sử dụng hệ thống từ ngữ chỉ bậc "trượng phu": thoát, quyết, dứt (áo), cộng lòng bốn phương, thẳng giông, dậy đất, rợp đường, tinh binh, phi thường, bốn bể, dặm khơi...

Ngôn ngữ đối thoại cùng với những biện pháp miêu tả có tính thậm xưng, ước lệ cũng góp phần làm cho khuynh hướng lí tưởng hoá trong ngòi bút Nguyễn Du thêm phần nổi bật. Hình ảnh Từ Hải được hiện lên với vẻ đẹp của sự phi thường.

Bài tập 4. Nhận xét, đánh giá chung về đoạn trích.

Gợi ý:

Đoạn trích ngợi ca chí khí anh hùng, sự lâm liệt vô song của Từ Hải. Qua đó Nguyễn Du muốn thể hiện khát vọng công lí, xây dựng người anh hùng lí tưởng trong thời đại ông.

Đoạn trích so với *Kim Vân Kiều truyện* là hoàn toàn sáng tạo, ngôn ngữ điêu luyện, hình ảnh gợi tả, gợi cảm lớn... tất cả bộc lộ khuynh hướng lí tưởng hoá trong việc xây dựng nhân vật Từ Hải.

Bài tập nâng cao: Từ các đoạn đã học, hãy nêu nhận xét khái quát về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Gợi ý: Đây là câu hỏi và bài tập tổng hợp những kiến thức đã học về *Truyện Kiều* trên một khía cạnh: nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật. Có thể nêu một số nhận xét sau:

- Nghệ thuật thể hiện, miêu tả trực tiếp diễn biến tâm lí nhân vật.
- Nghệ thuật thể hiện, miêu tả gián tiếp tâm lí qua ngoại cảnh...
- Nghệ thuật thể hiện quá trình diễn biến tâm lí tự nhiên, hợp qui luật.
- Những trạng thái tâm lí mang tính cá thể rõ nét.
- Vận dụng ngôn ngữ tinh tế, điêu luyện, các hình thức đối thoại, độc thoại nội tâm, lời trần thuật nửa trực tiếp...

ĐỌC VĂN:

NGUYỄN DU

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Du là một đại thi hào dân tộc, một danh nhân văn hoá thế giới. Cuộc đời Nguyễn Du trải qua nhiều thăng trầm trong một thời đại đầy biến động. Bi kịch cuộc đời đã hun đúc thiên tài. Nguyễn Du để lại một sự nghiệp văn chương với giá trị hiện thực sâu sắc và giá trị nhân đạo lớn lao. Sáng tác của Nguyễn Du đạt đến trình độ nghệ thuật cổ điển, đặc biệt là *Truyện Kiều*.

2. Rèn luyện kĩ năng tìm hiểu, đánh giá một tác giả văn học trung đại có vị trí lớn trong nền văn học dân tộc.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. *Tìm hiểu cuộc đời Nguyễn Du. Những sự kiện có ảnh hưởng đến tư tưởng, khuynh hướng sáng tác của ông.*

Gợi ý:

- Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình đại quý tộc có nhiều đời và nhiều người làm quan to (*cha Nguyễn Du làm tới chức Tế tửu*), có truyền thống học vấn uyên bác. Nguyễn Du đã thừa hưởng được ở gia đình, dòng họ truyền thống ấy.

- Cuộc đời Nguyễn Du trải qua nhiều thăng trầm trong một thời đại đầy biến động. Lên 10 tuổi, Nguyễn Du mồ côi cả cha lẫn mẹ. Nhà Lê sụp đổ (1789), Nguyễn Du sống cuộc đời phiêu bạt, chìm nổi long đong. Hơn 10 năm gió bụi, sống gần nhân dân, thấm thía bao nỗi ấm lạnh kiếp người.. Nguyễn Du đã khẳng định tư tưởng nhân đạo trong sáng tác của mình. Chính nỗi bất hạnh lớn đã làm nên một nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại.

- Làm quan cho nhà Nguyễn (1802), được phong tới chức học sỹ điện Cần Chánh, được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc... Nhưng Nguyễn Du ít nói, lúc nào cũng trầm lặng, ưu tư, tư tưởng của Nguyễn Du có những mâu thuẫn phức tạp nhưng đó là sự phức tạp của một thiên tài đứng giữa một giai đoạn lịch sử đầy bi kịch.

Bài tập 2. *Những thành tựu cơ bản trong sáng tác của Nguyễn Du.*

Gợi ý:

a. Những sáng tác của Nguyễn Du gồm:

- Ba tập thơ chữ Hán:

+ “*Thanh Hiên thi tập*” (*Viết trong khoảng 10 năm gió bụi*).

+ “*Nam trung tạp ngâm*” (*Viết trong khoảng thời gian làm quan nhà Nguyễn*).

+ “*Bắc hành tạp lục*” (*Viết trong thời gian đi sứ Trung Quốc*).

- Thơ chữ Nôm:

+ “*Đoạn trường tân thanh*” (*Truyện Kiều*) một tiểu thuyết bằng thơ lục bát được viết trong một thời gian dài, một kiệt tác của văn học Việt Nam.

+ “*Văn tế thập loại chúng sinh*” (*Văn chiêu hồn*), một kiệt tác viết theo thể song thất lục bát dài 184 câu.

Ngoài ra còn một số sáng tác khác.

b. Giá trị tư tưởng trong sáng tác của Nguyễn Du.

+ Giá trị hiện thực: Phản ánh hiện thực xã hội với cái nhìn sâu sắc.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du phản ánh thực tế đời sống, cảnh đói cơm rách áo của bản thân, sự đối lập giàu nghèo... (*Sở kiến hành, Văn chiêu hồn*...). *Truyện Kiều* là một bản cáo trạng danh thép tố cáo sự bất nhân của

bọn quan lại và thế lực tác oai tác quái ghê gớm của đồng tiền. Văn tế thập loại chúng sinh phản ánh cuộc sống khốn khổ của những con người "dưới đáy" xã hội.

+ Giá trị nhân đạo:

- Niềm quan tâm sâu sắc đến thân phận con người (*Truyện Kiều*, *Độc Tiểu Thanh kí*, *Sở kiến hành*; *Văn chiêu hồn*...). Cảm hứng bao trùm là cảm hứng xót thương, đau đớn.

- Ngợi ca vẻ đẹp con người, trân trọng những khát vọng của họ đặc biệt là khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc, tình yêu.. Nguyễn Du đã vượt qua một số ràng buộc của ý thức hệ phong kiến và tôn giáo để vươn tới khẳng định giá trị tự thân của con người.

Tác phẩm của Nguyễn Du đã đạt đến tầm của tiếng nói "hiếu đời" (Cao Bá Quát). Nguyễn Du có "con mắt nhìn thấu sáu cõi và tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời" (Mộng Liên Đường chủ nhân).

c. Giá trị nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Du.

- Thơ chữ Hán của Nguyễn Du giản dị mà tinh luyện, tài hoa

- Thơ Nôm Nguyễn Du là đỉnh cao rực rỡ. Nguyễn Du sử dụng tài tình hai thể thơ dân tộc (*lục bát*, *song thất lục bát*)

Truyện Kiều của Nguyễn Du được nâng lên hàng tiểu thuyết bằng thơ. Nguyễn Du có công đổi mới nghệ thuật truyện nôm: Nghệ thuật tự sự, miêu tả tâm lí nhân vật, tả cảnh tả tình đều tài hoa.

- Nguyễn Du đóng góp lớn cho sự phát triển giàu đẹp của ngôn ngữ văn học tiếng Việt, câu thơ tiếng Việt vừa thông dụng vừa trang nhã điểm lộ nhờ vần luật chỉnh tề, ngắt nhịp đa dạng, tiểu đối phong phú biến hoá, vận dụng các phép tu từ đạt hiệu quả nghệ thuật cao.

Bài tập 3. Nêu vị trí của Nguyễn Du trong lịch sử văn học dân tộc và thế giới.

Gợi ý: Nguyễn Du là một đại thi hào dân tộc, một danh nhân văn hoá thế giới. Nguyễn Du sống giữa một thời đại lịch sử đầy biến động. Bi kịch riêng và bi kịch thời đại, năng khiếu bẩm sinh cùng truyền thống gia đình đã góp phần tạo nên thiên tài Nguyễn Du. Bao trùm sáng tác của ông là tư tưởng nhân đạo. Thơ ông là kết tinh những thành tựu văn hoá chữ Hán và chữ Nôm của dân tộc, đặc biệt là Truyện Kiều - một kiệt tác của văn học tiếng Việt đã được dịch ra tới hơn hai mươi thứ tiếng trên thế giới.

Bài tập nâng cao: Qua các bài đã học về Truyện Kiều và Nguyễn Du, hãy nêu lên những đặc điểm về chủ nghĩa nhân đạo của nhà thơ.

Gợi ý: Chủ nghĩa nhân đạo trong sáng tác của Nguyễn Du bao gồm các nội dung sau:

- **Cảm thông**, **bênh vực**, **xót thương** đối với những kiếp người đau khổ, bất hạnh trong xã hội đặc biệt là những người phụ nữ.
- **Ngợi ca** vẻ đẹp con người, khẳng định và đề cao quyền sống, khát vọng tình yêu, hạnh phúc và công bằng.
- **Phê phán** các thế lực vô nhân đạo chà đạp con người.

LÀM VĂN:

**THỰC HÀNH VIẾT CÁC ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH,
GIẢI THÍCH, QUY NẠP, DIỄN DỊCH**

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Vận dụng các thao tác lập luận: Chứng minh, giải thích, diễn dịch, quy nạp vào việc viết các đoạn văn thể hiện một số luận điểm. Kiến thức vận dụng là kiến thức tổng hợp, văn chương và cuộc sống, đọc văn, tiếng Việt và làm văn trong đó kiến thức về các thao tác lập luận là quan trọng nhất.

2. Rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn triển khai luận điểm theo các thao tác lập luận.

II. GỢI Ý CÁC BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1. Thực hành viết đoạn văn chứng minh các luận điểm:

a. Biết và hiểu là cần để làm theo đi theo, nhưng phải biết tương tượng mới làm ra được cái mới.

b. Đam mê học hỏi là đam mê không bao giờ phản bội con người.

Gợi ý:

a. **Luận điểm:** Vai trò của tương tượng trong việc phát hiện và sáng tạo (Kiến thức và kỹ năng là cần thiết, nhưng cần biết tương tượng để phát hiện và sáng tạo).

Các ý chính:

+ “**Biết**” và “**hiểu**” (kiến thức, kỹ năng) là cần thiết. Chứng minh bằng thực tế: muốn biết sử dụng điện phải đi học nghề điện; muốn biết nghề làm mộc phải học nghề mộc, muốn biết chữ phải học chữ...

Nâng cao: Trong thời đại khoa học, rất cần sự hiểu biết, tức cần có những tri thức và kỹ năng- những người kỹ sư và những người thợ, để học theo, làm theo những phát minh của các nhà khoa học và kinh nghiệm cha ông.

+ Nhưng muốn trở thành nhà phát minh, nhà khoa học..., phải có óc tương tượng. Tương tượng là sự hình dung từ trước kết quả cuối cùng của lao động sáng tạo, là công cụ để khám phá, phát hiện và sáng tạo mới, không bắt chước, làm theo...

Chứng minh bằng các câu chuyện phát minh của các nhà khoa học hoặc bằng quá trình sáng tác một tác phẩm văn chương.

b. Luận điểm: Ý nghĩa của sự đam mê.

Các ý chính:

+ Nêu luận điểm: Đam mê học hỏi luôn là điều có ích cho con người.

+ Chứng minh: Dùng những tấm gương hiếu học xưa và nay (Có thể tham khảo các cuốn *Thần đồng đất Việt*, *Những vì sao đất nước...*).

Bài tập 2. Thực hành viết đoạn văn giải thích.

Gợi ý: Khác với đoạn chứng minh, đoạn giải thích cần dùng lí lẽ để giảng giải các thuật ngữ, khái niệm làm cho người đọc hiểu rõ vấn đề, nguyên nhân của vấn đề.

a. Với luận điểm này cần giải thích:

- Thế nào là "biết" và "hiểu"? (Kĩ năng và kiến thức).

- Kiến thức và kĩ năng cần thiết như thế nào trong cuộc sống?

- Tại sao "biết" và "hiểu" lại chỉ để "làm theo, đi theo"? (Kiến thức và kĩ năng là những nội dung học tập và rèn luyện ở mức độ thông thường, chưa cần có sự sáng tạo. Chúng chỉ yêu cầu người học ghi nhớ và thực hành trên cái đã có, tức là làm theo và đi theo).

- Thế nào là "tưởng tượng"? (Sự hình dung từ trước thành phẩm của lao động sáng tạo).

- Tại sao "biết tưởng tượng" sẽ "làm ra được cái mới"? (Vì tưởng tượng luôn có ý nghĩa khám phá, phát hiện, sáng tạo ra cái chưa có).

b. Với luận điểm này, cần giải thích:

- Thế nào là "đam mê" ?

- Đam mê khác với sự ham thích thông thường như thế nào?

- Đam mê học hỏi khác với những đam mê khác (như chơi điện tử, bóng đá...) ở chỗ nào?

- Vì sao đam mê học hỏi lại luôn có ích cho con người (Vì nó đem lại kết quả học tập và nghiên cứu nhanh chóng, có chiều rộng và sâu sắc).

Bài tập 3. Thực hành viết đoạn văn diễn dịch.

a. Viết về quyền trẻ em, xuất phát từ tư tưởng "mọi người trong xã hội đều phải được đối xử bình đẳng".

b. Viết về nhiệm vụ học tập của học sinh, xuất phát từ tư tưởng "Mọi người lao động trong xã hội hiện đại đều phải có trình độ văn hoá tương ứng với kĩ thuật công nghệ hiện đại".

Gợi ý:

a. Đoạn văn cần triển khai bằng các ý cụ thể về quyền trẻ em:

- Mọi người trong xã hội đều phải được đối xử bình đẳng, như bình đẳng nam- nữ (giới tính); bình đẳng về màu da, sắc tộc; về sự giàu nghèo, sang hèn; và cả về lứa tuổi. Người già, thanh thiếu niên... đều có sự bảo trợ như nhau của pháp luật. Trẻ em cũng là con người, các em cần phải được tôn trọng, và bảo vệ giống như người lớn.

- Các ý triển khai:

+ Quyền trẻ em trước hết là quyền được chăm sóc, bảo vệ, được học hành, vui chơi;

+ Quyền trẻ em là quyền tự do lao động, chống lạm dụng và bóc lột sức lao động trẻ em.

+ Quyền trẻ em là quyền tự do thân thể, tự do bảo vệ danh dự, nhân phẩm... Chống cưỡng bức, mua bán, xâm hại tình dục trẻ em....

b. Đoạn văn cần triển khai bằng các ý cụ thể sau:

- Nêu luận điểm: Mọi người lao động trong xã hội hiện đại đều phải có trình độ văn hoá tương ứng với kỹ thuật công nghệ hiện đại. Do đó HS cần xác định cho mình nhiệm vụ học tập, rèn luyện để đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

- Triển khai:

+ Tăng cường học tập để tích lũy kiến thức, làm chủ tri thức văn hóa-khoa học của dân tộc và của thế giới.

+ Rèn luyện tay nghề thành thạo đối với một hay một số nghề theo sở thích, đặc biệt chú ý đối với các nghề có trình độ kỹ thuật cao, chuẩn bị sẵn sàng để bước vào đời.

+ Xây dựng những thói quen tốt trong học tập và rèn luyện, như chăm chỉ, chuyên cần, giờ giấc, khoa học...

Bài tập 4. Thực hành viết đoạn qui nạp.

Viết đoạn qui nạp dựa vào các tư liệu đã cho (mục 4 - SGK)

Gợi ý:

a. Từ các ý cụ thể (dựa vào cụm tư liệu):

- Người làm ra máy gặt...
- Người sáng chế ra máy gieo hạt...
- Người chế ra máy hút bùn...
- Người làm đường...
- Người trồng rừng...

Dẫn đến ý tổng kết (*qui nạp*) là: Ngày nay, người nông dân có sức sáng tạo phi thường, đóng góp lớn cho sự phát triển xã hội.

b. Từ các ý cụ thể (dựa vào cụm tư liệu):

- Các nhà khoa học xoá bỏ mùa lúa chiêm...

- Nhiều giống mới... xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới.

Dẫn đến ý tổng kết (*qui nạp*): Ngày nay, nền nông nghiệp Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc.

c. Từ các ý cụ thể (dựa vào cụm từ liệu):

- Thiếu nhi Việt Nam.... đoạt giải vô địch cờ vua thế giới.

- Huy chương vàng Wu - Shu...

- Đội bóng đá nữ 3 lần vô địch...

Dẫn đến ý tổng quát (*qui nạp*) là: Thể thao Việt Nam đã và đang vươn ra đấu trường quốc tế.

LÀM VĂN:

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Trình bày một vấn đề là dùng ngôn ngữ nói truyền đạt thông tin, bày tỏ thái độ, suy nghĩ, tình cảm của mình trước mọi người về một vấn đề nào đó. Yêu cầu của việc trình bày là bám sát mục đích, xác định nội dung, tìm cách thức trình bày. Để trình bày tốt cần phải chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng từ xác định đối tượng, đề tài đến tư liệu, nội dung và lập đề cương.

2. Rèn luyện kỹ năng trình bày trước tập thể một cách rõ ràng, đầy đủ, mạch lạc, tự tin.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Đề xuất tình huống cần trình bày một vấn đề.

Gợi ý:

Tình huống này sinh vấn đề cần trình bày rất phong phú, đa dạng, cần tìm đến những vấn đề thiết thực như:

- Vấn đề học và chơi, chơi và học (Phương pháp học tập).
- Vấn đề trung thực, tự giác trong thi cử (Thái độ thi cử).
- Tranh luận về tình yêu ở lứa tuổi học trò (Tình yêu).
- Thanh niên với việc lựa chọn ngành nghề.
- Vấn đề học trên mạng, làm quen trên mạng.

Bài tập 2. Giải thích về việc chú ý tới đối tượng (người nghe) khi trình bày một vấn đề.

Gợi ý: Có rất nhiều lí do:

- Lựa chọn nội dung cho phù hợp với đối tượng
- Lựa chọn ngôn ngữ diễn đạt, cử chỉ điệu bộ, thậm chí trang phục cho phù hợp đối tượng.

- Tôn trọng người nghe là tôn trọng chính bản thân của mình.

- Chú ý đến đối tượng để có những điều chỉnh phù hợp trong quá trình trình bày vấn đề (*Người nghe quan tâm chủ ý hay thờ ơ, miễn cưỡng...*).

Bài tập 3. Tranh luận vấn đề hút thuốc lá.

Gợi ý: Tái nhiên, không thể đồng ý với ý kiến lập luận lấy "quyền lựa chọn", "quyền tự do cá nhân" để bào biện cho việc hút thuốc lá. Song, cần lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục để bạn nhận thấy lí lẽ của mình là sai. Cần trình bày các lí lẽ sau:

- Bạn biết hút thuốc lá là có hại, điều đó hoàn toàn đúng (nêu sự độc hại của thuốc lá, tác hại mà nó gây nên).

- Biết thuốc lá có hại mà vẫn lựa chọn, vẫn không sợ là mù quáng, là coi thường sức khỏe, tính mạng của bản thân.

- "Lựa chọn" của bạn không chỉ có hại với riêng bạn mà còn ảnh hưởng tới cộng đồng, tới người xung quanh và tới môi trường...

- "Quyền tự do lựa chọn" không có nghĩa là tự do hút thuốc lá. Tự do phải thống nhất trong quy luật. Tự do cá nhân không có nghĩa là không biết đến ai ngoài bản thân mình.

Bài tập 4. Chuẩn bị bài phát biểu cho tiết thực hành.

Gợi ý: Trong các tình huống nêu ra ở phần I, cần cân nhắc, lựa chọn vấn đề thích hợp. Sau khi lựa chọn cần tiến hành chuẩn bị theo các bước: Xác định đề tài, đối tượng; tìm tư liệu phục vụ cho nội dung trình bày, lập đề cương.

Để việc trình bày được tốt, học sinh có thể tổ chức trình bày theo nhóm học tập ở nhà từ đó có những điều chỉnh thích hợp.

TUẦN 31

ĐỌC VĂN:

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Văn học Trung đại có những đặc trưng thi pháp riêng: chủ yếu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm; thiên về biểu hiện "tâm", "chí" con người; miêu tả mang tính ước lệ, biểu tượng, sáng tạo những tính cách cao thượng, đề cao chủ thể, đậm đà chất chữ tình, lời ít ý nhiều, ngôn ngữ hàm súc...

Đọc hiểu văn bản văn học Trung đại cần chú ý tới tất cả những đặc điểm trên để tránh những cách hiểu, cách cảm sai lệch, không đánh giá đúng giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm.

2. Rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu văn bản văn học trung đại (bình diện khái quát chung và tác phẩm cụ thể).

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Đọc - hiểu văn tự, điển cố, từ cổ:

a. So sánh bản dịch nghĩa và bản dịch thơ bài *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão.

Gợi ý:

+ *Hoành sóc* (cấp ngang ngọn giáo) được dịch là "múa giáo" sẽ không thấy tư thế hiên ngang, lẫm liệt, vững chãi của người lính vệ quốc.

+ *Tam quân tì hổ khí thôn ngưu* (Ba quân như hổ nuốt trôi trâu) dịch là "*Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu*". Bản dịch thơ bỏ mất chữ "*tì hổ*" (như hổ) làm cho chất dũng mãnh, hào khí bị mất.

+ *Nam nhi vị liễu công danh trái* (Nam nhi mà chưa trả được nợ công danh) dịch là "*Công danh nam tử còn vương nợ*" tuy đã thoát nghĩa nhưng vẫn chưa bật được chí khí của người anh hùng đang nóng lòng muốn lập công vì nước, trả nợ công danh.

b. Về chữ "*tiền*" hay chữ "*tịn*" trong câu thơ "*Hồng liên trì đã tiễn mùi hương*" (Bài *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi).

Gợi ý: *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi là bài thơ chữ Nôm. Chữ nôm có nhiều dị bản, nhiều bản phiên âm và đọc khác nhau. Chữ "*tiền*" (ngát) có bản phiên âm là "*tịn*" (hết). Nên phiên âm là "*tiền*" (ngát) hợp lí hơn bởi sen đặt trong tương quan với hoè, với thạch lựu, tất cả đang căng đầy sức sống. Ngoài ra, mùa hè thì sen chưa "*tịn*".

c. Giải nghĩa từ ngữ và biểu tượng trong các câu của bài *Đại cáo bình Ngô*.

(Xem lại chú thích và phần Đọc - hiểu văn bản bài *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi).

d. Giải thích điển tích văn học và từ cổ.

Gợi ý:

- Từ "*cội cây*" chỉ sự phú quý. Tích: người chiêm bao dưới gốc cây hoè (Xem chú thích bài *Thú nhàn* của Nguyễn Bình Khiêm).

- Từ "*dễ có*" tích "*ngu cầm*" (Xem chú thích bài *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi).

Bài tập 2. Đọc - hiểu tâm sự, chí hướng, tư tưởng trong văn bản văn học trung đại.

a. Giải thích ý nghĩa mấy câu thơ trong *Bài phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu:

- "*Đến sông đây chừ hổ mặt/ Nhớ người xưa chừ lệ chan*": Hai câu nói lên tâm trạng xấu hổ và xót xa cho hiện tại tình hình đất nước lúc bấy giờ so

với thời oanh liệt xưa kia. Đây là nỗi xót xa, sự xấu hổ của con người có "hùng tâm tráng khí".

- "*Giặc tan muốn thở thái bình/ Phải đau đất hiểm cốt mình đức cao*". Hai câu khẳng định vai trò của con người (đặc biệt là "đức cao") trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước, đem lại thái bình.

b. Phân tích tâm sự Nguyễn Du trong *Độc Tiểu Thanh kí*?

Gợi ý: Xem lại phần *Độc - hiểu* bài *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du. Chú ý tâm sự xót thương người tài sắc và thương cho chính mình của Nguyễn Du. Nguyễn Du đứng giữa hiện tại gửi niềm tri âm đến quá khứ và tìm sự đồng cảm ở hậu thế.

c. Phân tích tâm sự nàng Kiều trong những câu thơ:

- "*Mặc người...../ Những mình.....*": Thái độ hờ hững, buồn chán

- "*Vui là...../ Ai tri âm.....*": nỗi đau đớn, xót xa, ai oán đến cùng cực.

(Xem thêm phần *đọc - hiểu* bài "*Nỗi thương mình*" (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du).

d. Nêu tư tưởng, tình cảm của tác giả qua *Chuyện Chức phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ).

Gợi ý: Xem lại phần *đọc hiểu* bài *Chuyện Chức phán sự đền Tản Viên* nhất là lời bình của tác giả ở cuối truyện để thấy rõ hơn tư tưởng "*Kẻ sĩ không nên kiêng sợ sự cứng cỏi*" và thái độ ngợi ca "*sự cứng cỏi*" tinh thần dũng cảm, coi trọng công lí... của tác giả.

Bài tập 3. *Đọc - hiểu* giá trị nghệ thuật ngôn từ.

a. Phân tích cấu trúc cân đối của các câu thơ, chỉ ra ý nghĩa và vẻ đẹp của chúng.

Gợi ý:

- "*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ/ Người khôn người đến chốn lao xao*"

Đối giữa 2 câu theo kiểu tương phản, đối ý, đối lời, đối thanh: ta - người, dại - khôn, tìm - đến; nơi vắng vẻ - chốn lao xao.

"*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá/ Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*".

Đối trong một câu (*tiểu đối*): "*Thu ăn măng trúc*" - "*đông ăn giá*"; "*Xuân tắm hồ sen*" - "*hạ tắm ao*" tạo thành hai cặp có ý nghĩa bổ trợ tạo thành một bộ tứ bình bốn mùa xuân - hạ - thu - đông.

- "*Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ...../ Dã đề cầm ve lầu tịch dương*".

Đoạn thơ bốn câu, hai câu tả màu sắc, hương thơm, hai câu tả âm thanh. Vẻ đẹp của cấu trúc cân đối tạo nên vẻ đẹp của bức tranh mùa hè rộn rã đầy sức sống.

b. Phân tích tính chất hàm súc của hình ảnh.

+ "Bóng bướm đã khuất bầu không
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời".

(Tại Lầu Hoàng Hạc – Ly1 Bạch)

Gợi ý:

Hai hình ảnh: Cánh bướm khuất bầu không (Cố phạm viễn ảnh bích không tận) và dòng sông chảy ngang trời (Duy kiến trường giang thiên tế lưu), tạo nên rất nhiều cảm giác đối lập: Cảnh và người, kẻ đi và người ở; bé nhỏ và rộng lớn, đơn chiếc và vô tận, hữu hạn và vô hạn, trời và nước...

Hình ảnh thơ vừa gửi gắm niềm thương nhớ vừa khắc hoạ tâm trạng nôn nao khó tả của Lí Bạch.

+ "Quốc thù chưa báo đầu đã bạc
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày"

(Nỗi lòng - Đặng Dung)

Gợi ý: Hình ảnh người anh hùng với mái tóc bạc bao lần mài gươm dưới bóng trăng "Dù sau trăm đời vẫn còn tưởng thấy sinh khí lẫm liệt" (Phan Huy Chú). Đây là hình ảnh thể hiện "hào khí Đông A". Mái tóc bạc ánh lên dưới trăng. Bóng trăng và ánh gươm sự tương tác tuyệt đẹp của màu trắng và ánh sáng tạo nên hình tượng mang chí khí ngất trời.

TIẾNG VIỆT:

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc Việt có nguồn gốc cổ xưa, thuộc họ Nam Á và có quan hệ với các nhóm ngôn ngữ khác ngoài họ Nam Á. Tiếng Việt có quá trình phát triển riêng đây sức sống gắn với sự trưởng thành mạnh mẽ của tinh thần dân tộc tự cường và tự chủ. Tìm hiểu về lịch sử tiếng Việt để bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc và có ý thức gìn giữ, phát triển sự trong sáng của tiếng Việt.

2. Rèn luyện kĩ năng tìm hiểu lịch sử ngôn ngữ dân tộc.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Tìm hiểu ngôn ngữ của cư dân nơi mình đang ở, từ đó trình bày hiểu biết về vai trò của tiếng Việt trong đời sống xã hội Việt Nam.

Gợi ý:

Ngoài việc nắm vững nội dung bài học học sinh còn phải biết tìm hiểu thực tế cuộc sống, ngôn ngữ... ở địa phương. Câu trả lời có thể khác nhau tùy

thuộc địa bàn sinh sống nhưng tinh thần chung là thấy được nước ta là một quốc gia có nhiều dân tộc (54 dân tộc), điều đó dẫn tới việc sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên tiếng Việt được coi là "quốc ngữ", được sử dụng rộng rãi và thống nhất. Trong đời sống hàng ngày, người dân có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ dân tộc mình, địa phương mình nhưng trong giao tiếp nghi thức, trong nhà trường, các giấy tờ mang tính pháp lý... đều dùng tiếng Việt. Vì vậy, tiếng Việt có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống xã hội. Đó là vai trò của một ngôn ngữ văn hoá phát triển toàn diện được dùng trong mọi hoạt động của đời sống xã hội.

Bài tập 2. *Tìm hiểu về quan hệ giữa ngôn ngữ tiếng Việt với các ngôn ngữ khác trong nước Việt Nam và trong khu vực.*

Gợi ý:

- Tiếng nói của các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam gồm các nhóm: Việt- Mường, Môn - Khơ-me; Tày - Thái; Mã Lai - Đa Đảo; Mông - Dao; Hán - Tạng. Các ngôn ngữ này phần lớn thuộc ngữ hệ Nam Á và một số ngoài họ Nam Á.

- Tiếng Việt có quan hệ họ hàng gần gũi với tiếng Mường.

- Tiếng Việt thuộc họ Nam Á, quan hệ họ hàng xa với tiếng Môn - Khơ-me.

- Tiếng Việt có quan hệ láng giềng với nhiều ngôn ngữ khác ngoài họ Nam Á như nhóm Tày- Thái, nhóm Mã-Lai - Đa Đảo...

LÀM VĂN:

LUYỆN TẬP TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Nội dung kiến thức đã trình bày ở tiết học trước. HS cần nắm vững để tiến hành lập đề cương, chuẩn bị và trình bày trước lớp một vấn đề sao cho có sức thuyết phục.

2. Rèn luyện kĩ năng lập đề cương, trình bày một vấn đề trước tập thể, rèn luyện kĩ năng diễn đạt bằng ngôn ngữ nói.

II. GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

SGK nêu lên bốn tình huống, coi như đó là bốn bài tập, tuy nhiên, học sinh có thể chọn một vấn đề và chuẩn bị trước.

Vấn đề thứ nhất: *Lựa chọn trang phục của học sinh, thanh niên thế nào cho hợp lý?*

Về vấn đề này, SGK đã có gợi ý: Tầm quan trọng của việc lựa chọn trang phục nhất là đối với học sinh, quan niệm về một bộ trang phục đẹp, hợp lý;

Trang phục đẹp, hợp lí khác gì với "mốt"; Tương quan giữa trang phục đẹp và điều kiện kinh tế...

HS có thể có những ý kiến riêng như: trang phục học đường, thanh niên và việc may đồng phục trong nhà trường. Nhận xét về đồng phục của HS trong trường của mình, vấn đề trang phục, đồng phục với việc học tập, giao tiếp, ứng xử thế nào cho đẹp?...

(Cần nêu lí do cụ thể có sức thuyết phục)

Vấn đề thứ 2: *Tại sao cần phải tôn trọng bạn gái?*

SGK gợi ý các nội dung cần trình bày: về hiện tượng trọng nam kinh nữ (xưa và nay), tại sao lại đặt ra vấn đề trọng nam kinh nữ, tôn trọng những gì ở bạn gái; việc tôn trọng thể hiện thế nào? Nếu bạn gái là lớp trưởng, bạn có ủng hộ bạn ấy không?...

HS có thể phát triển thêm: Đặc tính của "phái yếu"? Ý nghĩa của việc tôn trọng bạn gái? Thái độ, lời nói, hành động thế nào với những người không tôn trọng bạn gái?

Chú ý: Người trình bày vấn đề này cần là các bạn trai.

Vấn đề thứ ba: *Tại sao phải nâng cao ý thức chấp hành luật giao thông?*

Phân trình bày cần đảm bảo các nội dung sau:

- Tình hình tai nạn giao thông trên cả nước và ở phạm vi địa phương.
- Những hậu quả mà tai nạn giao thông gây ra.
- Nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông.
- Những biện pháp đã làm để giảm tai nạn giao thông và những biện pháp cần làm tiếp.
- Ý thức chấp hành luật giao thông của thanh niên, học sinh...

Vấn đề thứ tư: *Làm thế nào để có môi trường sống xanh, sạch, đẹp?*

Cần trình bày vấn đề theo các ý sau:

- Môi trường và sức khoẻ con người (cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội).
- Những tác hại do môi trường không tốt gây ra.
- Thế nào là một môi trường xanh, sạch, đẹp?
- Làm thế nào để có môi trường sống xanh, sạch, đẹp.
- + Việc trồng cây và bảo vệ cây xanh, bảo vệ rừng...
- + Việc xử lí rác thải, ý thức giữ vệ sinh chung.
- + Việc bài trừ các tệ nạn xã hội, đặc biệt là nghiện hút.
- + Việc tạo môi trường sống có văn hoá..

- Có thể đề xuất một số công việc phải làm ngay để trước hết, trường lớp có môi trường xanh, sạch đẹp (trồng cây, dọn vệ sinh, thu gom rác, tuyên truyền chống các tệ nạn xâm nhập học đường...).

Nhìn chung, các vấn đề nêu ra để HS lựa chọn và trình bày là các vấn đề thiết thực, đang đặt ra trong đời sống hiện tại, có quan hệ từng ngày từng giờ với học sinh. Để trình bày tốt, học sinh không chỉ nắm vững kiến thức mà còn phải có khả năng quan sát thực tế, suy nghĩ về thực trạng và tìm biện pháp giải quyết sao cho đúng đắn, hợp lí.

TUẦN 32

TIẾNG VIỆT:

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

(Tiếp)

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Tiếng Việt có một quá trình phát triển lâu dài, đầy sức sống. Đó là quá trình đấu tranh để tự khẳng định và phát triển, trở thành một ngôn ngữ văn hoá có vị trí đầy vinh dự như ngày nay. Quá trình phát triển của Tiếng Việt được chia làm bốn thời kì: Thời cổ đại; từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX; từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945; từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay. Trong quá trình phát triển, mỗi thời kì, tiếng Việt có những đặc điểm riêng ngày càng hoàn thiện.

2. Rèn luyện kĩ năng tìm hiểu quá trình phát triển của tiếng Việt.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Trình bày các giai đoạn phát triển của Tiếng Việt.

Gợi ý: Nội dung trả lời chủ yếu dựa vào kiến thức đã trình bày ở SGK. Với mỗi giai đoạn phát triển, cần chú ý tới các đặc điểm của tiếng Việt, đặc biệt là đặc điểm hình thức văn tự, chữ viết, quá trình giao thoa, tiếp biến và phát triển.

Quá trình phát triển của tiếng Việt:

1. Tiếng Việt thời cổ

Các đặc điểm chính:

Tiếng Việt thời thượng cổ phát triển theo 2 giai đoạn với các đặc điểm tồn tại như sau:

	<i>Từ vựng</i>	<i>Ngữ âm</i>	<i>Ngữ pháp</i>
Giai đoạn đầu (Thời vua Hùng)	Phong phú: những từ gốc Nam Á, gốc Thái, gốc Mã lai - Đa đảo	+ Chưa có thanh điệu. + Âm đầu có: tl-, kl-, kr-, pl-, pr- ... + Âm cuối: -l, -r, -h, -s...	Trật tự từ: từ được hạn định đặt trước, từ hạn định đặt sau. VD: Nhà đẹp, hoa hồng (Không nói: hồng hoa, đẹp nhà).
Giai đoạn sau (Thời Bắc thuộc)	Tiếp nhận từ gốc Hán	Thanh điệu xuất hiện; nhiều biến đổi ở hệ thống âm đầu và âm cuối.	

Thời kì này chứng minh bản sắc của tiếng Việt: nó vừa là tiếng nói có lịch sử lâu đời, vừa đạt tới một trình độ phát triển cao, do đó nó đã không bị tiếng Hán đồng hoá, trái lại đã vay mượn tiếng Hán hàng loạt yếu tố, nhất là vốn từ để làm giàu thêm hệ thống của mình.

2. Tiếng Việt từ TK X đến hết TK XIX

Các đặc điểm chính:

Đây là thời kì ra đời và phát triển của chữ Nôm.

Chữ Nôm được chế tạo trên cơ sở chữ Hán theo các phép: phép hội ý (hội nhập ý nghĩa của 2 chữ Hán); phép giả tá (mượn nguyên chữ Hán để viết chữ Nôm); phép hình thanh (ghép hai hoặc hai bộ chữ Hán, một chữ chỉ ý, một chữ chỉ âm để viết chữ Nôm).

Chữ Nôm có thể hình thành từ thế kỉ VIII - IX, được sử dụng vào khoảng từ thế kỉ X đến XIII. Từ thế kỉ XIII đến XV đã có thơ văn viết bằng chữ Nôm, từ thế kỉ XV trở đi, trào lưu văn chương Nôm phát triển và có những bước tiến rõ rệt.

Nhờ có chữ Nôm, kho từ vựng tiếng Việt tăng lên, giàu có hơn.

3. Tiếng Việt từ đầu thế kỉ XV đến cách mạng tháng Tám năm 1945

Các đặc điểm chính:

Đây là giai đoạn đánh dấu sự ra đời và phát triển của chữ quốc ngữ.

Chữ quốc ngữ: Chữ cái La tinh ghi âm tiếng Việt. Ban đầu chưa có dấu ghi thanh điệu và rất nhiều trường hợp viết khác ngày nay. Dần dần, chữ quốc ngữ được hoàn thiện. Đến giữa thế kỉ XIX thì khá ổn định (*cơ bản giống hiện nay*).

Chữ quốc ngữ do một số giáo sĩ châu Âu sang Việt Nam truyền đạo Thiên Chúa sáng tạo ra để ghi âm tiếng Việt. Trải qua quá trình phát triển,

chữ quốc ngữ dần dần hoàn thiện. Từ đầu thế kỉ XX nó được dùng rộng rãi (*văn học, văn hoá, khoa học kĩ thuật...*). Với chữ quốc ngữ, các phong cách chức năng của tiếng Việt dần hình thành đầy đủ, cách đặt câu có nhiều đổi mới; ngoài tiếp nhận từ Hán, nhiều từ gốc Âu cũng được đưa vào.

Giai đoạn 4: Tiếng Việt từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay:

Tiếng Việt được mở rộng và hoàn thiện, được dùng rộng rãi trong mọi lĩnh vực, được dùng để giảng dạy ở nhà trường (*mọi cấp học*).

Với vai trò một ngôn ngữ văn hoá phát triển toàn diện, tiếng Việt phát huy tác dụng to lớn trong sự nghiệp giành độc lập, tự do và thống nhất cho tổ quốc, trong công cuộc xây dựng nước Việt Nam giàu đẹp.

Bài tập 2. Cho biết những thứ chữ nào được dùng để ghi tiếng Việt và chúng có vai trò quan trọng như thế nào đối với quá trình phát triển của tiếng Việt.

Gợi ý:

+ Chữ Nôm và chữ quốc ngữ là hai loại chữ viết được ra đời để ghi tiếng Việt.

+ Chúng có vai trò quan trọng trong việc phát triển tiếng Việt, giúp cho tiếng Việt trở thành ngôn ngữ văn hoá, là tiếng nói thống nhất cho cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Chữ Nôm là thứ chữ đầu tiên để ghi tiếng Việt, đưa tiếng Việt vào một thời kì phát triển mới. Ngữ âm của người Việt được ghi lại, vốn từ được mở rộng giàu có.

- Chữ quốc ngữ (chữ viết ngày nay) là bộ chữ cái La- tin được du nhập vào Việt Nam, được người Việt Nam chấp nhận, làm thành chữ viết của dân tộc mình. Đây thực sự là một bước đột phá. Do dễ đọc, dễ học và có nhiều tiện lợi khác, chữ quốc ngữ đã nhanh chóng được sử dụng rộng rãi khiến cho tiếng Việt có điều kiện phát triển mạnh và nhanh hơn, đáp ứng kịp thời nhu cầu và tốc độ phát triển của xã hội hiện đại.

LÀM VĂN:

ÔN TẬP LÀM VĂN

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

I. Kiến thức về các kiểu văn bản đã học: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận. Cần nắm vững đặc điểm, các yêu cầu và phương pháp viết của từng kiểu văn bản, sự kết hợp các kiểu văn bản trong thực tế.

Kiến thức về các khái niệm: quan sát, thể nghiệm, liên tưởng, tưởng tượng, phát hiện vấn đề từ cuộc sống...

2. Rèn luyện kỹ năng tổng hợp, khái quát hoá kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức vào lập ý, viết bài.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1.

Gợi ý:

a. Các kiểu văn bản đã học gồm: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, hành chính- công vụ.

b. Đặc điểm của các kiểu văn bản:

Kiểu văn bản	Đặc điểm
Văn bản tự sự	Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết cục nhằm biểu hiện con người, đời sống, tư tưởng, thái độ...
Văn bản miêu tả	Tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hiểu được chúng.
Văn bản biểu cảm	Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước tự nhiên, xã hội, sự vật.
Văn bản thuyết minh	Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả... của sự vật, hiện tượng, vấn đề.. giúp người đọc có tri thức và thái độ đúng đắn đối với đối tượng được thuyết minh.
Văn bản nghị luận	Trình bày tư tưởng, quan điểm, nhận xét, đánh giá... đối với các vấn đề xã hội hoặc văn học qua các luận điểm, luận cứ, lập luận.. có tính thuyết phục.
Văn bản hành chính	Viết theo thể thức định sẵn, ngôn từ chính xác đơn nghĩa, có giá trị pháp lí.

c. Sự kết hợp các kiểu văn bản.

Trong thực tế đời sống và tư duy của con người, lí trí, tình cảm, sự hiểu biết, óc liên tưởng tưởng tượng, những nhận xét đánh giá.. không tách rời mà luôn gắn bó mật thiết. Khi làm văn tự sự có thể kết hợp miêu tả, biểu cảm, nghị luận; khi làm văn nghị luận có thể kết hợp biểu cảm, thuyết minh; khi làm văn thuyết minh có thể miêu tả, tự sự, biểu cảm nghị luận; khi làm văn biểu cảm có thể kết hợp miêu tả, tự sự và nghị luận... Trong thực tế thường có sự kết hợp một cách tổng hoà và nhuần nhị các kiểu văn bản.

Bài tập 2. Yêu cầu, cách làm bản tóm tắt văn bản tự sự và văn bản thuyết minh

Tham khảo bảng ôn tập sau:

Văn bản	Yêu cầu tóm tắt	Cách thức tóm tắt
Tự sự	Tóm tắt chuyện của nhân vật chính (các biến số, sự kiện, tình tiết).	Viết lại một cách ngắn gọn những sự việc xảy ra đối với nhân vật.
Thuyết minh	- Ngắn gọn, chính xác, trung thành với nguyên bản - Đọc kĩ và nắm vững các ý chính trong văn bản.	- Đọc kĩ văn bản - phân biệt ý chính, ý phụ - ghi lại ý chính - trình bày lại bằng lời của mình (giữ lại những từ ngữ, câu then chốt).

Bài tập 3. Tóm tắt các đoạn *Sử thi, Truyền thuyết, Cổ tích (SGK)*.

Gợi ý: Đây là đoạn tóm tắt văn bản tự sự, cần nắm vững cốt truyện, nhân vật chính, dựa trên các phần, các đoạn, và các tình tiết diễn biến để tóm tắt. Mỗi văn bản được tóm tắt trong khoảng 15- 20 dòng.

VD: Tóm tắt *Truyền thuyết An Dương Vương và Mỵ Châu, Trọng Thủy*, có thể dựa theo các ý chính như sau:

+ An Dương Vương lên ngôi vua, xây thành Cổ Loa để bảo vệ đất nước, nhưng thành cứ xây xong lại đổ. Rùa Vàng hiện lên giúp vua trừ yêu quái. Thành xây xong, Rùa Vàng lại giúp vua làm nỏ thần để chống giặc.

+ Triệu Đà nhiều lần tấn công thành thất bại, bèn nghĩ kế cầu hoà, cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn Mỵ Châu. Trọng Thủy dỗ Mỵ Châu cho xem bí mật nỏ thần rồi lén làm chiếc nỏ giả đem đánh tráo.

+ Trọng Thủy về nước, chia tay Mỵ Châu. Mỵ Châu hẹn lấy lòng ngỗng làm dấu để tìm nhau.

+ Triệu Đà lấy được nỏ thần, ra lệnh tấn công. An Dương Vương thua, cùng Mỵ Châu chạy trốn. Đến cùng đường, biết Mỵ Châu là thủ phạm bèn chém chết Mỵ Châu rồi cùng Thần Kim Quy rẽ nước xuống biển.

+ Trọng Thủy đuổi theo đến bờ biển, ôm xác Mỵ Châu về táng tại Loa Thành, rồi vì nhớ thương nàng mà nhảy xuống giếng tự vẫn.

+ Trai biển đông ăn được máu của Mỵ Châu nên hóa ngọc. Đời sau đem ngọc trai biển đông rửa vào nước giếng Trọng Thủy thì ngọc sáng hơn.

Bài tập 4. Tóm tắt bài khái quát văn học dân gian, các bài nghị luận (SGK).

Gợi ý: Đây là dạng tóm tắt văn bản thuyết minh hay văn bản nghị luận. Tùy theo dung lượng văn bản gốc và yêu cầu cụ thể của bản tóm tắt để có

hình thức và qui mô tóm tắt phù hợp. Tuy nhiên, văn bản tóm tắt phải thể hiện được nội dung, các luận điểm chính bằng lời văn của người tóm tắt.

VD: Tóm tắt bài khái quát văn học dân gian, có thể theo các ý như sau:

+ Văn học dân gian có vị trí quan trọng trong tiến trình văn học dân tộc. Nó là nền tảng, là nguồn cảm hứng vô tận để nuôi dưỡng văn học viết qua các thời kì lịch sử.

Văn học dân gian Việt Nam là văn học của quần chúng, thuộc nhiều dân tộc anh em. Đây là kho tàng đồ sộ tri thức dân gian, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Văn học dân gian có những đặc trưng như tính truyền miệng và tính tập thể. Nó là tiếng nói chung, thể hiện ý thức cộng đồng....

+ Văn học dân gian gồm các thể loại như: thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện thơ, cổ tích, truyện cười, ngụ ngôn, ca dao, tục ngữ, vè...

+ Văn học dân gian có lịch sử lâu đời nhất và đến nay vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển để đáp ứng thị hiếu của tầng lớp bình dân.

Bài tập 5. *Vai trò của quan sát, tích lũy, thể nghiệm, suy ngẫm đối với làm văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh. Nêu ví dụ.*

Gợi ý: Các kiểu bài làm văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh đều đòi hỏi viết phải có vốn sống, vốn thực tế phong phú, những liên tưởng hợp lí và óc tưởng tượng phong phú đồng thời muốn bài viết có chiều sâu phải có được sự thể nghiệm, suy ngẫm. Vì thế, quan sát, tích lũy, thể nghiệm, suy ngẫm có vai trò, ý nghĩa rất lớn trong việc quyết định sự thành công của bài viết.

Hơn nữa, bài viết có ý thôi chưa đủ mà còn phải có cách diễn đạt hay. Muốn diễn đạt hay phải có tâm hồn phong phú, tinh tế. Các biện pháp nêu trên góp phần trau dồi tâm hồn con người.

Bài tập 6. *Phân biệt quan sát tích cực và xem xét thông thường.*

Gợi ý: Quan sát là hoạt động mang tính phát hiện, khám phá, là xem xét một cách có phương pháp.

Quan sát tích cực đòi hỏi:

+ Quan sát có mục đích.

+ Quan sát có sự phối hợp ngũ quan.

+ Quan sát cần xuất phát từ *điểm nhìn* riêng, như: không gian, thời gian, tư cách, tâm trạng người quan sát...

+ Quan sát phải gắn liền với so sánh, liên tưởng, tưởng tượng, nhận xét, lựa chọn....

Bài tập 7. Liên tưởng, tưởng tượng là gì? Chúng có những hình thức gì? Vai trò với việc lập ý như thế nào?

Gợi ý: Xem lại bài *Liên tưởng, tưởng tượng (SGK tập 1)*. Cần trả lời theo các ý:

- Liên tưởng là liên hệ các sự vật, hiện tượng với nhau nhằm phát hiện ra một ý nghĩa nào đó. Tưởng tượng là hoạt động tâm lí nhằm tái tạo, biến đổi các biểu tượng trong trí nhớ và sáng tạo ra hình ảnh mới.

- Liên tưởng có: liên tưởng tương cận, liên tưởng tương đồng, liên tưởng đối sánh, trái ngược, liên tưởng nhân - quả... Tưởng tượng có tưởng tượng tái tạo và tưởng tượng sáng tạo.

- Liên tưởng, tưởng tượng chấp cánh cho tư duy con người phát triển, giúp con người mở rộng tầm nhìn, khám phá những bí ẩn, sáng tạo ra cái mới, những hình tượng nghệ thuật mới không lặp lại.

- Liên tưởng, tưởng tượng có vai trò mở đường, hướng dẫn, giúp cho việc lập ý đi đúng hướng. Nó là sự hình dung kết quả bài viết từ trước và đặt bài viết trong tổng thể những kiến thức và phạm vi tư liệu ngay cả khi bài viết chưa được hình thành.

Bài tập 8. Những phương pháp thuyết minh?

Gợi ý: Xem lại nội dung kiến thức cấp THCS. Phương pháp thuyết minh gồm:

- Nêu định nghĩa, chỉ ra các đặc điểm bản chất của đối tượng.
- Giải thích, diễn giải các đặc điểm, bản chất của đối tượng.
- Cung cấp số liệu về đối tượng.
- Phân loại đối tượng.
- So sánh, đối chiếu để làm nổi bật đối tượng.
- Vẽ sơ đồ (nếu cần).

Bài tập 9. Vận dụng liên tưởng, tưởng tượng để viết một số đoạn văn biểu cảm và tự sự.

Gợi ý: Văn biểu cảm và tự sự đòi hỏi phải có liên tưởng, tưởng tượng. Trước hết cần chọn đề tài biểu cảm hoặc tự sự. Sau đó cần lập ý cho đoạn văn. Từ các ý cơ bản, vận dụng liên tưởng, tưởng tượng để triển khai đoạn văn sao cho sinh động, có hồn.

VD: Viết đoạn văn tự sự về nhân vật con chim bị nhốt trong lồng cần liên tưởng tới con người, coi nó như con người bị giam hãm, tưởng tượng ra giọng nói, ánh mắt, suy nghĩ, tình cảm... của con chim bị nhốt ấy.

Đặc biệt lưu ý rằng, tưởng tượng có thể giúp ta phát hiện ra những nét tinh tế, những khía cạnh hứng thú, những ý tưởng mới mẻ và mạnh mẽ tạo nên mạch cảm hứng chủ đạo cho bài viết. Chẳng hạn, con chim bị nhốt trong lồng khi có tưởng tượng giúp sức có thể chỉ là cái cớ để ta bộc lộ khát vọng tự do của chính chúng ta...

Bài tập 10. Chuẩn bị cho việc trình bày một vấn đề.

Gợi ý: Muốn trình bày một vấn đề có hiệu quả cần:

- Xác định vấn đề và đối tượng người nghe.
- Xác định nội dung cơ bản và phạm vi tư liệu.
- Lập đề cương cho bài phát biểu, trình bày.
- Lựa chọn cách thức trình bày phù hợp.

Bài tập 11. Những yêu cầu của việc viết kế hoạch cá nhân.

Gợi ý:

Viết kế hoạch cá nhân cần đảm bảo các yêu cầu:

- Tính khoa học.
- Tính cụ thể, thiết thực.
- Tính khả thi.

Bài tập 12. Đặc điểm của viết quảng cáo.

Gợi ý: Viết quảng cáo phải nêu được thông tin mới về chất lượng, sử dụng ngôn ngữ gây ấn tượng, đặc biệt là tiêu đề, nội dung trung thực (chỉ tiết xem bài ở tuần 34, 35).

Bài tập 13. Viết đoạn mở đầu cho các đề thuyết minh trong SGK.

Gợi ý: Các đề bài văn thuyết minh trong SGK thường có hai dạng:

- Thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học.
- Thuyết minh về vấn đề văn học.

Với dạng thứ nhất: Nêu tên họ quê quán, tầm quan trọng của người được giới thiệu (thuyết minh về tác giả văn học). Nêu tên tác phẩm, tác giả và giá trị khái quát của tác phẩm (thuyết minh tác phẩm văn học).

Với dạng đề thứ 2: Nêu vấn đề (vấn đề gì) và nhận xét khái quát về vấn đề (đặc điểm, ý nghĩa, tầm quan trọng...).

BÀI VIẾT SỐ 8*(Kiểm tra tổng hợp cuối năm)***I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG**

1. Kiến thức vận dụng để làm bài viết số 8 là kiến thức tổng hợp bao gồm tất cả các nội dung của ba phân môn. Văn học, tiếng Việt và làm văn, chủ yếu là chương trình lớp 10, học kì II.

2. Rèn luyện kĩ năng khái quát, tổng hợp kiến thức và kĩ năng vận dụng kiến thức tổng hợp vào bài viết cụ thể.

II. GỢI Ý, HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CHUẨN BỊ CHO BÀI VIẾT**1. Đối với phần Đọc văn**

- Lập bảng thống kê gồm: tác giả, tác phẩm, thể loại, thời gian sáng tác.
- Nắm vững nội dung tư tưởng và đặc điểm nghệ thuật của văn bản.
- Liên hệ với các nội dung kiến thức tiếng Việt và làm văn để hiểu thêm văn bản.

Chú ý: Đối với các văn bản văn học ở học kì II, cần nắm vững cách đọc hiểu văn bản văn học trung đại để có được những nguyên tắc chung.

2. Đối với phần Tiếng Việt

- Ôn lại các nội dung kiến thức theo hướng dẫn ôn tập ở tiết học trước.
- Tập trung nhiều vào việc thực hành nhằm vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức và kĩ năng, đặc biệt là thực hành trên các văn bản văn học để giúp cho việc đọc - hiểu văn bản có hiệu quả hơn.

3. Đối với phần Làm văn

- Ôn lại các đặc điểm, yêu cầu và cách làm các kiểu văn bản; tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh và nghị luận đặc biệt là hai kiểu văn bản, thuyết minh và nghị luận.
- Xem lại các bài viết trước để rút kinh nghiệm.
- Đọc những văn bản văn học tương ứng với các kiểu văn bản để học tập.

III. ĐỀ BÀI THAM KHẢO VÀ GỢI Ý**1. ĐỀ BÀI****Phần I. Trắc nghiệm**

Câu 1. Trong các từ sau đây, từ nào không phải là từ Hán Việt:

- | | |
|-------------|-------------|
| A. Tứ tuần | B. Mây râu |
| C. Tương tư | D. Tái sinh |

Câu 2: Câu "Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi" (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du) sử dụng phép tu từ gì?

A. Ẩn dụ

B. Hoán dụ

C. So sánh

D. Nhân hoá

Câu 3: Từ nào có thể điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau:

"Thế nào là..... cả đạo Nho xoay quanh một chữ..... là tình người, khác với thú vật..... là tình người, nối hết người này với người khác" (Nguyễn Khắc Viện)

A. Nghĩa

B. Trung

C. Nhân

D. Tín

Câu 4: Từ gạch chân trong 2 câu ở trong đoạn văn sau liên kết theo phép gì?

"Hai vợ chồng người em thức khuya dậy sớm, cố gắng làm lụng. Thấy thế, người anh sợ em tranh công, liền bàn với vợ cho em ở riêng".

A. Phép lặp

B. Phép thế

C. Phép nối

Câu 5: Từ nào sau đây không cùng nghĩa với từ "giang sơn" trong câu thơ "Chừng giang sơn còn đợi ai đây" (*Chu Mạnh Trinh*)

A. Sông núi

B. Nước non

C. Sơn thủy

D. Sơn hà

Câu 6: Mục nào sau đây không nhất thiết phải có trong một quảng cáo sản phẩm mới.

A. Tên sản phẩm

B. Nhà sản xuất

C. Quy trình sản xuất

Câu 7: Trong một văn bản thuyết minh, việc đưa yếu tố nghị luận vào có tác dụng gì?

A. Tăng sức biểu cảm

B. Trình bày sự việc, nhân vật có quá trình diễn biến

C. Tăng sức thuyết phục cho vấn đề được trình bày

D. Làm nổi bật tính chất, màu sắc của sự vật

Câu 8: Câu thơ "Trông ra ngọn cỏ lá cây/ Thấy hiu hiu gió thì hay chị về" (*Nguyễn Du*) sử dụng yếu tố gì?

A. Quan sát

B. Thể nghiệm

C. Liên tưởng

D. Tưởng tượng

Câu 9: Tác phẩm nào sau đây được coi là "Thiên cổ kì bút"?

A. *Truyện Kiều*

B. *Đại cáo bình Ngô*

C. *Truyện kì mạn lục*

D. *Bài phú sông Bạch Đằng*.

Câu 10. Nhân vật nào sau đây không phải là nhân vật trong truyện *Chức phán sự đền Tản Viên* của Nguyễn Dữ.

- A. Thành Danh
- B. Tổ Công
- C. Tử Văn
- D. Diêm Vương

Câu 11. Câu thơ vào dưới đây thuộc tác phẩm *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều.

- A. Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt
- B. Nguyệt lồng hoa hoa thắm từng bông
- C. Đã than với nguyệt lại rầu với hoa
- D. Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.

Câu 12. Bài *Thái sư Trần Thủ Độ* thuộc thể loại gì?

- A. Truyện lịch sử
- B. Truyền kì.
- C. Sử kí.
- D. Truyện chương hồi.

Câu 13. Sắp xếp các nhân vật sau theo thứ tự xuất hiện trước - sau trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

- A. Thuý Vân
- B. Thuý Kiều
- C. Vương Quan
- D. Mã Giám Sinh
- E. Thúc Sinh
- F. Từ Hải
- G. Đạm Tiên
- H. Hoạn Thư

Câu 14. Tại sao Thuý Kiều phải "lạy" Thuý Vân?

- A. Lạy để từ biệt, ra đi.
- B. Chúc cho Thuý Vân và Kim Trọng hạnh phúc.
- C. Cảm tạ sự hi sinh của Thuý Vân.
- D. Nhờ Thuý Vân lạy từ biệt Kim Trọng.

Câu 15. Nhân vật Từ Hải được Nguyễn Du khắc hoạ theo bút pháp nghệ thuật nào?

- A. Tả thực
- B. Ước lệ
- C. Lí tưởng hoá
- D. Thi vị hoá

Câu 16. Nối tên tác phẩm với chủ đề phù hợp:

Tên tác phẩm	Chủ đề
Chức phán sự đền Tản Viên (1)	Tiếng kêu dứt ruột cho nỗi khổ đau của con người (a)
Hồi trống Cổ thành (2)	Đề cao lòng trung nghĩa (b)
Thái sư Trần Thủ Độ (3)	Đề cao chính nghĩa, chống cái ác, cái xấu (c)
Truyện Kiều (4)	Đề cao nhân cách chính trực, chí công vô tư (d)

Phần II. Tự luận

Chọn một trong hai đề sau:

Đề 1. Viết một bài giới thiệu về hai khúc ngâm: *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn), *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều).

Đề 2. Qua các đoạn trích *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Chinh Phụ Ngâm* (Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm) và *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều), anh (chị) hãy phân tích và chứng minh những biểu hiện của tư tưởng nhân đạo trong văn học giai đoạn này.

2. GỢI Ý

Phần I: Trắc nghiệm (4 điểm - mỗi câu đúng: 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
Đáp án	B	A	C	B	C	C	C	D	C	A	C	C	C	C

* - Câu 13) Sắp xếp theo thứ tự: C - B - A - G - D - E - H - F

- Câu 16) Nối bên phải với bên trái tương ứng: 1- c; 2- b; 3- d; 4- a.

• Phần II: Tự luận

Đề 1: Bài viết cần giới thiệu được các ý sau:

- Ý 1: Giới thiệu chung về thể loại ngâm khúc

- Ý 2: Giới thiệu *Chinh phụ ngâm*.

- Ý 3: Giới thiệu *Cung oán ngâm*.

- Ý 2 và ý 3 đều phải giới thiệu hoàn cảnh ra đời, giá trị nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật.

Đề 2. Nội dung của đề là "*Các biểu hiện của tư tưởng nhân đạo trong ba tác phẩm thể hiện qua những đoạn trích...*". Đây là kiểu đề nghị luận văn học, dùng thao tác lập luận, phân tích, chứng minh; Giới hạn tài liệu: các đoạn trích của ba tác phẩm.

Bài viết trên cơ sở phân tích để chứng minh biểu hiện của tư tưởng nhân đạo:

- Cảm thông với nỗi đau khổ, bất hạnh của con người

- Ngợi ca vẻ đẹp của con người.

- Đề cao, trân trọng khát vọng tình yêu, hạnh phúc của con người

- Phê phán những thế lực đã chà đạp quyền sống của con người

Phân tích phải chỉ ra được điểm chung và điểm riêng của các tác phẩm, đoạn trích.

TIẾNG VIỆT: _____

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Kiến thức cần ôn tập là toàn bộ chương trình tiếng Việt lớp 10 và một số nội dung ở cấp THCS. Trọng tâm là các nội dung: lịch sử tiếng Việt; hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; những yêu cầu trong sử dụng tiếng Việt; liên kết trong văn bản; văn bản nói và văn bản viết; phong cách ngôn ngữ văn bản (*phong cách ngôn ngữ nghệ thuật*). Nghĩa của từ: từ Hán Việt; các biện pháp tu từ.

2. Rèn luyện kĩ năng tổng hợp, khái quát hoá kiến thức; kĩ năng vận dụng kiến thức tiếng Việt và đọc hiểu văn bản và làm văn.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Tìm hiểu nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt. Những loại chữ viết được dùng ghi tiếng Việt, vai trò của chúng đối với quá trình phát triển của tiếng Việt.

Gợi ý: Xem lại bài *Lịch sử tiếng Việt (SGK tập 2)*, cần trả lời những nội dung cơ bản sau:

- Tiếng Việt có nguồn gốc rất cổ xưa, gắn liền với nguồn gốc dân tộc Việt.
- Tiếng Việt thuộc ngữ hệ (họ ngôn ngữ) Nam Á, có quan hệ họ hàng xa với Môn- Khơ-me, quan hệ gần gũi với tiếng Mường, và quan hệ láng giềng với các ngôn ngữ khác trong khu vực.
- Có hai loại chữ viết được dùng để ghi tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Hai thứ chữ này có vai trò rất lớn trong quá trình phát triển tiếng Việt.

Bài tập 2. Tìm hiểu về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, chức năng của ngôn ngữ, các nhân tố của hoạt động giao tiếp.

Gợi ý: Xem lại bài "Giao tiếp bằng ngôn ngữ" (*SGK tập 1*).

Nội dung cơ bản cần trả lời:

a. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là một trong những hoạt động cơ bản của con người dùng ngôn ngữ để trao đổi thông tin và biểu thị quan hệ, thái độ, tình cảm.. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ bao gồm hai quá trình. Sản sinh văn bản (nói hoặc viết) và lĩnh hội văn bản (nghe hoặc đọc).

b. Ngôn ngữ trong giao tiếp có 3 chức năng chính: chức năng thông báo; chức năng bộc lộ (biểu cảm) và chức năng tác động.

c. Các nhân tố của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ gồm:

Nhân vật giao tiếp (người phát - người nhận); công cụ giao tiếp và kênh giao tiếp; nội dung giao tiếp; hoàn cảnh giao tiếp.

Bài tập 3. *Nêu những yêu cầu trong sử dụng tiếng Việt.*

Gợi ý: Xem bài *Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt* (SGK, t. 2).

- Yêu cầu về ngữ âm, chữ viết: phát âm theo ngữ âm tiếng Việt, viết đúng chính tả.

- Yêu cầu về mặt từ ngữ: dùng từ ngữ đúng nghĩa, coi trọng tính nghệ thuật trong sử dụng từ ngữ (chú ý các hiện tượng từ nhiều nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm...).

- Yêu cầu về ngữ pháp: tuân thủ các quy tắc ngữ pháp và vận dụng linh hoạt các qui tắc.

- Yêu cầu về phong cách chức năng: nói và viết bao giờ cũng phải theo một phong cách ngôn ngữ nhất định (*phong cách sinh hoạt, khoa học, hành chính, báo chí, chính luận, nghệ thuật*). Cần phân biệt các phong cách ngôn ngữ để lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ thích hợp.

Bài tập 4. *Các bình diện liên kết trong văn bản, chỉ ra tính liên kết trong bài "khái quát văn học dân gian Việt Nam" hoặc "Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử".*

Gợi ý:

+ Các bình diện liên kết trong văn bản, gồm: liên kết nội dung (thống nhất đề tài, chủ đề giữa các câu, các đoạn, triển khai đề tài, chủ đề hợp lí) và liên kết hình thức (sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để liên kết câu, đoạn).

+ Tính liên kết trong một văn bản cụ thể. Chẳng hạn, văn bản *Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử*.

- Xét bình diện nội dung: văn bản này thống nhất từ đầu đến cuối theo đề tài văn học Việt Nam. Các mục, các nội dung triển khai đề tài một cách hợp lí. Các thành phần của văn học Việt Nam- các thời kì phát triển của văn học Việt Nam - những nét đặc sắc truyền thống của văn học Việt Nam.

- Xét bình diện hình thức: văn bản sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để liên kết câu, đoạn. Ví dụ, đoạn văn dùng phép lặp cụm từ "văn học Việt Nam" để liên kết các phần, các mục...

Bài tập 5. *Viết một văn bản ngắn giới thiệu về cao dao Việt Nam sau đó trình bày ở dạng nói trước lớp và chỉ ra sự khác nhau giữa dạng viết và dạng nói.*

Gợi ý: Văn bản viết có nội dung là về cao dao Việt Nam sử dụng hình thức thuyết minh. Cũng nội dung và hình thức ấy, không cần để đọc trước lớp mà chuyển thành dạng nói.

Từ tài tập thực hành cụ thể có thể khái quát về sự khác nhau giữa dạng nói và dạng viết.

<i>Các mặt</i> \ <i>Văn bản</i>	<i>Văn bản nói</i>	<i>Văn bản viết</i>
Điều kiện sử dụng	Giao tiếp có mặt cả người nói người nghe (trực tiếp)	Lưu giữ lâu dài, hướng tới phạm vi người đọc rộng (gián tiếp)
Phương tiện vật chất	Âm thanh, ngữ điệu kèm các phương tiện phi ngôn ngữ	Chữ viết, dấu câu, các kí hiệu qui ước.
Đặc điểm ngôn ngữ	Sử dụng các yếu tố ngôn ngữ dư thừa hoặc tinh luyện, ít chau chuốt	Từ ngữ đặc thù, kiểu câu dài, tinh luyện và chau chuốt

Bài tập 6. Đặc điểm ngôn ngữ văn bản nghệ thuật, chỉ ra những đặc điểm đó trong văn bản *Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy*. Thống kê các thuật ngữ khoa học dùng trong bài *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt* và *Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật*.

Gợi ý:

- Yêu cầu 1: Nhắc lại kiến thức lí thuyết.

Các đặc điểm của ngôn ngữ văn bản nghệ thuật:

+ Sử dụng tất cả các yếu tố ngữ âm, thanh của ngôn ngữ để sáng tạo hình tượng.

+ Tận dụng các hình thức viết khác nhau để gia tăng giá trị biểu hiện.

+ Sử dụng vốn từ vựng chuẩn của ngôn ngữ toàn dân và lớp từ riêng (*lớp từ thi ca*).

+ Sử dụng rộng rãi các kiểu câu và kiểu cú pháp riêng cho thơ (*cú pháp thi ca*).

+ Tận dụng mọi biện pháp tu từ để xây dựng hình tượng, tổ chức tác phẩm, bố cục, trình bày cân đối, hài hoà.

- Yêu cầu 2: Thực hành.

+ Thực hành về đặc điểm ngôn ngữ văn bản nghệ thuật:

Đọc kĩ văn bản *Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy* chỉ ra các mặt: ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp, biện pháp tu từ, bố cục trình bày.

+ Thực hành thống kê thuật ngữ trong 2 bài *Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật* và *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*. Cần hiểu thuật ngữ là những từ ngữ chỉ dùng trong phạm vi một ngành khoa học. Ở đây là thuật ngữ ngôn ngữ học. VD: các từ ngữ như *phong cách ngôn ngữ, ngữ âm, chữ viết, cú pháp, tu từ...* đều là các thuật ngữ.

Bài tập 7. *Sưu tập một số văn bản theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, chỉ ra những đặc điểm sử dụng ngôn ngữ trong đó.*

Gợi ý:

- Nắm vững đặc điểm ngôn ngữ thuộc phong cách sinh hoạt.

(Xem lại nội dung bài *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*)

- Sưu tầm chính xác văn bản theo phong cách này (Các văn bản có nhiều đối thoại, thường gặp trong truyện, tiểu thuyết, kịch...). Lưu ý rằng, thực ra, văn bản sinh hoạt thường tồn tại dưới hình thức nói, do đó, việc sưu tầm thực chất chỉ tìm được các đoạn văn trong văn bản nghệ thuật có hình thức của văn bản sinh hoạt.

Bài tập 8. *Luyện tập để biết thêm nghĩa từ, từ Hán Việt và các biện pháp tu từ.*

Gợi ý: Trên cơ sở ôn lại nội dung kiến thức về nghĩa của từ, từ Hán Việt và các biện pháp tu từ ở chương trình tiếng Việt cấp THCS, tham khảo các bài luyện tập về các nội dung kiến thức này ở SGK lớp 10, HS cần tự đặt ra các nội dung luyện tập phù hợp. VD: Tra từ điển tiếng Việt để hiểu nghĩa của từ; tra từ điển Hán - Việt để hiểu nghĩa và cách dùng các từ, các yếu tố Hán - Việt, đọc văn bản văn học và phân tích các phép tu từ được sử dụng trong đó v.v...

LÀM VĂN:

VĂN BẢN QUẢNG CÁO

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Quảng cáo là một hoạt động có phạm vi rộng, có vai trò quan trọng trong đời sống. Quảng cáo rất đa dạng, phong phú về hình thức song các yếu tố: Tiêu đề, tên, chất lượng, các điều kiện ưu đãi, địa chỉ là không thể thiếu. Quảng cáo có hai dạng cơ bản: dạng ngôn ngữ thuần túy và dạng lời kết hợp với hình ảnh.

2. Rèn luyện kỹ năng nhanh nhạy với các vấn đề cuộc sống, bước đầu tạo lập được văn bản quảng cáo.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Quảng cáo thường được sử dụng dưới những hình thức nào? Đề xuất một số hình thức cụ thể.

Gợi ý:

+ Quảng cáo thường xuất hiện trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi cơ sở có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm mà người tiêu dùng chưa (hoặc ít) biết đến. Quảng cáo có thể không nhằm mục đích lợi nhuận. Quảng cáo có nhiều hình thức phong phú song có hai hình thức chính:

- Quảng cáo bằng ngôn ngữ (nói hoặc viết).
- Quảng cáo vừa bằng lời vừa bằng hình ảnh.

+ Đề xuất một số hình thức quảng cáo cụ thể. VD:

- Quảng cáo tam tre cho Hội người mù bằng hình thức tuyên truyền vận động (nói).
- Quảng cáo Chương trình hội diễn văn nghệ bằng lời (trên hệ thống phát thanh của nhà trường hoặc đài truyền thanh địa phương), bằng hình ảnh (Pa-nô, áp-phích, tờ rơi có in, vẽ nhiều hình ảnh sinh động)...

Bài tập 2. Lựa chọn một quảng cáo hấp dẫn, miêu tả, thuyết minh tính hấp dẫn của nó.

Gợi ý:

Có thể lựa chọn một thông tin quảng cáo mà anh (chị) thích trong chương trình quảng cáo của đài truyền hình hoặc trên các báo chí, các pa-nô ở trung tâm thương mại... Hình thức miêu tả, thuyết minh tùy thuộc vào sự lựa chọn. Nếu chọn hình thức quảng cáo bằng lời thì phải thuyết minh được các yếu tố ngôn ngữ có thu hút được sự chú ý không, từ ngữ nào độc đáo, ấn tượng... Nếu chọn hình thức kết hợp thì ngoài thuyết minh yếu tố ngôn ngữ còn thuyết minh về hình ảnh, tranh vẽ, chất liệu...

Tuy nhiên, lựa chọn nào khi thuyết minh trước hết cũng phải khẳng định được tính đầy đủ thông tin của một quảng cáo.

Bài tập 3. Văn bản quảng cáo còn thiếu một số yếu tố.

- Xuất xứ, tên một số loại đồng hồ.
- Chất lượng đồng hồ.
- Địa chỉ liên hệ.
- Các hình thức ưu đãi, khuyến mại hoặc giá cả hấp dẫn...

Cần bổ sung các yếu tố trên, nếu là quảng cáo trên truyền hình còn có thể đưa ra các hình ảnh giới thiệu mẫu mã, hình thức... các loại đồng hồ.

VĂN HỌC:

**TỔNG KẾT LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM
THỜI TRUNG ĐẠI**

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Nội dung gồm kiến thức thuộc toàn bộ chương trình *Ngữ văn 10*, chủ yếu là học kì II, đặc biệt là phần văn học trung đại. Kiến thức phải được tổng hợp trên ba bình diện của nền văn học: các bộ phận, các thành phần; sự vận động, phát triển qua các giai đoạn; đặc điểm cơ bản về nội dung và hình thức.

2. Rèn luyện kĩ năng hệ thống hoá kiến thức về văn học Việt Nam.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. *Nền văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX bao gồm những dòng văn học, những thành phần văn học nào?*

a. Vẽ sơ đồ của thành phần văn học.

Tham khảo:

	<i>Từ TK X đến TK XVIII</i>	<i>Thế kỉ XIX</i>
Văn học	- <i>Tỏ lòng</i> (Thuật hoài- Phạm Ngũ Lão)	- <i>Độc Tiểu Thanh kí</i> (Độc Tiểu Thanh kí - Nguyễn Du).
	- <i>Nỗi lòng</i> (Cảm hoài - Đặng Dung)	- <i>Nhà nho vui cảnh nghèo</i> (Hàn Nho phong vị phú - Nguyễn Công Trứ).
	- <i>Vận nước</i> (Quốc tộ - Đỗ Pháp Thuận)	- <i>Chinh phụ ngâm</i> (Đặng Trần Côn)
chữ	- <i>Có bệnh bảo mọi người</i> (Cáo tật thị chúng - Sư Mãn Giác)	
	- <i>Thú trở về</i> (Qui hứng- Nguyễn Trung Ngạn)	
Hán	- <i>Bài Phú sông Bạch Đằng</i> (Bạch Đằng giang phú- Trương Hán Siêu)	

	- <i>Thư lại dụ Vương Thông (Tái dụ Vương Thông thư- Nguyễn Trãi)</i>	
	- <i>Đại cáo bình Ngô (Bình Ngô đại cáo- Nguyễn Trãi)</i>	
	- <i>Hiển tài là nguyên khí quốc gia (Thần Nhân Trung)</i>	
	- <i>Phần bình nhân vật lịch sử (trích Đại Việt sử kí toàn thư- Lê Văn Hưu)</i>	
	- <i>Bài tựa sách Trích điểm thi tập (Trích điểm thi tập tự - Hoàng Đức Lương)</i>	
	- <i>Thái phó Tô Hiến Thành (Trích Đại việt sử lược)</i>	
	- <i>Thái sư Trần Thủ Độ (Trích Đại việt sử kí toàn thư- Ngô Sĩ Liên)</i>	
	- <i>Chuyện Chức phán sự đền Tản Viên (Tản Viên từ pháp sự lục - Nguyễn Dữ)</i>	
Văn	- <i>Cảnh ngày hè (Bảo kính cảnh giới số 43 - Nguyễn Trãi)</i>	- <i>Chinh phụ ngâm (Bản Nôm của Đoàn Thị Điểm)</i>
học	- <i>Thú nhàn (Nhàn - Nguyễn Bỉnh Khiêm)</i>	- <i>Cung oán ngâm (Nguyễn Gia Thiều)</i>
chữ		- <i>Truyện Kiều (Nguyễn Du)</i>
Nôm		- <i>Phạm Tải - Ngọc Hoa (Truyện Nôm bình dân)</i>

b. Phân tích, chứng minh quan hệ và tác động qua lại giữa các dòng văn học và các thành phần ấy trong quá trình vận động, phát triển.

Gợi ý: Xem mục I (2). Nội dung chính cần ghi nhớ:

- Hai dòng văn học (*văn học dân gian và văn học viết*) hai thành phần văn học viết (*văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm*) có quan hệ mật thiết và tác động qua lại sâu sắc.

- Những tác phẩm văn học viết sớm nhất (*chữ Hán*) sưu tập, ghi chép văn học dân gian. Các tác phẩm sau này đều khai thác chất liệu dân gian. Văn học chữ Nôm càng chịu sự tác động lớn của văn học dân gian.

- Văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm ảnh hưởng qua lại cả nội dung lẫn hình thức, bổ sung cho nhau tạo nên sự phong phú, đa dạng.

Bài tập 2: Phân tích, chứng minh thế kỉ XVIII là bước ngoặt trong lịch sử xã hội và lịch sử văn học.

Gợi ý: Có thể thấy tính chất "bước ngoặt" của thế kỉ XVIII qua một số điểm:

- Phong trào Tây Sơn đánh tan quân Thanh, chấm dứt phân tranh, thống nhất đất nước.

- Sự xuất hiện của một loạt thiên tài và kiệt tác.

- Văn học chữ Nôm đạt thành tựu rực rỡ.

Bài tập 3. Chọn phân tích một nhóm tác phẩm cùng thuộc dòng văn học và cùng thể loại để chứng minh cho những khía cạnh nào đấy trong truyền thống tư tưởng của lịch sử văn học Việt Nam.

Gợi ý: Truyền thống tư tưởng của văn học Việt Nam được thể hiện ở một số khía cạnh sau:

- Lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, chủ nghĩa anh hùng.

- Tình thương người, lòng nhân nghĩa, tinh thần nhân đạo.

- Tình yêu thiên nhiên, tinh thần lạc quan, niềm tin ở sự sống.

- Sự gặp gỡ với tư tưởng Nho - Phật - Lão.

Có thể chọn nhóm tác phẩm: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, thơ Nôm Hồ Xuân Hương... để phân tích, chứng minh cho tư tưởng nhân đạo.

Các ý chính:

+ Giới thiệu chùm tác phẩm và vấn đề tiếng nói thương người, tinh thần nhân đạo.

+ Phân tích các tác phẩm dựa theo những biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo:

- Lòng xót xa, thương cảm cho những số phận con người bị vùi dập...

- Phát hiện và đấu tranh, bênh vực những giá trị, nhu cầu chân chính của con người...

VD: *Truyện Kiều* đấu tranh cho nhân phẩm, lương tâm và vẻ đẹp thể chất-tâm hồn con người; *Chinh phụ ngâm* đấu tranh cho quyền sống trong hoà bình, hạnh phúc, phản đối chiến tranh; *Cung oán ngâm* đấu tranh cho quyền tự do, hạnh phúc, phản đối chế độ cung tần; thơ Hồ Xuân Hương đấu tranh đòi giải phóng bản năng v.v...

Bài tập 4. Phân tích một số tác phẩm để chứng minh những đặc trưng về hình thức nghệ thuật của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

Gợi ý: Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX (văn học trung đại) có những đặc trưng cơ bản về hình thức nghệ thuật:

- Tính quy phạm chặt chẽ.
- Tính uyên bác và khuynh hướng sùng cổ.
- Các tính nhà văn chưa có điều kiện thể hiện thật đậm nét.

Trên cơ sở phân tích một số tác phẩm: *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão), *Nỗi lòng* (Đặng Dung), *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi), *Bài phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu), *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du)... để chứng minh cho những đặc trưng cơ bản trên.

Bài tập 5: Tìm hiểu về ước lệ trong sáng tác văn học. Đối với văn học thời phong kiến, bút pháp ước lệ có thể đạt được hiệu quả nghệ thuật như thế nào? Vì sao? (Dẫn chứng cụ thể)

Gợi ý: Ước lệ là dùng những hình ảnh, chi tiết nghệ thuật có tính chất quy ước, tượng trưng, lâu dần trở nên có tính công thức. Ở văn học trung đại, ước lệ được sử dụng phổ biến, và trở thành một đặc trưng thi pháp phản ánh tư tưởng mĩ học của tác giả thời trung đại. Sử dụng ước lệ, văn học trung đại đã tạo nên tính hàm súc cao cho tác phẩm. Vì người viết không phải sa đà vào những sự kiện vụn vặt của thực tế khách quan, mà có thể khái quát nghệ thuật trên kinh nghiệm của những người đi trước, cho nên, tác phẩm có thể đạt tới khái quát hoá nghệ thuật rất cao, và hình tượng cũng vì thế có được giá trị biểu trưng hết sức thâm thúy và quảng bác.

Có thể tìm dẫn chứng trong rất nhiều tác phẩm. VD: Nguyễn Du tả chân dung chị em Thuý Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, những hình ảnh cây tùng, cúc, trúc, mai... trong thơ Nguyễn Trãi, Mãn Giác, Nguyễn Bình Khiêm...

TIẾNG VIỆT: _____

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Sử dụng tiếng Việt đúng và có nghệ thuật cần đạt yêu cầu về tính chính xác và tính nghệ thuật. Yêu cầu này đặt ra những yêu cầu cụ thể trên tất cả các mặt: ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp và phong cách chức năng. Bài học này chỉ tìm hiểu yêu cầu về ngữ âm và chữ viết.

2. Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào đọc hiểu văn bản và làm văn.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài tập 1. Phân tích sự hoà phối ngữ âm trong một đoạn văn.

Gợi ý: Sự hoà phối ngữ âm thường được thể hiện trên nhiều phương diện: hài âm, hài thanh, vần, nhịp, tiết tấu, ngữ điệu... cốt để tạo ra nhạc tính, bổ sung thêm sắc thái nghĩa cho văn bản.

Trong đoạn văn trích *Tam đại con gà* (SGK) có sự hoà phối ngữ âm trong câu: “*Dù đi là con dù đi*” (“*Dù đi*”: thanh trắc/ “*dù đi*”: thanh bằng), tạo ra một câu có vần về dễ đọc nhưng không có nghĩa, để gây cười.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng, truyện cười dân gian cũng như một số thể loại khác được kể bằng miệng, nên từ ngữ, thanh, vần... không cố định. Do đó, sự hoà phối ngữ âm ở đây cũng không cố định.

Bài tập 2. So sánh sự giống và khác nhau về nhịp, tiết tấu, vần của hai đoạn trích.

Gợi ý:

- Hai đoạn giống nhau về nhịp, tiết tấu.

Nhịp đếm 2/2, tiết tấu nhanh, dồn dập.

- Hai đoạn khác nhau về vần.

Đoạn 1: hai – mai.

Đoạn 2: tiền – diên.

- Hai đoạn khác nhau về thanh điệu (thanh bằng - trắc của 2 tiếng cuối).

Bài tập 3. Chọn một số đoạn trong bài viết số 7, đánh giá về chính tả và sự hoà phối ngữ âm.

Gợi ý: Trên cơ sở bài viết của mỗi học sinh, dựa vào phần chấm, chữa của giáo viên, tự nhận xét, đánh giá một số đoạn.

- Về chính tả: đã đúng chưa, có sai sót gì không? Nếu sai thì chữa lại thế nào?

- Về ngữ âm: Đã có sự hài hoà về ngữ âm chưa. Cần đọc to theo đúng ngữ điệu, thanh điệu để tự nhận ra những ngữ đoạn, câu văn có sự hoà phối chưa thật chuẩn để chỉnh sửa lại.

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Nắm vững kiến thức về văn bản quảng cáo đã học ở bài trước, các hình thức quảng cáo, các tiêu chí cần có cho một quảng cáo, dạng lời và dạng kết hợp lời với hình ảnh của quảng cáo... Vận dụng những kiến thức đã học vào việc viết văn bản quảng cáo.

2. Rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản quảng cáo.

II. GỢI Ý THIẾT KẾ QUẢNG CÁO TỪ CÁC TÌNH HUỐNG

Tình huống 1. *Quảng cáo cho trận đấu bóng giao hữu giữa đội tuyển trường mình và đội tuyển trường bạn.*

Gợi ý: Đây là một quảng cáo không nhằm mục tiêu lợi nhuận mà nhằm thu hút mọi người đi xem và cổ vũ cho hoạt động thể thao trong nhà trường (bóng đá). Dù bằng lời hay, bằng sự kết hợp giữa lời và hình ảnh, quảng cáo cần đảm bảo.

- Tên hai đội bóng, tên trường của hai đội bóng.
- Thời gian và địa điểm thi đấu.
- Các thành tích của hai đội.
- Tính chất hứa hẹn của trận đấu.

Tình huống 2. *Quảng cáo cuộc thi "Tiếng hát oanh vàng" giữa các trường THPT thuộc tỉnh, thành phố mà anh (chị) đang sống.*

Gợi ý: Đây là quảng cáo cho một hoạt động văn hoá văn nghệ trên phạm vi toàn tỉnh. Hình thức quảng cáo có thể bằng lời trên đài phát thanh, có thể dán áp phích, phát tờ rơi hoặc bằng hình ảnh đưa lên truyền hình. Có thể ghi âm một đoạn bài hát hay, ghi hình một số cảnh tập văn nghệ hoặc thi ở cấp trường...

Nội dung quảng cáo cần đầy đủ:

- Tên cuộc thi: "Tiếng hát oanh vàng"
- Đối tượng dự thi (học sinh các trường THPT)
- Thời gian, địa điểm khai mạc cuộc thi
- Cơ cấu và giá trị giải thưởng.

Tình huống 3. Quảng cáo câu lạc bộ tin học do đoàn trường tổ chức.

Gợi ý: Câu lạc bộ tin học là hình thức hoạt động bổ ích sẽ thu hút sự quan tâm của rất nhiều học sinh. Có thể chỉ cần quảng cáo dưới hình thức thông báo tới các chi đoàn và dán thông báo ở bảng tin. Nội dung thông báo cần nói rõ:

- Tên gọi của câu lạc bộ tin học
- Hình thức hoạt động của câu lạc bộ
- Thời gian và địa điểm sinh hoạt câu lạc bộ

Tình huống 4. Quảng cáo chiêu sinh lớp Tiếng Anh do trường anh (chị) tổ chức.

Gợi ý: Gần giống câu lạc bộ tin học, chỉ khác về hình thức: câu lạc bộ và lớp học, ở thành phố, việc học ngoại ngữ gần như không cần quảng cáo trong khi ở nông thôn gặp nhiều khó khăn. Căn cứ tình hình thực tiễn mà có hình thức quảng cáo phù hợp. Nội dung cần có cho quảng cáo này là:

- Hình thức tổ chức lớp học.
- GV dạy, địa điểm và thời gian học
- Tính chất ưu việt của lớp học về thời gian, chương trình, điều kiện phục vụ học tập...

TUẦN 35

VĂN HỌC:

TỔNG KẾT PHƯƠNG PHÁP ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Bài Tổng kết phương pháp đọc- hiểu văn bản văn học trên cơ sở các bài "văn bản", "văn bản văn học" và "đọc hiểu văn bản văn học" để bổ sung, nâng cao kiến thức về sử dụng ngữ cảnh để đọc - hiểu văn bản văn học. Đó là ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh văn hoá. Dựa vào ngữ cảnh để xác định ý nghĩa văn bản, lấy tư tưởng văn bản để soi sáng chi tiết, lấy kinh nghiệm bản thân để thể nghiệm ý nghĩa của văn bản văn học, đó là những phương pháp đọc - hiểu văn bản có hiệu quả.

2. Rèn luyện kĩ năng vận dụng phương pháp vào việc đọc - hiểu văn bản văn học.

II. GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1. Xác định ngữ cảnh của các tác phẩm: *Bài phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu), *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi) và các đoạn trích *Truyện Kiều* (Nguyễn Du).

Gợi ý:

a. *Bài phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu)

- Đọc tiểu dẫn để xác định ngữ cảnh tình huống: sáng tác vào đời Trần Hiến Tông, Trần Du Tông. Nhà Trần suy thoái, có nguy cơ sụp đổ. Tình hình này hé mở tâm sự của tác giả và dụng ý của việc gọi lại chiến công trong lịch sử để khơi dậy lòng tự hào dân tộc.

- Căn cứ vào các từ ngữ, điển tích, điển cố: Nguyên Tương, Vũ Huyệt, Tam Ngô, Bách Việt, Tử Trường, Trùng Hưng, Sáu Quân, Gieo Roi, Xích Bích, Hợp Phì, Vương sơ họ Lã, Quốc Sĩ họ Hàn... để hiểu về ngữ cảnh văn hoá. Ngữ cảnh này giúp ta hiểu ý nghĩa bài phú sâu sắc hơn.

b. *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi)

- Ngữ cảnh tình huống: sau chiến thắng giặc Minh, Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi bá cáo trước toàn thể nhân dân và thế giới biết về sự ra đời của triều đại mới – triều Lê.

- Ngữ cảnh văn hoá: văn hoá thời phong kiến thể hiện qua các từ ngữ, điển tích, điển cố đã được chú thích.

c. Các đoạn trích *Truyện Kiều* (Nguyễn Du):

- Ngữ cảnh tình huống: *Truyện Kiều* được sáng tác trong thời gian "mười năm gió bụi" của Nguyễn Du, dựa vào cốt truyện của Thanh Tâm tài nhân (Trung Quốc). Các đoạn trích: "Trao duyên", "Nỗi thương mình", "Chí khí anh hùng" còn có thêm ngữ cảnh nữa, đấy là vị trí của mỗi đoạn trong tác phẩm.

- Ngữ cảnh văn hoá: Căn cứ vào thể thơ (lục bát) chữ viết (Nôm) và cách sử dụng ngôn ngữ để xác định ngữ cảnh văn hoá từ đó hiểu ý nghĩa tác phẩm và đoạn trích.

Bài tập 2. Nêu mối quan hệ giữa tư tưởng chính và chi tiết trong các văn bản, đoạn trích.

a. *Cảnh ngày hè* (Nguyễn Trãi)

- Tư tưởng chính: Tâm trạng, các xúc, tình yêu trước bức tranh thiên nhiên mùa hè đầy sức sống.

- Tư tưởng chính thể hiện xuyên suốt và thống nhất trong từng chi tiết: hình ảnh, màu sắc, âm thanh... của bức tranh ngày hè và ước mong của nhà thơ (2 câu cuối).

b. Trao duyên (Truyện Kiều - Nguyễn Du)

- Tư tưởng chính: Cảm thông với nỗi đau khổ của nàng Kiều khi nàng rơi vào bi kịch về nghĩa vụ và quyền sống cá nhân. (Tự nguyện trao duyên và nỗi đau mất mát).

- Các chi tiết như: Cây, nhờ, lay Thuý Vân, viện nhiều lí do để thuyết phục Thuý Vân, trao kỉ vật, dặn dò... đều có giá trị trong việc thể hiện tư tưởng chính của đoạn trích.

c. Thái sư Trần Thủ Độ (Ngô Sĩ Liên).

- Tư tưởng chính: Ngợi ca nhân cách cứng cỏi, quyết liệt của quan Thái sư Trần Thủ Độ trong việc giữ vững kỉ cương phép nước.

- Tư tưởng chính thể hiện ở các chi tiết: Khen thưởng người hoạc mình, người canh cửa thêm cấm,; đòi chặt ngón chân kẻ xin làm cầu đương, từ chối việc phong tướng cho anh trai mình.

Bài tập 3. Tập thể nghiệm.

Gợi ý:

a. Cảnh Trao duyên:

+ HS (nữ) tự đóng vai Kiều, cảm nhận sự xót xa khi phải trao duyên lại cho em. Suy nghĩ vì sao người xưa lại hành động như vậy? (Quan niệm đạo đức thời phong kiến: đó là sự ứng xử đúng chữ “tình”, chữ “nghĩa”).

+ HS nam có thể thử nghiệm đóng vai người thân của Kiều, cảm nhận sự xót xa khi biết Kiều phải chịu nỗi đau đớn khi phải chia tay với Kim Trọng, trao duyên lại cho em gái là Thuý Vân. Hãy nói trước lớp (hoặc viết vào sổ tay) một vài suy nghĩ trong vai này.

b. Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ (Chinh phụ ngâm - Đặng Trần Côn)

- Biết bao nhớ mong đã trở thành tuyệt vọng, chinh phụ rơi vào nỗi cô đơn khủng khiếp. Nỗi buồn, niềm đau, rồi khát khao...

- Anh (chị) đồng cảm với nhân vật, nhập thân vào nhân vật để thấu hiểu tâm trạng nhân vật người vợ có chồng nơi chiến địa. Ghi những suy nghĩ và cảm xúc đó của mình vào sổ tay hoặc trình bày trước lớp.

Bài tập 4. Nhận xét các ý kiến.

a. Nhận định: “Bài thơ *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão thể hiện lí tưởng của người muốn lập công danh” về cơ bản là đúng, tuy nhiên, cần hiểu “công danh” theo nghĩa gắn với cứu nước.

b. Nhận định: “Ở bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*, nhà thơ trước hết chỉ quan tâm tới chính mình”, về cơ bản là sai vì mặc dù Nguyễn Du có nói về mình nhưng đó không phải là “trước hết chỉ quan tâm tới chính mình”.

c. *Nhận định*: "Đoạn trích *Nỗi thương mình* chỉ thể hiện cảnh sống không đẹp chốn lầu xanh" sai hoàn toàn, vì đoạn trích thể hiện "nỗi thương mình" của nàng Kiều vì thấy cuộc đời và số phận mình trôi dạt đến chỗ dơ bẩn.

TIẾNG VIỆT:

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

I. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

1. Tính chính xác và tính nghệ thuật của văn bản thể hiện ở các yêu cầu về các mặt: từ ngữ, ngữ pháp và phong cách chức năng.

2. Rèn luyện kỹ năng vận dụng các yêu cầu trên vào việc đọc - hiểu văn bản và viết văn bản.

II. GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1. Giải nghĩa và nhận xét cách dùng 2 từ "bán", "mua" trong các ví dụ.

- Cần hiểu nghĩa gốc của hai từ

+ Bán: đổi vật (hàng hoá) lấy tiền.

+ Mua: đổi tiền lấy vật (hàng hoá).

- Như vậy, trong ví dụ a) "bán" và "mua" được dùng với nghĩa gốc; trong ví dụ b) "bán" và "mua" có sự chuyển nghĩa "bán" có nghĩa là "quên, nhạt, phai về tình cảm" (Bán anh em xa), còn "mua" là "giữ quan hệ gần gũi, thân thiết" (mua láng giềng gần).

Bài tập 2.

- Hai từ "ăn" và "đớp" đồng nghĩa.

- Nét nghĩa khác nhau là: "ăn" có sắc thái trung tính, dùng rộng rãi với cả người, vật còn "đớp" có sắc thái mạnh (há miệng ngậm nhanh) thường dùng cho vật. Nếu dùng cho người sẽ có ý nghĩa châm biếm, nói xấu...

Bài tập 3.

- Cấu tạo ngữ pháp của cụm danh từ *một bát cơm*:

<i>Phụ trước</i>	<i>Danh từ trung tâm</i>	<i>Phụ sau</i>
một	bát	cơm

- Cách vận dụng linh hoạt quy tắc ngữ pháp về cấu tạo cụm danh từ:

+ Ba bát	=	Ba bát cơm
+ Hai	=	Hai bát cơm
+ Một	=	Một bát cơm

Đây là cách vận dụng tình lược cụm danh từ khi văn cảnh cho phép để tránh lặp từ một cách rườm rà không cần thiết.

Bài tập 4. Đánh giá bài viết số 8 theo yêu cầu về tính chính xác và tính nghệ thuật trong việc sử dụng tiếng Việt.

Gợi ý: Trên cơ sở đọc kĩ bài viết, xem xét lại phần chấm, chữa của giáo viên, đánh giá về tính chính xác và tính nghệ thuật trên các mặt: ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp, phong cách chức năng, điều chỉnh những chỗ chưa đúng, chưa hay (nếu cần).

MỤC LỤC

<i>Tuần</i>	<i>Tên bài</i>	<i>Trang</i>
	- Phú sông Bạch Đằng (Trương Hán Siêu)	7
19	Đọc thêm: + Phú nhà nho vui cảnh nghèo (Trích Hàn nho phong vị phú- Nguyễn Công Trứ)	
	- Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh	9
	- Thư lại dụ Vương Thông (Trích Quân trung từ mệnh tập- Nguyễn Trãi)	11
	- Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	13
20	- Bài viết số 5 (Văn thuyết minh)	15
	- Đại cáo bình Ngô (Nguyễn Trãi)	17
	- Nguyễn Trãi	19
21	Đọc thêm: + Hiến tài là nguyên khí quốc gia (Thân Nhân Trung) + Phẩm bình nhân vật lịch sử (Lê Văn Hưu)	
	- Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (Tiếp theo)	22
	- Tựa "Trích điểm thi tập" (Hoàng Đức Lương)	24
22	- Thái phó Tô Hiến Thành (Trích Đại Việt sử lược)	26
	- Luyện tập vận dụng các hình thức kết cấu văn bản thuyết minh	28
	- Thái sư Trần Thủ Độ (Trích Đại Việt sử kí toàn thư- Ngô Sĩ Liên)	31
	Đọc thêm: Hung Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn (Trích Đại Việt sử kí toàn thư- Ngô Sĩ Liên)	
23	- Luyện tập đọc- hiểu văn bản văn học	33
	- Trả bài viết số 5	
	- Chuyện Chức phán sự đền Tản Viên (Nguyễn Dữ)	36
	- Luyện tập về liên kết trong văn bản	38
24	- Tóm tắt văn bản thuyết minh	40
	- Bài viết số 6 (Văn thuyết minh- Bài làm ở nhà)	41
	- Hồi trống Cổ Thành (Trích Tam quốc diễn nghĩa- La Quán Trung)	44
25	- Luyện tập về liên kết trong văn bản (Tiếp theo)	47
	- Luận điểm trong bài văn nghị luận	49
	Đọc thêm: + Tào Tháo uống rượu luận anh hùng (Trích Tam quốc diễn nghĩa - La Quán Trung)	
26	+ Đế chọi (Trích Liêu Trai chí dị- Bồ Tùng Linh)	
	+ Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ (Trích bản diễn Nôm Chinh phụ ngâm của Đoàn Thị Điểm)	51
	- Đề văn nghị luận	53

27	- <i>Nỗi sầu oán của người cung nữ</i> (Trích <i>Cung oán ngâm</i> - Nguyễn Gia Thiều)	55
	- Kiểm tra văn học	58
	- Trả bài viết số 6	
28	- <i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du	60
	- Luyện tập về từ Hán- Việt	62
	- Bài viết số 7 (Văn nghị luận)	64
29	- <i>Trao duyên</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> - Nguyễn Du)	66
	- <i>Nỗi thương mình</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> - Nguyễn Du)	69
	Đọc thêm: <i>Thề nguyền</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> - Nguyễn Du)	
	- Thực hành thao tác chứng minh, giải thích, quy nạp, diễn dịch	72
30	- <i>Chí khí anh hùng</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> - Nguyễn Du)	74
	- Nguyễn Du	76
	Đọc thêm: <i>Ngọc Hoa đối mặt với bạo chúa</i> (Trích <i>Phạm Tải - Ngọc Hoa</i>)	
	- Thực hành viết các đoạn văn chứng minh, giải thích, qui nạp, diễn dịch	79
	- Trình bày một vấn đề	82
31	- Đọc - hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam	83
	- Khái quát lịch sử tiếng Việt	86
	- Luyện tập trình bày một vấn đề	87
32	- Trả bài kiểm tra văn học	
	- Khái quát lịch sử tiếng Việt (Tiếp theo)	89
	- Trả bài số 7	
	- Ôn tập về làm văn	91
33	- Ôn tập tiếng Việt	101
	- Bài viết số 8 (Kiểm tra tổng hợp cuối năm)	
	- Văn bản quảng cáo	104
34	- Tổng kết lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại	106
	- Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt	109
	- Viết quảng cáo	111
35	- Tổng kết phương pháp đọc- hiểu văn bản văn học	112
	- Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt (Tiếp theo)	115
	- Trả bài viết số 8	

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: **PHÙNG QUỐC BẢO**

Tổng biên tập: **PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập: **TỪ HUY**

Trình bày bìa: **NHÀ SÁCH HỒNG ÂN**

Đối tác liên kết xuất bản:

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT NGŨ VĂN 10 NÂNG CAO – TẬP 2

Mã số: 2L - 64DH2009

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH in Bao bì Phong Tân – TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 218 - 2009/CXB/07 – 32/ĐHQGHN, ngày 13/03/2009.

Quyết định xuất bản số: 64 LK-XH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.